

Số: /2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thủy sản**

**DỰ THẢO 2**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thủy sản.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Khoản 10 Điều 10, điểm b khoản 3 Điều 13, Khoản 4 Điều 16, Khoản 5 Điều 21, điểm a Khoản 2 Điều 23, Điều 24, Khoản 5 Điều 25, Khoản 5 Điều 27, Khoản 4 Điều 28, Khoản 2 Điều 32, Khoản 5 Điều 34, Khoản 6 Điều 35, Khoản 5 Điều 36, Khoản 5 Điều 38, Khoản 3 Điều 39, Khoản 3 Điều 40, Khoản 1 Điều 48, điểm đ Khoản 2 Điều 50, Khoản 3 Điều 51, Khoản 2 Điều 53, Khoản 7 Điều 56, điểm k Khoản 2 Điều 57, Khoản 4 Điều 64, Khoản 4 Điều 66, Khoản 2 Điều 68, điểm d Khoản 1 và điểm d Khoản 2 Điều 78, Khoản 4 Điều 79, Khoản 2 Điều 89, Khoản 3 Điều 94, Khoản 7 Điều 98, Khoản 3 Điều 99 của Luật Thủy sản liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản, quản lý tàu cá và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác thủy sản, Kiểm ngư, chế biến, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản và quy định một số biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động thủy sản trong nội địa, đảo, quần đảo và vùng biển của Việt Nam. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Nuôi trồng thủy sản lồng, bè* là hình thức nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè trong các thủy vực nước ngọt, lợ, mặn.

2. *Đối tượng thủy sản nuôi chủ lực* là đối tượng thủy sản nuôi có sản lượng, năng suất cao và có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.

3. *Tuyến bờ* là các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm: từ điểm 01 đến điểm 18. Tọa độ các điểm từ điểm 01 đến điểm 18 được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định cụ thể trong Phụ lục.

4. *Tuyến lộng* là các đoạn thẳng gấp khúc nối liền các điểm: từ điểm 01' đến điểm 18'. Tọa độ các điểm từ điểm 01' đến điểm 18' được xác định bởi kinh độ và vĩ độ quy định cụ thể trong Phụ lục.

5. *Hệ Thống giám sát tàu cá - VMS (Vessel Monitoring System)* là hệ thống để giám sát hành trình hoạt động của tàu cá trong các vùng biển.

6. *Thiết bị VMS lắp trên tàu cá* là thiết bị đầu cuối để nhận, lưu trữ và truyền phát các thông tin liên quan đến quá trình hoạt động của tàu cá; được kích hoạt, cài đặt để truyền dữ liệu VMS về trạm bờ thông qua hệ thống vệ tinh và đường truyền internet.

7. *Trạm bờ VMS* là hệ thống máy móc, thiết bị để nhận dữ liệu VMS từ tàu cá; truy vấn báo cáo tình hình tàu cá theo khu vực, theo nghề, theo tỉnh... và cung cấp thông tin thời tiết, ngư trường cho tàu cá.

8. *Chuyển tải bất hợp pháp* là việc chuyển thủy sản khai thác từ tàu này sang tàu khác trên biển hoặc trên các vùng nước cảng mà thủy sản được khai thác bởi các tàu cá vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 60 của Luật Thủy sản.

## **Chương II**

### **ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

*(hướng dẫn khoản 10 điều 10)*

**Điều 4. Trình tự, thủ tục công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng; sửa đổi, bổ sung quyết định công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng**

1. Hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng bao gồm:

a) Giấy đề nghị (theo Mẫu số 01.ĐQL Phụ lục I);

b) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý;

c) Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

d) Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng, danh sách thành viên tổ chức cộng đồng (theo Mẫu số 02.ĐQL Phụ lục I);

đ) Biên bản cuộc họp tổ chức cộng đồng thông qua phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng (theo Mẫu số 03.ĐQL Phụ lục I).

2. Trình tự công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng như sau:

a) Người đại diện tổ chức cộng gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật Thủy sản trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có);

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho người đại diện tổ chức cộng đồng nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật Thủy sản thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở UBND huyện, xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý về Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và tiếp nhận ý kiến phản hồi;

d) Trong thời hạn 90 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến phản hồi sau khi thông báo theo quy định tại điểm c khoản này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật Thủy sản tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết), quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng. Trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Căn cứ để xem xét công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng, bao gồm:

a) Tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Tính khả thi của Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý;

c) Sự phù hợp của Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng với các quy định của pháp luật và thực tế quản lý hoạt động thủy sản tại địa phương;

d) Thành viên trong tổ chức cộng đồng phù hợp theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 10 Luật Thủy sản;

đ) Không quá 25% ý kiến phản đối của số hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý đối với Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;

e) Biên bản cuộc họp có ít nhất 75% ý kiến đồng ý của thành viên tổ chức cộng đồng đối với Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

g) Kết quả kiểm tra thực tiễn để kiểm chứng tính xác thực của hồ sơ (nếu cần thiết).

4. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng gồm có:

- a) Giấy đề nghị (*theo Mẫu số 04.ĐQL Phụ lục I*);
- b) Đối với trường hợp thay đổi người đại diện tổ chức cộng đồng phải cung cấp thông tin người thay thế (*theo Mẫu số 02.ĐQL, Phụ lục I*);
- c) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản phải có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án mới;
- d) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng phải có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo Quy chế mới;
- đ) Biên bản cuộc họp tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc huyện hoặc tỉnh nơi thực hiện đồng quản lý).

5. Trình tự sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

#### **Điều 5. Nội dung chủ yếu của Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực thực hiện đồng quản lý**

1. Thông tin chung về tổ chức cộng đồng và khu vực địa lý thực hiện đồng quản lý;
2. Hiện trạng nguồn lợi thủy sản, kinh tế xã hội, hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến, mua, bán thủy sản, du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản tại khu vực thực hiện đồng quản lý;
3. Mục tiêu, đối tượng thủy sản cần bảo vệ và phát triển;
4. Nội dung cụ thể các hoạt động bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; nuôi trồng thủy sản; du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản;
5. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án.

#### **Điều 6. Nội dung chủ yếu của Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng**

1. Quy định chung bao gồm: tên, trụ sở hoạt động, số lượng thành viên, nguyên tắc hoạt động, phạm vi và nhiệm vụ hoạt động tổ chức cộng đồng.
2. Cơ cấu tổ chức cộng đồng, quyền và nhiệm vụ chủ yếu sau đây:
  - a) Ban đại diện cộng đồng do thành viên của tổ chức cộng đồng bầu. Ban đại diện có trách nhiệm tổ chức, quản lý hoạt động của tổ chức cộng đồng, kết nối giữa cộng đồng và các tổ chức, đơn vị có liên quan;
  - b) Đội tuần tra, giám sát do Ban đại diện cộng đồng phân công. Đội thực hiện tuần tra, giám sát tại khu vực được giao quản lý về sự tuân thủ pháp luật thủy sản, thực hiện quy chế hoạt động của thành viên tổ chức cộng đồng; phối

hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong hoạt động kiểm tra giám sát để lập biên bản và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản;

c) Đội tự quản được tổ chức theo nghề khai thác; theo lĩnh vực hoạt động hoặc theo đơn vị hành chính do các thành viên tổ chức cộng đồng lựa chọn. Đội thực hiện nhiệm vụ theo quy chế của tổ chức cộng đồng và phân công của Ban đại diện cộng đồng;

d) Đội hoặc bộ phận khác theo nhu cầu của tổ chức cộng đồng.

3. Quyền và nghĩa vụ cụ thể của các thành viên tổ chức cộng đồng; của hộ gia đình, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức cộng đồng do các thành viên thống nhất quy định.

4. Quy định về hoạt động thủy sản tại khu vực thực hiện đồng quản lý gồm có ít nhất một trong các hoạt động sau:

a) Khai thác thủy sản;

b) Nuôi trồng thủy sản;

c) Chế biến, mua, bán thủy sản;

d) Du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản;

đ) Hoạt động thủy sản khác của tổ chức cộng đồng.

5. Cơ chế bầu cử bầu Ban đại diện cộng đồng.

6. Cơ chế tài chính, chia sẻ lợi ích trong tổ chức cộng đồng.

7. Cơ chế giải quyết xung đột trong tổ chức cộng đồng.

8. Cơ chế phối hợp giữa tổ chức cộng đồng với các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị có liên quan.

9. Cơ chế khen thưởng, xử phạt trong tổ chức cộng đồng.

### **Điều 7. Cộng tác viên cộng đồng**

1. Cộng tác viên cộng đồng là cá nhân tự nguyện tham gia, hỗ trợ người dân, tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Điều kiện cộng tác viên cộng đồng:

a) Cá nhân là công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có sức khỏe tốt;

b) Tự nguyện đăng ký tham gia;

c) Có chứng chỉ đào tạo, tập huấn về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3. Quyền và nghĩa vụ của cộng tác viên cộng đồng:

a) Được **đào tạo**, tập huấn các nội dung liên quan đến đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

b) Thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, vận động người dân tham gia đồng quản lý;

c) Hỗ trợ cộng đồng thành lập tổ chức, xây dựng phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, xây dựng quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

d) Hỗ trợ tổ chức cộng đồng trong quá trình thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

4. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản tại địa phương tiếp nhận đăng ký, điều phối và giám sát hoạt động của cộng tác viên cộng đồng.

### **Điều 8. Chế độ báo cáo về thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản**

1. Tổ chức cộng đồng định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật Thủy sản.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản tại địa phương định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Nội dung báo cáo:

a) Báo cáo của tổ chức cộng đồng bao gồm các nội dung chủ yếu như sau: số lượng thành viên tham gia; kết quả thực hiện phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; kết quả thực hiện quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng; các nội dung thay đổi trong kỳ báo cáo; đề xuất, kiến nghị.

b) Báo cáo của cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm các nội dung chủ yếu như sau: số lượng, loại hình của tổ chức cộng đồng và số lượng thành viên tham gia tổ chức cộng đồng; đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức cộng đồng; đề xuất, kiến nghị.

## **Chương III**

### **BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

#### **MỤC 1. QUẢN LÝ LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

*(Hướng dẫn điểm b, khoản 3, Điều 13)*

#### **Điều 9. Danh mục và tiêu chí xác định loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**

1. Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được phân thành hai (02) nhóm như sau:

a) Nhóm I gồm: Các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cao;

b) Nhóm II gồm: Các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguy cơ bị suy giảm số lượng trong tự nhiên;

2. Loài được đưa vào Danh mục các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm khi đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

a) Loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam, **Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã (Công ước CITES)**, trừ các loài có tên trong Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

b) Loài được tổ chức nghề cá khu vực, Công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc có hợp tác quy định cần bảo vệ;

c) Loài thủy sản cần có chế độ bảo vệ trong một thời gian nhất định hoặc điều kiện khai thác cụ thể nhằm ngăn chặn sự suy giảm quần thể, đảm bảo khai thác bền vững.

3. Danh mục các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

#### **Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**

1. Định kỳ 5 năm một lần hoặc khi có yêu cầu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thành lập Hội đồng rà soát, đánh giá trước khi trình Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định này. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.

#### **Điều 11. Chế độ quản lý và bảo vệ các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**

1. Đối với các loài thuộc nhóm I: Cấm khai thác, trừ trường hợp khai thác vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu để tạo nguồn giống ban đầu và hợp tác quốc tế thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với các loài thuộc nhóm II:

a) Được phép khai thác khi đáp ứng được các điều kiện quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong trường hợp không đáp ứng được các điều kiện tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này chỉ được khai thác vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu và hợp tác quốc tế;

3. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu tạo giống ban đầu và sản xuất giống các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm phải thả 1% tổng số cá thể sản xuất được vào vùng nước tự nhiên phù hợp, trong 60 tháng để tái tạo, bổ sung nguồn lợi thủy sản.

4. Các hoạt động, dự án đầu tư có nguy cơ ảnh hưởng đến nơi cư trú, đường di chuyển, khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống của loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm phải đánh giá tác động không gây ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên. Nội dung này phải được thể hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường và phải xin ý kiến bằng văn

bản của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản tại địa phương trước khi trình thẩm định.

5. Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị đánh bắt không chủ ý trong các hoạt động khai thác thủy sản được xử lý như sau:

a) Trường hợp cá thể còn sống phải thả về môi trường tự nhiên;

b) Trường hợp cá thể bị thương nhưng vẫn có khả năng sống sót, tổ chức, cá nhân khai thác có trách nhiệm cứu, chữa và bàn giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản tại địa phương hoặc cơ quan cứu hộ thủy sản để tiếp tục cứu, chữa và tái thả lại môi trường sống tự nhiên của chúng. Quy trình bàn giao được thực hiện theo khoản 7 Điều này.

c) Trường hợp cá thể bị chết, tổ chức, cá nhân khai thác cần lưu giữ, bảo quản, thông báo, bàn giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản hoặc Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học để làm tiêu bản, trưng bày, nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục. Quy trình bàn giao thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Quy trình bàn giao loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị chết khi khai thác không chủ ý:

a) Tổ chức, cá nhân thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản của địa phương hoặc Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học để tiếp nhận;

b) Trong trường hợp cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản tiếp nhận thông tin hoặc nhận bàn giao từ tổ chức, cá nhân thì thông báo cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học và lưu giữ, bảo quản trong thời gian chờ bàn giao.

c) Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học tiếp nhận loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị chết trong khai thác không chủ ý phải có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản và tổ chức, cá nhân khai thác trong trường hợp tổ chức, cá nhân bàn giao trực tiếp. Biên bản bàn giao được thực hiện theo Mẫu số 01.BT Phụ lục III.

d) Đơn vị tiếp nhận loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm chi trả chi phí vận chuyển, lưu giữ, bảo quản cho tổ chức, cá nhân bàn giao theo quy định;

đ) Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học có trách nhiệm tổ chức lưu giữ, bảo quản, chế tác mẫu vật phục vụ trưng bày, nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Quy trình bàn giao loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm cần cứu hộ được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản của địa phương hoặc cơ quan cứu hộ thủy sản để tiếp nhận;

b) Trong trường hợp cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản tiếp nhận thông tin hoặc nhận bàn giao từ tổ chức, cá nhân thì thông báo cho cơ quan cứu hộ thủy sản và sơ cứu, nuôi, dưỡng trong thời gian chờ bàn giao.

c) Cơ quan cứu hộ thủy sản tiếp nhận loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị thương trong quá trình khai thác không chú ý phải có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản và tổ chức, cá nhân khai thác trong trường hợp tổ chức, cá nhân bàn giao trực tiếp. Biên bản bàn giao được thực hiện theo Mẫu số 01.BT Phụ lục III.

d) Đơn vị tiếp nhận loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm chi trả chi phí vận chuyển, sơ cứu, nuôi, dưỡng loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị thương cho tổ chức, cá nhân bàn giao theo quy định;

đ) Cơ quan cứu hộ thủy sản có trách nhiệm tổ chức cứu, chữa, nuôi dưỡng loài thủy sản và đánh giá khả năng thích nghi của loài được cứu hộ trước khi thả về môi trường sống tự nhiên của chúng. Trường hợp loài được cứu hộ chết trong quá trình cứu, chữa, cơ quan cứu hộ phải bàn giao cho Bảo tàng thiên nhiên Việt nam và cơ quan khoa học để làm tiêu bản. Trường hợp loài được cứu hộ không đủ sức khỏe để sinh sống trong môi trường tự nhiên thì tổ chức nuôi dưỡng hoặc bàn giao cho các đơn vị phù hợp để nuôi dưỡng phục vụ mục đích nghiên cứu, tuyên truyền giáo dục.

## **Điều 12. Trình tự, thủ tục khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp giấy phép khai thác các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 02.BT Phụ lục III.

b) Thuyết minh đề cương bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu hoặc Thỏa thuận hợp tác quốc tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thuyết minh đề cương theo Mẫu số 03.BT Phụ lục III.

c) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đề nghị cấp phép khai thác có nội dung liên quan đến nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu.

d) Văn bản mô tả nguồn lực, cơ sở vật chất của đơn vị đề nghị.

2. Trình tự thủ tục cấp Giấy phép khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 03 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát hồ sơ và thông báo cho tổ chức, cá nhân nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét cấp phép cho tổ chức, cá nhân. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hồ sơ. Thời gian tổ chức thẩm định không quá 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân *theo Mẫu số 04.BT Phụ lục III*, trường hợp từ chối cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có);

đ) Tổ chức, cá nhân phải tuân thủ nội dung trong Giấy phép và Phương án khai thác đã được phê duyệt và các văn bản pháp luật có liên quan.

**3. Việc xác nhận loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm sau khi khai thác được thực hiện theo quy định xác nhận thủy sản có nguồn gốc từ khai thác.**

4. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống và hợp tác quốc tế.

5. Hiệu lực của giấy phép, gia hạn, thu hồi giấy như sau:

a) Giấy phép khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có hiệu lực tối đa theo thời gian thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu và hợp tác quốc tế. Giấy phép khai thác được gia hạn không quá 02 lần, mỗi lần gia hạn không quá 12 tháng;

b) Giấy phép khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị thu hồi trong các trường hợp sau: Không thực hiện đúng phương án khai thác, khai thác vượt quá số lượng ghi trong giấy phép khai thác và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến loài khai thác trong tự nhiên; **quá thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày được phép khai thác quy định trong văn bản chấp thuận mà tổ chức, cá nhân đó không tiến hành hoạt động khai thác;** vi phạm nghiêm trọng các quy định của Luật Thủy sản và pháp luật hiện hành;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xem xét gia hạn hoặc thu hồi **Giấy phép khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.**

## **MỤC 2. QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN**

*(Hướng dẫn khoản 4 Điều 16)*

### **Điều 13. Phân khu chức năng, vùng đệm trong Khu bảo tồn biển**

1. Mỗi khu bảo tồn biển được phân chia thành ba phân khu chức năng sau:

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển được xác định để bảo toàn nguyên vẹn, giữ nguyên hiện trạng và theo dõi diễn

biển tự nhiên của các loài động vật, thực vật thủy sinh và các hệ sinh thái tự nhiên;

b) Phân khu phục hồi sinh thái là vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển được xác định để triển khai các hoạt động phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh và các hệ sinh thái tự nhiên;

c) Phân khu dịch vụ - hành chính là vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển được xác định để triển khai các hoạt động dịch vụ - hành chính, hoạt động thủy sản có kiểm soát.

## 2. Vùng đệm của khu bảo tồn biển:

a) Mục đích của vùng đệm là nhằm ngăn ngừa, giảm nhẹ sự xâm hại của người dân vào khu bảo tồn biển; phát triển sinh kế, thu hút người dân tham gia các hoạt động của khu bảo tồn biển thông qua sự phối hợp của Ban quản lý khu bảo tồn biển, chính quyền và người dân địa phương sinh sống trong vùng đệm;

b) Vùng đệm của khu bảo tồn biển bao gồm diện tích vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển bao quanh khu bảo tồn biển; diện tích đảo, quần đảo, ven biển tiếp giáp với ranh giới trong của khu bảo tồn biển.

## **Điều 14. Quản lý hoạt động trong khu bảo tồn biển và vùng đệm**

### 1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được triển khai các hoạt động sau đây:

**a) Thả phao đánh dấu ranh giới trên biển;**

b) Nghiên cứu khoa học sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chịu sự giám sát của Ban quản lý khu bảo tồn biển.

### 2. Phân khu phục hồi sinh thái được triển khai các hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu khoa học sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hoạt động giáo dục, đào tạo và chịu sự giám sát của Ban quản lý khu bảo tồn biển;

b) Phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn biển;

c) Phương tiện thủy không lắp động cơ; bơi, lặn để quan sát đáy biển;

d) Tàu chở người tham quan du lịch được dừng, thả neo theo hướng dẫn và quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển;

đ) Tàu cá, tàu biển và các loại phương tiện thủy khác được đi qua vô hại, không được dừng và thả neo, trừ trường hợp bất khả kháng.

### 3. Phân khu dịch vụ - hành chính được triển khai các hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu khoa học sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; các hoạt động giáo dục, đào tạo và chịu sự giám sát của Ban quản lý khu bảo tồn biển;

b) Nuôi trồng thủy sản khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định và theo quy chế quản lý khu bảo tồn biển, quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển;

c) Các hoạt động dịch vụ, du lịch sinh thái;

d) Tàu cá, tàu biển và các loại phương tiện thủy khác được đi qua vô hại, nhưng không được dừng và thả neo, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Xây dựng các công trình hạ tầng phục hoạt động của Ban quản lý, công trình phục vụ du lịch sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Vùng đệm được thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Các hoạt động được quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này;

b) Khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật và quy chế quản lý khu bảo tồn biển;

c) Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Điều 15. Ban quản lý khu bảo tồn biển**

1. Trách nhiệm của Ban quản lý khu bảo tồn biển bao gồm:

a) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ khu bảo tồn biển theo quy định của Quy chế ban hành tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý khu bảo tồn biển định kỳ hàng năm, 5 năm, 10 năm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tổ chức các hoạt động bảo tồn, bảo vệ các loài động vật, thực vật thủy sinh, các hệ sinh thái trong khu bảo tồn biển;

d) Tổ chức các hoạt động tái tạo, phục hồi và phát triển các loài động vật, thực vật thủy sinh, các hệ sinh thái trong khu bảo tồn biển;

đ) Tổ chức các hoạt động cứu hộ các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thực hiện, giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo; thu thập mẫu vật trong khu bảo tồn biển;

g) Tổ chức quan trắc, thu thập thông tin, số liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, chất lượng môi trường nước;

h) Xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm, phòng, trừ dịch bệnh; ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong khu bảo tồn biển;

i) Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học cho cộng đồng cư dân sống trong và xung quanh khu bảo tồn biển;

k) Tổ chức, phối hợp với lực lượng kiểm ngư, cảnh sát môi trường, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng và chính quyền địa phương trong công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm trong khu bảo tồn biển;

l) Phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan hỗ trợ triển khai các hoạt động sinh kế cho cộng đồng dân cư sống trong và xung quanh khu bảo tồn biển;

m) Ban hành hướng dẫn, quy định đối với các hoạt động của người và phương tiện hoạt động trong khu bảo tồn biển;

n) Nghiên cứu, đề xuất việc điều chỉnh diện tích của khu bảo tồn biển; diện tích, vị trí các phân khu chức năng của khu bảo tồn biển và vùng đệm;

o) Báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công tác quản lý khu bảo tồn biển theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu; báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học, chất lượng môi trường của khu bảo tồn biển theo định kỳ ba năm một lần;

**i) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.**

2. Quyền hạn của Ban quản lý khu bảo tồn biển như sau:

a) Thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong phạm vi khu bảo tồn biển;

b) Hợp tác đào tạo, giáo dục môi trường trong khu bảo tồn biển;

c) Ban hành quy định quản lý hoạt động của người và phương tiện trong khu bảo tồn biển;

d) Thu phí, lệ phí, quỹ môi trường đối với hoạt động dịch vụ, du lịch, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo trong phạm vi quản lý khu bảo tồn biển;

đ) Phối hợp với các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát, nghiên cứu khoa học, phục hồi, tái tạo các loài động thực vật và hệ sinh thái tự nhiên;

e) Công chức, viên chức của Ban quản lý khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được lập biên bản vi phạm hành chính, chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong phạm vi khu bảo tồn biển;

g) Kinh doanh, liên doanh, liên kết trong lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các hoạt động dịch vụ khác trong khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật;

h) Có ý kiến đối với các dự án có liên quan đến khu bảo tồn biển, có vai trò giám sát và có quyền kiến nghị hoặc đề nghị dừng, tạm dừng các dự án khi triển khai không đúng nội dung, kế hoạch gây, ảnh hưởng, tác động xấu đến khu bảo tồn biển;

i) Lực lượng Kiểm lâm rừng đặc dụng, phòng hộ có diện tích biển, đất ngập nước có quyền xử lý vi phạm thuộc lĩnh vực thủy sản trong phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

**k) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.**

## **Điều 16. Quyền của tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến khu bảo tồn biển**

1. Tham gia các hoạt động truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển;
2. Tham gia các hoạt động phục hồi, tái tạo động vật, thực vật và hệ sinh thái tự nhiên trong phạm vi khu bảo tồn biển;
3. Phối hợp với Ban quản lý triển khai hoạt động điều tra, khảo sát, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo trong khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật có liên quan;
4. Phối hợp với Ban quản lý tổ chức các hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái trong khu bảo tồn biển theo quy định của Nghị định này, quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
5. Nuôi trồng, khai thác thủy sản quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

## **Điều 17. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến khu bảo tồn biển**

1. Tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên thực hiện việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu bảo tồn biển có nghĩa vụ sau:
  - a) Gửi kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu bảo tồn biển cho Ban quản lý 10 ngày làm việc trước khi thực hiện;
  - b) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập theo đúng nội dung, kế hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ sự hướng dẫn của Ban quản lý khu bảo tồn biển;
  - c) Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học cho Ban quản lý khu bảo tồn biển, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn một tháng sau khi kết quả nghiên cứu được nghiệm thu;
  - d) Đối với tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên nước ngoài thì chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu bảo tồn biển phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận bằng văn bản và thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật đối với người nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;
  - đ) Thu thập mẫu vật, nguồn gen của những loài với số lượng được xác định tại chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được duyệt;
  - e) Chi trả chi phí dịch vụ cho Ban quản lý khu bảo tồn biển theo quy định.
2. Đối với các doanh nghiệp có hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái liên quan đến khu bảo tồn biển phải có nghĩa vụ:
  - a) Phối hợp với Ban quản lý khu bảo tồn biển xây dựng đề án, dự án du lịch sinh thái trong khu bảo tồn biển trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Triển khai các hoạt động phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt của khu bảo tồn biển;

c) Tuân thủ sự hướng dẫn, chịu sự giám sát của Ban quản lý khu bảo tồn biển;

d) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học và môi trường trên phần diện tích được giao; tham gia các hoạt động làm sạch môi trường, tái tạo, phục hồi các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái tự nhiên do Ban quản lý khu bảo tồn biển;

đ) Phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học cho khách du lịch;

e) Không nuôi nhốt trái phép loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;

g) Tạo điều kiện, ưu tiên đào tạo và tuyển dụng người dân địa phương tham gia các dịch vụ du lịch sinh thái;

h) Chi trả chi phí dịch vụ cho Ban quản lý khu bảo tồn biển theo quy định.

3. Cộng đồng dân cư sống trong và xung quanh khu bảo tồn biển có nghĩa vụ:

a) Chấp hành quy chế quản lý khu bảo tồn biển, các quy định của ban quản lý khu bảo tồn biển;

b) Bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển;

c) Tham gia hoạt động tái tạo, phục hồi các loài thủy sinh, hệ sinh thái trong khu bảo tồn biển.

d) Thông báo ngành nghề hoạt động đối với Ban quản lý khu bảo tồn biển khi tổ chức các hoạt động có liên quan đến nuôi trồng, khai thác thủy sản.

#### **Điều 18. Nguồn tài chính của Khu bảo tồn biển**

1. Ngân sách Nhà nước cấp theo quy định của pháp luật;

2. Nguồn quỹ bảo vệ môi trường;

3. Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

4. Nguồn thu phí dịch vụ liên quan đến khu bảo tồn biển;

5. Các nguồn tài chính khác theo quy định pháp luật.

#### **Điều 19. Quản lý, sử dụng tài chính của khu bảo tồn biển**

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các khu bảo tồn biển được sử dụng cho các nội dung sau:

a) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định này;

b) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý khu bảo tồn biển;

- c) Chi hoạt động thường xuyên của bộ máy quản lý khu bảo tồn biển.
- 2. Việc sử dụng ngân sách Nhà nước phải có kế hoạch, dự án và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách.
- 3. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ hoạt động dịch vụ, thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 4. Các nguồn vốn đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân được quản lý và sử dụng theo các quy định pháp luật về đầu tư, sử dụng các nguồn tài trợ và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

### **MỤC 3. QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

*(Hướng dẫn khoản 5 Điều 21)*

#### **Điều 20. Chức năng, nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản**

1. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản có chức năng hỗ trợ cho các chương trình, dự án, hoạt động phi dự án về lĩnh vực bảo tồn, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản không nằm trong kế hoạch ngân sách trên phạm vi toàn quốc.

2. Nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản bao gồm:

a) Vận động, tiếp nhận và quản lý nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, uỷ thác của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

b) Tổ chức thẩm định, xét chọn chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định hỗ trợ đầu tư; nghiệm thu kết quả thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án do Quỹ hỗ trợ, đầu tư;

c) Hỗ trợ tài chính cho các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đối tượng được hưởng nguồn tài chính do Quỹ hỗ trợ;

đ) Thực hiện các quy định về tài chính, thống kê, kế toán và kiểm toán theo Luật ngân sách; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng Quỹ cho cấp có thẩm quyền;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc quy định.

#### **Điều 21. Cơ cấu tổ chức của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cấp Trung ương**

1. Tên gọi của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cấp trung ương là: Quỹ Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản Việt Nam; tên giao dịch bằng Tiếng Anh: “Vietnam Fund for Aquatic Resources Development and Protection”, được viết tắt là VIFARDP;

2. Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản Việt Nam gồm có Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ và Cơ quan điều hành Quỹ.

3. Hội đồng quản lý Quỹ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Các ủy viên gồm Giám đốc Quỹ và lãnh đạo cấp Vụ của các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ bao gồm:

a) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và những vấn đề về quản lý, sử dụng Quỹ vượt quá thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Thông qua phương hướng hoạt động, kế hoạch tài chính và báo cáo quyết toán của Quỹ;

c) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

d) Giám sát, kiểm tra các hoạt động của Quỹ Trung ương, Quỹ cấp tỉnh theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ.

5. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ; nhiệm vụ, quyền hạn và chế độ làm việc của Ban Kiểm soát Quỹ và Cơ quan điều hành Quỹ được quy định trong Điều lệ về tổ chức hoạt động của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản Việt Nam, do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

## **Điều 22. Cơ cấu tổ chức của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh**

1. Tên gọi của Quỹ cấp tỉnh được bắt đầu bằng cụm từ “Quỹ Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản” sau đó là tên tỉnh (sau đây gọi là Quỹ cấp tỉnh);

2. Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ cấp tỉnh gồm có Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ và Cơ quan điều hành Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

3. Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ và Cơ quan điều hành Quỹ được quy định tại Điều lệ về tổ chức hoạt động của Quỹ cấp tỉnh, do Chủ tịch ủy ban nhân cấp tỉnh ban hành.

## **Điều 23. Cơ chế hoạt động của Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản**

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng và Kho bạc Nhà nước theo quy định

của pháp luật; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản Việt Nam có trách nhiệm:

a) Hỗ trợ kinh phí, kỹ thuật cho Quỹ cấp tỉnh, Quỹ cộng đồng thông qua các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí do Quỹ Trung ương hỗ trợ;

3) Quỹ cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản hỗ trợ từ Quỹ Trung ương;

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Quỹ Trung ương đối với nguồn vốn do Quỹ Trung ương hỗ trợ;

c) Hỗ trợ kinh phí, kỹ thuật cho Quỹ cộng đồng thông qua các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án;

d) Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tài chính của Quỹ cho Quỹ Trung ương để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Quỹ cộng đồng:

a) Tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản hỗ trợ từ Quỹ Trung ương, Quỹ cấp tỉnh;

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Quỹ Trung ương, Quỹ cấp tỉnh đối với nguồn vốn do Quỹ Trung ương, Quỹ cấp tỉnh hỗ trợ;

c) Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tài chính của Quỹ cho Quỹ cấp tỉnh (đối với nguồn tài chính do Quỹ Trung ương và Quỹ cấp tỉnh hỗ trợ) để tổng hợp báo cáo Quỹ Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản Việt Nam và theo các quy định hiện hành.

## **Điều 24. Quản lý, sử dụng tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản**

1. Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản chỉ cho các hoạt động chủ yếu sau đây:

a) Tổ chức tuyên truyền về hoạt động bảo tồn, bảo vệ, tái tạo, phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản;

b) Phổ biến, nhân rộng các điển hình về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

c) Hoạt động phục hồi hệ sinh thái, tái tạo nguồn lợi thủy sản trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường; chuyển đổi nghề nghiệp tạo sinh kế bền vững trong cộng đồng;

d) Thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án khác do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ủy thác;

đ) Chi hỗ trợ kinh phí cho Quỹ cấp tỉnh, Quỹ cộng đồng (đối với Quỹ cấp Trung ương);

e) Chi hoạt động bộ máy Quỹ, chi các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn của Quỹ Trung ương, Quỹ cấp tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Phương thức hỗ trợ tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

a) Hỗ trợ không hoàn lại toàn phần hoặc một phần vốn cho việc thực hiện các chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án.

b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng, điều kiện được hỗ trợ; quy định điều kiện và phương thức hỗ trợ, việc xét duyệt, phê duyệt, quản lý, kiểm tra, đánh giá thực hiện chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án do Quỹ hỗ trợ.

4. Hàng năm Quỹ Bảo vệ Phát triển nguồn lợi thủy sản xây dựng kế hoạch tài chính, báo cáo quyết toán tài chính như sau:

a) Kế hoạch thu, chi tài chính của Quỹ thông qua Hội đồng Quản lý Quỹ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt; đối với Quỹ cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Báo cáo quyết toán tài chính trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét duyệt; đối với Quỹ cấp tỉnh trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Sở Tài chính xét duyệt.

5. Quỹ Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản các cấp thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, quản lý tài sản và công khai tài chính như sau:

a) Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước;

**b) Khuyến khích thực hiện kiểm toán độc lập;**

c) Thực hiện chế độ báo cáo, công khai tài chính theo quy định của Luật Ngân sách.

### **Chương III**

#### **NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

#### **MỤC 1. VỀ QUẢN LÝ GIỐNG THỦY SẢN**

*(Hướng dẫn Điều 23, 24, 25, 27,28)*

#### **Điều 25. Điều kiện cơ sở sản xuất giống thủy sản**

1. Điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản được quy định cụ thể như sau:

a) Cơ sở vật chất gồm: Hệ thống xử lý nước cấp (ao hoặc bể chứa, lắng; hệ thống lọc nước), hệ thống thu gom và xử lý nước thải; hệ thống ao, bể cho sinh sản, ương nuôi ấu trùng; kho chứa nguyên vật liệu; hệ thống nuôi thức ăn tự nhiên (áp dụng đối với sản xuất giống giáp xác, nhuyễn thể và cá biển);

b) Trang thiết bị, dụng cụ làm bằng vật liệu không gỉ, dễ làm vệ sinh.

2. Điểm c khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở sản xuất giống thủy sản nuôi chủ lực: Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng ISO 9001 hoặc GMP hoặc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế được Việt Nam thừa nhận;

b) Đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản không thuộc quy định tại điểm a khoản này: Cơ sở xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng hoặc áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng ISO 9001 hoặc GMP hoặc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế được Việt Nam thừa nhận.

c) Đối với cơ sở sản xuất giống thủy sản nuôi chủ lực và cơ sở ương dưỡng tôm sú, tôm thẻ chân trắng: Áp dụng hệ thống kiểm soát an toàn sinh học theo quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

**Điều 26. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở**

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản quy định tại Khoản 1 Điều 25 Luật Thủy sản được quy định chi tiết như sau:

a) Tổng cục Thủy sản cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đối với giống thủy sản bố mẹ;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a Khoản này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (*theo Mẫu số 01.NT Phụ lục IV*);

b) Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật (*theo Mẫu số 02.NT Phụ lục IV*).

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

a) Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (*theo Mẫu số 01.NT Phụ lục IV*);

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi (trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân);

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp (trừ trường hợp bị mất);

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có) đến cơ quan có thẩm quyền nêu tại Khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền trả lời về tính đầy đủ của hồ sơ. Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra điều kiện của cơ sở theo *Mẫu số 03.NT Phụ lục IV*; nếu cơ sở đáp ứng điều kiện thì trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo *Mẫu số 04.NT Phụ lục IV*. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có) đến cơ quan có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều này.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo *Mẫu số 04.NT Phụ lục IV*. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

6. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều này, tổ chức kiểm tra giám sát việc duy trì điều kiện cơ sở (theo *Mẫu số 05.NT Phụ lục IV*) định kỳ hoặc đột xuất và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện trong trường hợp nêu tại Khoản 4 Điều 25 Luật Thủy sản.

a) Kiểm tra định kỳ: Đối với cơ sở sản xuất, ương giống thủy sản thời gian kiểm tra duy trì điều kiện định kỳ 24 tháng;

b) Kiểm tra đột xuất: Đối với cơ sở vi phạm chất lượng sản phẩm khi lưu thông trên thị trường hoặc có dấu hiệu vi phạm về điều kiện sản xuất, ương dưỡng. Thủ trưởng cơ quan kiểm tra tổ chức kiểm tra đột xuất và xử lý vi phạm theo quy định.

7. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

Khi phát hiện cơ sở vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 26 Luật Thủy sản, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và có văn bản thông báo cho cơ sở, đơn vị có liên quan.

## **Điều 27. Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu**

1. Nguyên tắc kiểm tra:

a) Việc kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp sau: Giống thủy sản nhập khẩu để khảo nghiệm, nghiên cứu, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm;

b) Việc giảm, miễn kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu dựa trên hồ sơ lưu trữ và kết quả kiểm tra cùng một sản phẩm của cùng nhà sản xuất trong thời gian trước đó, tối thiểu 03 lô hàng (đối với trường hợp giảm kiểm tra), 05 lô hàng (đối với trường hợp miễn kiểm tra) liên tiếp đạt chất lượng, Tổng cục Thủy sản quyết định và có văn bản thông báo về việc giảm, miễn kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu cho doanh nghiệp;

c) Địa điểm kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu là địa điểm thực hiện cách ly kiểm dịch;

d) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giống thủy sản sau khi đã thực hiện xong thủ tục kiểm dịch tại cửa khẩu, gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu về Cơ quan kiểm tra chất lượng.

2. Cơ quan kiểm tra chất lượng là cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu .

3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng giống thủy sản bao gồm:

a) Giấy đề nghị kiểm tra chất lượng (02 bản) theo *Mẫu số 06.NT Phụ lục IV* ;

b) Bản chính hoặc bản sao chụp (có đóng dấu của cơ sở nhập khẩu) bản kê chi tiết hàng hoá (Packinglist).

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có) đến Cơ quan kiểm tra chất lượng.

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Cơ quan kiểm tra chất lượng xem xét và hướng dẫn bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ trong thời gian không quá 01 ngày làm việc, Cơ quan kiểm tra xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, trong đó có thông báo cho cơ sở về nội dung kiểm tra, thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra chất lượng và gửi lại cho tổ chức, cá nhân 02 bản giấy đăng ký đã có xác nhận của Cơ quan kiểm tra chất lượng.

5. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra thực tế lô giống nhập khẩu so với hồ sơ đăng ký;

b) Các chỉ tiêu kiểm tra đối với giống thủy sản bố mẹ: Kiểm tra kích cỡ, số lượng, tuổi, độ thuần chủng, kích cỡ sinh sản, độ thành thực, tỷ lệ đực cái, trạng thái hoạt động, cấu tạo hình thái, chỉ tiêu khác về chất lượng của giống thủy sản so với các quy định hiện hành của Việt Nam.

c) Các chỉ tiêu kiểm tra đối với con giống thủy sản để nuôi thương phẩm: Kiểm tra kích cỡ, số lượng, tuổi, độ thuần chủng, trạng thái hoạt động, cấu tạo hình thái, chỉ tiêu khác về chất lượng của giống thủy sản so với các quy định hiện hành của Việt Nam.

#### 6. Xử lý kết quả kiểm tra:

Sau khi có kết quả kiểm tra không quá 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo đạt chất lượng (theo *Mẫu số 07.NT Phụ lục IV*) đối với lô hàng có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu và gửi cho tổ chức, cá nhân đăng ký. Trường hợp kết quả kiểm tra không đảm bảo chất lượng theo quy định, Cơ quan kiểm tra có văn bản Thông báo không đạt chất lượng (theo *Mẫu số 07.NT Phụ lục IV*) cho tổ chức, cá nhân đăng ký và xử lý vi phạm theo quy định, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

### **Điều 28. Trình tự, thủ tục cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu giống thủy sản**

1. Trường hợp phải cấp phép xuất khẩu giống thủy sản: Có trong danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.

2. Thẩm quyền cấp phép xuất khẩu giống thủy sản: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hồ sơ đề nghị xuất khẩu giống thủy sản bao gồm:

- a) Giấy đề nghị xuất khẩu giống thủy sản theo *Mẫu số 08.NT Phụ lục IV*;
- b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực tài liệu chứng minh xuất khẩu giống thủy sản vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xuất khẩu giống thủy sản quy định tại khoản 1 Điều này, gửi 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có) đến Tổng cục Thủy sản. Ngay khi nhận được hồ sơ đăng ký xuất khẩu giống thủy sản, Tổng cục Thủy sản xem xét và hướng dẫn cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ trong thời gian không quá 15 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản dự thảo văn bản trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản xin ý kiến của Thủ tướng Chính phủ;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy phép xuất khẩu giống thủy sản (theo *Mẫu số 09.NT Phụ lục IV*) cho tổ chức, cá nhân sau khi Thủ tướng Chính phủ đồng ý hoặc không cấp phải nêu rõ lý do.

5. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam theo *Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này* để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học phải được Tổng cục Thủy sản cấp phép.

6. Hồ sơ đăng ký cấp phép nhập giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam gồm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu giống thủy sản theo *Mẫu số .....NT* ban hành kèm Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

b) Ảnh chụp hoặc bản vẽ mô tả loài thủy sản đăng ký nhập khẩu kèm theo tên thương mại, tên khoa học;

c) Bản chính hoặc bản sao chứng thực đề cương nghiên cứu đã được phê duyệt (áp dụng đối với nhập khẩu để nghiên cứu);

d) Bản chính hoặc bản sao chứng thực văn bản xác nhận về việc tham gia hội chợ, triển lãm và Phương án xử lý loài thủy sản sau khi tham gia hội chợ, triển lãm (áp dụng đối với nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm).

7. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học, gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có) đến Tổng cục Thủy sản.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký những thành phần hồ sơ chưa đạt yêu cầu để bổ sung, hoàn thiện.

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản tổ chức thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu thì cấp phép nhập khẩu loài thủy sản cho tổ chức, cá nhân theo *Mẫu số .....NT Phụ lục IV* và có văn bản đề nghị cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh giám sát hoạt động trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học. Trường hợp không đạt yêu cầu Tổng cục Thủy sản không cấp phép và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

8. Danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu theo *Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này*. Việc sửa đổi, bổ sung Danh mục giống thủy sản cấm xuất khẩu được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.

### **Điều 29. Đặt tên giống thủy sản**

1. Mỗi giống thủy sản chỉ được đặt một tên.

2. Không chấp nhận các trường hợp đặt tên giống thủy sản mới sau đây:

- a) Trùng hoặc tương tự với tên giống đã có;
- b) Chỉ bao gồm các chữ số;
- c) Vi phạm đạo đức xã hội;
- d) Dễ gây hiểu nhầm với các đặc trưng, đặc tính của giống thủy sản đó.

### **Điều 30. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản**

Cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Thủy sản năm 2017. Điểm b và c khoản 2 Điều 28 được quy định cụ thể như sau:

#### **1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật:**

- a) Đáp ứng quy định về điều kiện của cơ sở nuôi trồng thủy sản thương.
- b) Có trang thiết bị đánh giá các chỉ tiêu môi trường ao nuôi, sinh trưởng, năng suất, sản lượng và bệnh thủy sản.

#### **2. Điều kiện về an toàn sinh học và bảo vệ môi trường:**

- a) Có thiết bị hoặc biện pháp ngăn chặn động vật thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài khu nuôi khảo nghiệm.
- b) Khu vực nuôi khảo nghiệm có hàng rào hoặc có biện pháp ngăn cách với các khu nuôi trồng thủy sản khác.
- c) Chất thải trong quá trình khảo nghiệm giống thủy sản phải được thu gom và xử lý bằng các biện pháp thích hợp.

### **Điều 31. Nội dung, trình tự, thủ tục khảo nghiệm giống thủy sản**

#### **1. Hồ sơ đăng ký khảo nghiệm giống thủy sản bao gồm:**

- a) Giấy đăng ký khảo nghiệm giống thủy sản theo *Mẫu số 10.NT Phụ lục IV*;
- b) Đề cương khảo nghiệm giống thủy sản theo *Mẫu số 11.NT Phụ lục IV*;
- c) Tài liệu kỹ thuật về đặc tính sinh học, sinh sản, sinh trưởng của giống thủy sản khảo nghiệm.

#### **2. Trình tự cấp phép khảo nghiệm giống thủy sản:**

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khảo nghiệm giống thủy sản gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có) đến Tổng cục Thủy sản, Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký những thành phần hồ sơ chưa đạt yêu cầu để bổ sung, hoàn thiện.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản tổ chức thẩm định hồ sơ đăng ký khảo nghiệm; kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm theo *Mẫu số 12. NT Phụ lục IV*. Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở khảo nghiệm đạt yêu cầu, Tổng cục Thủy sản phê duyệt đề cương khảo nghiệm và cấp văn bản cho phép khảo nghiệm theo *Mẫu số 13. NT Phụ lục*

IV. Trường hợp không đạt yêu cầu Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

c) Cơ quan có thẩm quyền khi cho phép khảo nghiệm giống thủy sản đồng thời cấp phép nhập khẩu giống thủy sản để khảo nghiệm cho tổ chức, cá nhân đề nghị khảo nghiệm.

3. Nội dung khảo nghiệm giống thủy sản như sau:

a) Đối với giống nhập nội để nuôi thương phẩm: Nội dung khảo nghiệm từ giai đoạn giống được nhập lên cỡ thương phẩm.

b) Đối với giống nhập nội để sản xuất giống nhân tạo: Nội dung khảo nghiệm từ giai đoạn giống lên bố mẹ, cho đẻ lần đầu và ương từ bột/ấu trùng lên cỡ giống.

c) Đối với giống mới được tạo ra lần đầu trong nước nhờ ứng dụng các công nghệ di truyền và chọn giống: Nội dung khảo nghiệm từ bột lên cỡ bố mẹ, cho đẻ.

d) Các nội dung, chỉ tiêu theo dõi, đánh giá:

Đặc điểm dinh dưỡng, tốc độ sinh trưởng (chiều dài, khối lượng), tỷ lệ sống. Nghiên cứu đặc điểm sinh sản (tuổi, cỡ thành thực, mùa vụ sinh sản, sức sinh sản), kỹ thuật sinh sản nhân tạo, kỹ thuật ương giống và nuôi thương phẩm; Những bệnh thường gặp trong các giai đoạn phát triển khác nhau. Theo dõi mức độ nhiễm và phát sinh bệnh (do ký sinh trùng, vi khuẩn, virus, bệnh do môi trường...); tập tính ăn, tính cạnh tranh thức ăn giữa giống mới với các đối tượng nuôi gần gũi khác (có họ hàng gần với đối tượng khảo nghiệm, như trong cùng một giống, cùng một họ,...) và so sánh hiệu quả kinh tế giữa giống mới với các đối tượng gần gũi khác đang nuôi trong nước.

Trường hợp đối tượng khảo nghiệm là loài xa lạ với các loài bản địa: cần đánh giá được hiệu quả kinh tế, xã hội và rủi ro có thể có của việc nhập, sản xuất giống mới được khảo nghiệm.

4. Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm

a) Hình thức và mức độ kiểm tra: Trong quá trình khảo nghiệm, Tổng cục Thủy sản thành lập đoàn công tác gồm đại diện các cơ quan quản lý liên quan và nhà khoa học tổ chức kiểm tra hiện trường nơi tiến hành khảo nghiệm ít nhất là 01 lần;

b) Nội dung kiểm tra: Điều kiện cơ sở khảo nghiệm, nội dung khảo nghiệm theo đề cương đã được phê duyệt.

5. Cơ sở khảo nghiệm có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện khảo nghiệm giống thủy sản theo đề cương được Tổng cục Thủy sản phê duyệt;

b) Chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm đã thực hiện.

## 6. Công nhận kết quả khảo nghiệm:

a) Sau khi kết thúc khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân có sản phẩm khảo nghiệm khảo nghiệm báo cáo kết quả khảo nghiệm về Tổng cục Thủy sản;

b) Trên cơ sở kết quả khảo nghiệm, Tổng cục Thủy sản tổ chức đánh giá, xem xét, quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Đối với loài thủy sản ngoại lai khảo nghiệm để làm giống sau khi được công nhận kết quả khảo nghiệm, Tổng cục Thủy sản bổ sung vào Danh mục loài thủy sản được phép sản xuất tại Việt Nam;

d) Tổ chức, cá nhân được kinh doanh giống thủy sản đã qua khảo nghiệm kể từ ngày được công nhận kết quả khảo nghiệm.

## **MỤC 2. VỀ THỨC ĂN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ( hướng dẫn Điều 32,34,35,36)**

### **Điều 32. Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy**

Điều a, b, c Điều 32 Luật Thủy sản năm 2017 được quy định chi tiết như sau:

1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

#### 2. Bố trí mặt bằng nhà xưởng, thiết bị:

a) Bố trí mặt bằng nhà xưởng phải đảm bảo cho các dây chuyền sản xuất (từ nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm) phải liên thông, một chiều, tránh gây nhiễm cho sản phẩm. Nhà xưởng phải có kích thước đủ cho việc bố trí thiết bị và có thể tiếp cận được để vệ sinh. Thiết bị và dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, sản phẩm phải làm bằng vật liệu bền, không độc, không gỉ, có kết cấu dễ thao tác sử dụng và vệ sinh;

b) Khu vực ươm (nếu có), khu xử lý nhiệt (nồi hơi, thủy phân, hấp, xay, nghiền) phải được thiết kế đảm bảo thông thoáng, thoát nhiệt, thoát ẩm và thoát mùi nhanh, dễ làm sạch và khử trùng;

c) Nhà xưởng phải có kết cấu vững chắc, đảm bảo an toàn và được thiết kế để có thể giảm thiểu được sự bám bụi; phải có hệ thống thông gió đảm bảo loại trừ được hơi nóng, hơi nước, bụi và khí thải;

d) Tường, trần, vách ngăn và mái nhà xưởng, kho tàng phải làm bằng vật liệu bền không thấm nước, không có vết nứt; nền nhà xưởng phải cứng, phẳng, chịu tải trọng, không trơn trượt, dễ làm vệ sinh và thoát nước tốt; cửa ra vào, cửa sổ phải được chế tạo bằng vật liệu bền, ngăn chặn được côn trùng và động vật gây hại, dễ làm vệ sinh và khử trùng.

#### 3. Khu vực chứa nguyên liệu, sản phẩm:

a) Nơi chứa nguyên liệu; sản phẩm; thiết bị; dụng cụ; xăng dầu và hoá chất phải tách biệt đảm bảo không bị nhiễm chéo.

b) Nơi chứa thành phẩm phải đảm bảo thoáng mát, khô ráo và được thiết kế xây dựng thuận tiện cho việc xuất nhập sản phẩm; kho không tạo ra nơi ẩn náu của côn trùng và động vật gây hại; phải có giá kệ để xếp sản phẩm cao ít nhất 20 cm;

b) Trường hợp cơ sở sử dụng cả hai loại nguyên liệu khô và ướt thì phải có nơi chứa nguyên liệu riêng hoặc có biện pháp tách biệt cho hai loại;

c) Nơi chứa thiết bị dụng cụ phải đặt ở nơi thuận tiện cho việc sử dụng và thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

d) Kho chứa xăng dầu hoá chất phải đặt cách biệt với khu sản xuất

#### 4. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng

Cơ sở phải xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 hoặc GMP và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Nguyên liệu: Nguyên liệu để sản xuất phải đáp quy định theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và có giấy chứng nhận chất lượng theo từng lô; Không được sử dụng nguyên liệu có chứa các chất bị cấm sử dụng; nguyên liệu của từng lô sản phẩm phải lưu mẫu cho đến lúc tiêu thụ hết sản phẩm.

b) Chất phụ gia. Chất phụ gia phải nằm trong danh mục được phép sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước; không sử dụng vượt quá giới hạn cho phép.

c) Chất tẩy rửa và khử trùng: Chỉ sử dụng các chất tẩy rửa và khử trùng theo quy định; Không được sử dụng hoá chất diệt động vật và côn trùng trong khu vực sản xuất, khu vực chứa sản phẩm và đóng gói.

d) Quá trình sản xuất: quá trình sản xuất từ nguyên liệu đến thành phẩm phải tuân thủ nguyên tắc đi theo một chiều và có tính liên tục; Phải xây dựng công thức phối chế cho từng loại sản phẩm; phải kiểm tra, kiểm soát hệ thống cân nập thường xuyên đảm bảo độ chính xác khối lượng nguyên liệu trước khi đưa vào phối trộn.

đ) Quản lý thành phẩm: thành phẩm phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo Quy chuẩn tương ứng; Kiểm soát chất lượng đúng với chất lượng công bố và thành phần không được chứa bất kỳ chất nào gây hại cho sức khoẻ con người và thuỷ sản nuôi; Việc bao gói sản phẩm phải đảm bảo giữ được phẩm chất sản phẩm và phù hợp với mục đích sử dụng; việc ghi nhãn phải đúng theo quy định hiện hành.

5. Phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất: Cơ sở phải có phòng kiểm tra chất lượng được trang bị đủ thiết bị dụng cụ và hoá chất chuyên dùng hoặc hợp đồng thuê phòng kiểm nghiệm đủ năng lực để phân tích và kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm.

6. Bảo vệ môi trường và an toàn sinh học:

a) Cơ sở phải có hệ thống xử lý nước thải; nước thải sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn hiện hành;

b) Cơ sở phải có dụng cụ thu gom và vận chuyển chất thải rắn ra khỏi khu vực sản xuất sau mỗi ca sản xuất; nơi chứa chất thải phải kín, cách biệt với khu sản xuất; dụng cụ thu gom, dụng cụ chứa đựng và vận chuyển phải dễ làm vệ sinh và khử trùng.

7. Cơ sở sản xuất đá vôi, vôi nung, vôi tôi sử dụng để xử lý môi trường không phải áp dụng các điều kiện trên.

**Điều 33. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo *Mẫu số 14.NT Phụ lục IV*;

b) Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật; danh sách các loại sản phẩm sản xuất theo *Mẫu số 15.NT Phụ lục IV*.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có) đến cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Thủy sản;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất theo *Mẫu số 16.NT Phụ lục IV*;

c) Trong trường hợp kết quả kiểm tra điều kiện cơ sở không đạt yêu cầu, Cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân về nội dung không phù hợp và thời gian yêu cầu báo cáo khắc phục. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo khắc phục của cơ sở, Cơ quan kiểm tra xem xét đánh giá báo cáo khắc phục; nếu cần thiết sẽ tổ chức kiểm tra các nội dung đã khắc phục.

d) Trong trường hợp kết quả kiểm tra điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo *Mẫu số 17.NT Phụ lục IV*. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

a) Hồ sơ đăng ký cấp lại bao gồm: Giấy đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 14.NT Phụ lục IV; tài liệu chứng minh nội dung thay đổi trong trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký; Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đã được cấp, trừ trường hợp bị mất;

b) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có) đến cơ quan kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

4. Hàng năm, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tổ chức kiểm tra giám sát việc duy trì điều kiện cơ sở định kỳ hoặc đột xuất và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện trong trường hợp nêu tại Khoản 4 Điều 34 Luật Thủy sản.

#### **Điều 34. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

Cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng tại Khoản 2 Điều 35 Luật Thủy sản. Đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật được quy định chi tiết như sau:

1. Đáp ứng điều kiện giống thủy sản nếu khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất giống thủy sản; điều kiện nuôi trồng thủy sản nếu khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi trồng thủy sản.

2. Cơ sở phải có phòng kiểm nghiệm được trang bị đủ thiết bị dụng cụ và hoá chất chuyên dùng hoặc hợp đồng thuê phòng kiểm nghiệm đủ năng lực để phân tích và kiểm soát các chỉ tiêu kỹ thuật trong theo đề cương khảo nghiệm

#### **Điều 35. Nội dung khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

1. Kiểm tra ban đầu: Phân tích trong phòng thí nghiệm về thành phần hóa học, các chất dinh dưỡng, các chất độc hại của thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khảo nghiệm theo tiêu chuẩn chất lượng công bố, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và yêu cầu của hội đồng thẩm định đề cương khảo nghiệm.

2. Đánh giá tác động của sản phẩm trên vật nuôi về khả năng sinh trưởng, phát triển, sức sản xuất của vật nuôi và môi trường, đảm bảo các yêu cầu:

a) Thời gian khảo nghiệm ít nhất một chu kỳ nuôi hoặc một giai đoạn nuôi, số lần lặp lại của mỗi công thức khảo nghiệm tối thiểu là 03 lần;

b) Bố trí khảo nghiệm phải phù hợp với từng đối tượng, lứa tuổi của vật nuôi;

c) Yếu tố kỹ thuật cần được đảm bảo thống nhất trong quá trình khảo nghiệm: Chất lượng con giống đưa vào khảo nghiệm phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; mật độ nuôi đúng theo tiêu chuẩn hoặc quy trình

kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành. Các lô thí nghiệm và đối chứng có cùng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, chỉ khác biệt lô thí nghiệm và đối chứng là thức ăn khảo nghiệm.

3. Các chỉ tiêu theo dõi bao gồm:

- a) Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, sức sản xuất của vật nuôi;
- b) Tỷ lệ nuôi sống, trạng thái sức khỏe qua các giai đoạn phát triển của vật nuôi;
- c) Hệ số chuyển hóa thức ăn;
- d) Dư lượng kháng sinh, hóa chất độc hại khác trong sản phẩm vật nuôi và môi trường (nêu cụ thể trong đề cương khảo nghiệm);
- đ) Đánh giá biến động các chỉ tiêu môi trường trong quá trình nuôi có liên quan đến đặc tính sản phẩm (đối với thức ăn thủy sản);
- e) Các chỉ tiêu khác có liên quan (nếu có).

**Điều 36. Khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

1. Hồ sơ đăng ký khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản mới gồm:

- a) Giấy đăng ký khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo *Mẫu số 18.NT Phụ lục IV*.
- b) Đề cương khảo nghiệm theo *Mẫu số 19.NT Phụ lục IV*.
- c) Bản thuyết minh điều kiện của cơ sở thực hiện khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo *Mẫu số 20.NT Phụ lục IV*.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản gửi 01 bộ hồ sơ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có) đến Tổng cục Thủy sản.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký những thành phần hồ sơ chưa đạt yêu cầu để bổ sung, hoàn thiện.

c) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản tổ chức thẩm định hồ sơ đăng ký khảo nghiệm; kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm theo *Mẫu số 21.NT Phụ lục IV*. Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở khảo nghiệm đạt yêu cầu, Tổng cục Thủy sản phê duyệt đề cương khảo nghiệm và cấp văn bản cho phép khảo nghiệm theo *Mẫu số 22.NT Phụ lục IV*. Trường hợp không đạt yêu cầu Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

d) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khảo nghiệm đồng thời thực hiện cấp phép nhập khẩu thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ việc khảo nghiệm.

3. Sau khi kết thúc khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân có thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khảo nghiệm báo cáo kết quả khảo nghiệm về Tổng cục Thủy sản.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm, Tổng cục Thủy sản thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành để đánh giá kết quả khảo nghiệm và ban hành quyết định công nhận thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo *Mẫu số 23.NT Phụ lục IV*. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, Tổng cục Thủy sản phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### 4. Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm:

a) Hình thức và mức độ kiểm tra: Tổng cục Thủy sản phải thành lập đoàn công tác gồm đại diện các cơ quan quản lý liên quan và các nhà khoa học tổ chức kiểm tra tại hiện trường ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm đối với một loại thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

b) Nội dung kiểm tra: Điều kiện cơ sở khảo nghiệm; nội dung khảo nghiệm theo đề cương đã được phê duyệt.

### **Điều 37. Nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản**

Việc đăng ký kiểm tra, xác nhận chất lượng thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu, bị triệu hồi hoặc trả về là yêu cầu bắt buộc.

#### 1. Đối tượng và nội dung kiểm tra

a) Đối với thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu: Kiểm tra hồ sơ nhập khẩu; kiểm tra thực tế số lượng, khối lượng, quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, xuất xứ và các chỉ tiêu ngoại quan khác của sản phẩm; lấy mẫu thử nghiệm đánh giá sự phù hợp về chất lượng và an toàn thực phẩm của sản phẩm.

b) Đối với thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bị triệu hồi hoặc trả về: Kiểm tra về nguyên nhân thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản triệu hồi hoặc bị trả về; kiểm tra quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, ngoại quan về sản phẩm; lấy mẫu để kiểm tra chất lượng sản phẩm.

c) Đối với thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản xuất khẩu: Kiểm tra hồ sơ công bố chất lượng, công bố hợp quy (nếu có); kiểm tra quy cách bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, ngoại quan về sản phẩm; phân tích chất lượng theo yêu cầu của doanh nghiệp hoặc nước nhập khẩu và yêu cầu khác (nếu có).

2. Cơ quan kiểm tra: Tổng cục Thủy sản hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh khi được ủy quyền.

3. Việc lấy mẫu kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được thực hiện theo quy định tại các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hoặc các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Người lấy mẫu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản phải được Tổng cục Thủy sản tập huấn và cấp chứng chỉ lấy mẫu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

4. Việc thử nghiệm chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác quản lý Nhà nước về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản chỉ được thừa nhận theo các phương pháp thử tại các phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định. Trường hợp các phương pháp thử chưa được chỉ định hoặc chưa được thống nhất, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phương pháp thử được áp dụng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; hướng dẫn công khai bằng văn bản và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Căn cứ thử nghiệm là các chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do nhà nước ban hành và trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của sản phẩm do nhà sản xuất, cung cấp công bố hoặc những yêu cầu cụ thể bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng đối với thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu:

a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng (03 bản) theo *Mẫu số 24.NT Phụ lục IV*.

b) Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu các giấy tờ: phiếu đóng gói (Packing list), phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất xứ cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis), nhãn sản phẩm của nhà sản xuất.

7. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng đối với thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản xuất khẩu:

a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng (03 bản); bản yêu cầu các chỉ tiêu cần kiểm tra, xác nhận chất lượng theo *Mẫu số 24.NT Phụ lục IV*.

b) Bản chính hoặc bản sao có đóng dấu của cơ sở các hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm.

8. Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng đối với thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bị triệu hồi, trả về:

a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng theo *Mẫu số 24.NT Phụ lục IV*.

b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực các giấy tờ: Giấy xác nhận chất lượng của lô hàng trước khi xuất khẩu (nếu có), văn bản triệu hồi hoặc thông báo trả về trong đó nêu rõ nguyên nhân triệu hồi hoặc trả về.

9. Trình tự xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan kiểm tra hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có). Khi nhận được hồ sơ đăng ký kiểm tra, trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan kiểm tra xem xét và hướng dẫn bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định;

b) Trường hợp đầy đủ hồ sơ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan kiểm tra xác nhận vào giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng, trong đó có thông báo cho doanh nghiệp về nội dung kiểm tra, thống nhất thời gian và địa điểm sẽ thực hiện kiểm tra.

10. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Sau khi có kết quả kiểm tra, trong thời hạn 01 ngày làm việc cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo đạt chất lượng đối với lô hàng có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu theo *Mẫu số 25.NT Phụ lục IV* và gửi cho tổ chức, cá nhân đăng ký.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra không đảm bảo chất lượng theo quy định, Cơ quan kiểm tra có văn bản Thông báo không đạt chất lượng theo *Mẫu số 26.NT Phụ lục IV* cho tổ chức, cá nhân đăng ký và xử lý vi phạm theo quy định.

11. Việc giảm, miễn kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu dựa trên hồ sơ lưu trữ và kết quả kiểm tra cùng một sản phẩm của cùng nhà sản xuất trong thời gian trước đó, tối thiểu 03 lô hàng (đối với trường hợp giảm kiểm tra), 05 lô hàng (đối với trường hợp miễn kiểm tra) liên tiếp đạt chất lượng, Tổng cục Thủy sản quyết định và có văn bản thông báo về việc giảm, miễn kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu cho doanh nghiệp.

**Điều 38. Nội dung, trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

1. Đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu tại các hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm

a) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm gồm: Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm theo *Mẫu số 27.NT Phụ lục IV*; Giấy xác nhận về việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

b) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm gồm: Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm theo *Mẫu số 28 NT Phụ lục IV*;

c) Hồ sơ đối với trường hợp nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu: Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu theo *Mẫu số 28 NT Phụ lục IV*; đề cương nghiên cứu đã được phê duyệt.

đ) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản cấp giấy phép nhập khẩu theo *Mẫu số 29.NT Phụ lục IV*. Trường hợp không chấp thuận cho nhập khẩu, Tổng cục Thủy sản phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

2. Đề sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu:

a) Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo *Mẫu số 30. NT Phụ lục IV*.

Hợp đồng sản xuất, gia công thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về việc nhập hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

b) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phải gửi 01 bộ hồ sơ về Tổng cục Thủy sản trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, Tổng cục Thủy sản có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận cho phép nhập khẩu theo *Mẫu số 31. NT Phụ lục IV*. Trong trường hợp không chấp thuận, có văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

**Điều 39. Quảng cáo thức ăn thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

1. Nội dung quảng cáo thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

Nội dung quảng cáo thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản phải phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (nếu có), gồm các nội dung: tên thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.

2. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

Cơ quan có thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản là Tổng cục Thủy sản hoặc Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động kinh doanh.

3. Hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo bao gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo theo *Mẫu số 32 Phụ lục IV* ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng và mẫu nhãn của sản phẩm;

c) Bản sao chứng thực Bản tiếp nhận công bố hợp quy (nếu có);

d) Kịch bản quảng cáo (02 bản); 01 đĩa CD ghi âm, ghi hình hoặc bản thiết kế phù hợp với loại hình và phương thức quảng cáo.

4. Trình tự thực hiện cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan có thẩm quyền trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ cơ quan có thẩm quyền thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung hồ sơ.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ cơ quan có thẩm quyền quy định Khoản 3 Điều này có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo *Mẫu số 33. NT Phụ lục IV*. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

### **MỤC 3. VỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

*(Hướng dẫn Điều 38, 39, 40)*

#### **Điều 40. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản**

Điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản được quy định chi tiết như sau:

1. Cơ sở nuôi trồng thủy sản trong ao, bể phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có hệ thống ao, bể nuôi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật;
- b) Có hệ thống cấp, thoát nước riêng biệt (không áp dụng đối với hình thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến);
- c) Có hệ thống chứa, lắng, xử lý nước cấp đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (không áp dụng đối với hình thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến);
- d) Có hệ thống xử lý hoặc có phương án xử lý hết chất thải theo quy định;
- đ) Có hệ thống cơ sở hạ tầng phụ trợ bao gồm nhà ở, nơi làm việc, kho chứa được bố trí riêng biệt, gọn gàng, sạch sẽ, đảm bảo an toàn cho người và thủy sản nuôi (áp dụng đối với cơ sở nuôi có hệ thống cơ sở hạ tầng phụ trợ).
- e) Nhà vệ sinh: Có nhà vệ sinh kín, tự hoại; nước thải, chất thải không làm ảnh hưởng tới môi trường và vùng nuôi (áp dụng đối với cơ sở có công nhân sinh hoạt tại cơ sở nuôi).

2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Lồng/bè được làm bằng vật liệu chắc chắn, bền, có khả năng chống chịu với môi trường nước, sóng, gió và chất khử trùng tiêu độc.
- b) Có hệ thống thu gom chất thải;
- c) Có hệ thống cơ sở hạ tầng phụ trợ bao gồm nhà ở, nơi làm việc, kho chứa được bố trí riêng biệt, gọn gàng, sạch sẽ, đảm bảo an toàn cho người và thủy sản nuôi (áp dụng đối với cơ sở nuôi có hệ thống cơ sở hạ tầng phụ trợ).
- đ) Nhà vệ sinh: Có nhà vệ sinh kín, tự hoại; nước thải, chất thải không làm ảnh hưởng tới môi trường và vùng nuôi (áp dụng đối với cơ sở có công nhân sinh hoạt tại cơ sở nuôi).

3. Dụng cụ, trang thiết bị sử dụng trong quá trình nuôi phải đảm bảo không gây tổn hại cho đối tượng nuôi, không gây mất an toàn thực phẩm, dễ làm vệ sinh, tiêu độc, khử trùng.

**Điều 41. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) khi cơ sở có yêu cầu**

- 1. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.
- 2. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản có hiệu lực trong thời gian 24 tháng kể từ ngày cấp.
- 3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận bao gồm: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo *Mẫu số 34.NT Phụ lục IV*.
- 4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận:

a) Cơ sở gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc Fax hoặc E-mail, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính để đối chiếu) hoặc qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có);

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của cơ sở, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở theo *Mẫu số 35.NT Phụ lục IV*. Nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo *Mẫu số 36.NT Phụ lục IV*. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

5. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện: trong trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị rách, thay đổi, bổ sung thông tin; hết hiệu lực

a) Cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận trong trường hợp này tương tự như cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 3, 4 điều này.

b) Trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị rách, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận, cơ sở phải có văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo *Mẫu số 34.NT Phụ lục IV* gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận để được xem xét cấp lại.

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận của cơ sở, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thực hiện xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở. Thời hạn của Giấy chứng nhận đối với trường hợp cấp lại trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp trước đó. Trường hợp không cấp lại, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

6. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện:

a) Cơ sở nuôi trồng thủy sản bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Giấy chứng nhận bị tẩy, xóa, thay đổi nội dung của giấy chứng nhận; hoặc cơ sở không còn đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản; hoặc có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi giấy chứng nhận.

b) Thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận: Cơ quan nào có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì cơ quan đó có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận.

**Điều 42. Trình tự, thủ tục đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đăng ký nuôi đối tượng thủy sản nuôi chủ lực**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đăng ký nuôi đối tượng thủy sản nuôi chủ lực: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

2. Hồ sơ đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đăng ký nuôi đối tượng thủy sản nuôi chủ lực bao gồm:

a) Giấy đăng ký theo *Mẫu số 37.NT Phụ lục IV*;

b) Bản sao giấy tờ hợp pháp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao đất, cho thuê đất để nuôi trồng thủy sản hoặc quyết định giao quyền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản;

c) Sơ đồ khu vực đặt lồng bè (áp dụng đối với nuôi trồng thủy sản lồng bè).

d) Sơ đồ vị trí áo nuôi (áp dụng đối với nuôi đối tượng thủy sản nuôi chủ lực).

3. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở gửi 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trực tiếp hoặc Fax hoặc E-mail, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính để đối chiếu) hoặc qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có);

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đạt;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thực hiện thẩm tra hồ sơ và cấp giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đăng ký nuôi đối tượng thủy sản nuôi chủ lực theo *Mẫu số 38.NT Phụ lục IV*. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

4. Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đăng ký nuôi đối tượng thủy sản nuôi chủ lực được cấp lại trong trường hợp bị mất, rách, thay đổi đối tượng nuôi, quy mô, thông tin về cơ sở nuôi.

a) Hồ sơ đăng ký cấp lại: Đơn đăng ký theo *Mẫu số 37.NT Phụ lục IV* và Giấy xác nhận đã cấp trước đó.

b) Trình tự giải quyết theo khoản 3 Điều này.

5. Thời hạn của giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè: Bằng thời hạn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao đất, cho thuê đất để nuôi trồng thủy sản hoặc quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

### **Điều 43. Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển:
  - a) Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong phạm vi vùng biển tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đến 06 hải lý thuộc phạm vi quản lý.
  - b) Tổng cục Thủy sản cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý.
2. Thời hạn của Giấy phép: Bằng thời hạn của Quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.
3. Hồ sơ đề nghị cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam bao gồm:
  - a) Đơn đề nghị theo *Mẫu số 38. NT Phụ lục IV*;
  - b) Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản;
  - c) Bản sao Quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.
  - d) Căn cứ để cấp phép.
4. Trình tự, thủ tục cấp phép:
  - a) Cơ sở gửi 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trực tiếp hoặc gửi qua Fax, E-mail, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính); gửi theo đường bưu điện trực tiếp hoặc Fax hoặc E-mail, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính để đối chiếu) hoặc qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có);
  - b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định;
  - c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển thực hiện thẩm tra hồ sơ, lấy kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường và cấp Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển nếu đáp ứng các quy định theo *Mẫu số 39. NT Phụ lục IV*. Trường hợp không cấp phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).
5. Cấp lại Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam: Trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi, bổ sung thông tin, hết thời hạn.
  - a) Trường hợp Giấy phép hết thời hạn hiệu lực: Trước khi Giấy phép hết hạn 03 tháng, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép nếu tiếp tục sản xuất.

Cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy phép, thời hạn hiệu lực của Giấy phép, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép trong trường hợp này tương tự như cấp Giấy phép quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này.

b) Trường hợp Giấy phép vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin, cơ sở phải có Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo *Mẫu số 38. NT Phụ lục IV* gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép để được xem xét cấp lại.

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép của cơ sở, cơ quan có thẩm quyền thẩm tra hồ sơ và xem xét, cấp lại Giấy phép cho cơ sở. Thời hạn của Giấy phép cấp lại trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy phép đã được cấp trước đó. Trường hợp không cấp lại, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

#### 6. Thu hồi Giấy phép:

a) Cơ sở nuôi trồng thủy sản bị thu hồi Giấy phép khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Giấy phép bị tẩy, xóa, thay đổi nội dung của Giấy phép hoặc có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy phép.

b) Thẩm quyền thu hồi Giấy phép: Cơ quan nào có thẩm quyền cấp Giấy phép thì cơ quan đó có thẩm quyền thu hồi Giấy phép.

### **Điều 44. Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thời hạn của giấy phép: Bằng thời hạn của Quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

3. Hồ sơ đề nghị cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo *Mẫu số 39. NT Phụ lục IV*;

b) Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản;

c) **Bản sao hợp pháp Quyết định giao** khu vực biển để nuôi trồng thủy sản;

#### 4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ sở, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định;

c) Trong thời hạn 90 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thẩm tra hồ sơ, xin ý kiến của địa phương nơi có khu vực biển; một số tổ chức xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương và xin ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

Trong thời hạn 15 ngày sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép theo *Mẫu số 40 NT Phụ lục IV*. Trường hợp không cấp phép thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

5. Cấp lại Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị hỏng; có sự thay đổi, bổ sung thông tin; hết thời hạn hiệu lực.

a) Trường hợp Giấy phép hết thời hạn hiệu lực: Trước 06 tháng tính đến ngày Giấy phép hết hạn, tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép (nếu có nhu cầu).

Cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy phép, thời hạn hiệu lực của Giấy phép, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép trong trường hợp này tương tự như cấp Giấy phép quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều này.

b) Trường hợp Giấy phép vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin, cơ sở phải có Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo *Mẫu số 39 NT Phụ lục IV* gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép để được xem xét cấp lại.

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép của cơ sở, cơ quan có thẩm quyền thẩm tra hồ sơ và xem xét, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Thời hạn của Giấy phép cấp lại trùng với thời hạn của Giấy phép đã được cấp trước đó. Trường hợp không cấp lại, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

#### 6. Thu hồi Giấy phép:

a) Cơ sở nuôi trồng thủy sản bị thu hồi Giấy phép khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Giấy phép bị tẩy, xóa, thay đổi nội dung của Giấy phép hoặc có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy phép.

b) Thẩm quyền thu hồi Giấy phép: Cơ quan nào có thẩm quyền cấp Giấy phép thì cơ quan đó có thẩm quyền thu hồi Giấy phép.

**Điều 45. Trình tự thủ tục xác nhận nguồn gốc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng**

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận bao gồm:

a) Giấy đề nghị xác nhận nguồn gốc các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản theo *Mẫu số 41.NT Phụ lục IV*;

b) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản;

c) Giấy chứng nhận trại nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cây nhân tạo đối với các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục của Công ước CITES.

d) Giấy chứng nhận nguồn gốc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm đối với trường hợp loài được nuôi sinh trưởng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.

đ) Giấy chứng nhận hoặc công nhận kết quả loài được nuôi có khả năng sinh sản nhân tạo trong môi trường nhân tạo do cơ quan có thẩm quyền cấp.

e) Hồ sơ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cây nhân tạo được quy định theo *Mẫu số 42.NT Phụ lục IV*.

3. Trình tự thực hiện:

a) Chủ cơ sở gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản tại địa phương trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác nhận nguồn gốc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trước khi xác nhận thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo ngay cho chủ cơ sở biết và tiến hành xác minh những vấn đề chưa rõ về hồ sơ, nguồn gốc loài, số lượng, khối lượng, tên loài kết thúc xác minh phải lập biên bản xác minh. Sau khi xác minh, nếu không có vi phạm thì tiến hành ngay việc xác nhận nguồn gốc theo quy định tại Nghị định này. Thời hạn xác nhận trong trường hợp phải xác minh không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**Điều 46. Điều kiện, thẩm quyền, trình tự và thủ tục chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**

1. Đối với các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được thực hiện theo quy định tại Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; gây nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

2. Đối với các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm còn lại được thực hiện theo quy định chung về nuôi trồng thủy sản quy định tại Điều 40 Nghị định này.

## **Chương IV**

### **KHAI THÁC THỦY SẢN**

## **Mục 1. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM KHAI THÁC THỦY SẢN TRÊN CÁC VÙNG BIỂN**

*(hướng dẫn Điều 48, 50, 51, 53)*

### **Điều 47. Phân vùng khai thác thủy sản**

Khoản 1 Điều 48 Luật Thủy sản năm 2017 được quy định chi tiết như sau:

1. Vùng biển Việt Nam được phân thành ba vùng khai thác thủy sản như sau:

a) Vùng ven bờ là vùng biển được giới hạn bởi mép nước biển và tuyến bờ. Đối với các địa phương có đảo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào sự cần thiết và đặc điểm cụ thể của từng đảo xác định vùng biển ven bờ của đảo, nhưng giới hạn không quá 06 hải lý, tính từ mực nước thủy triều thấp nhất của đảo;

b) Vùng lộng là vùng biển được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng;

c) Vùng khơi là vùng biển được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tiếp giáp nhau căn cứ vào đặc điểm cụ thể về địa lý của vùng biển ven bờ để hiệp thương xác định và công bố ranh giới vùng khai thác thủy sản ven bờ giữa hai tỉnh.

### **Điều 48. Quản lý hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam**

Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:

1. Quy định đối với các tàu cá hoạt động khai thác thủy sản trong các vùng khai thác thủy sản như sau:

a) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên khai thác thủy sản tại vùng khơi và vùng biển quốc tế, không được khai thác thủy sản tại vùng ven bờ và vùng lộng;

b) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét khai thác hải sản tại vùng lộng, không được khai thác thủy sản trong vùng khơi, ven bờ và vùng biển quốc tế;

c) Tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét khai thác hải sản trong vùng ven bờ không được khai thác thủy sản tại vùng lộng, vùng khơi và vùng biển quốc tế;

d) Các tàu cá làm nghề lưới vây cá nổi nhỏ, nghề khai thác nhuyễn thể không bị giới hạn chiều dài khi hoạt động khai thác trong vùng ven bờ và vùng lộng, phải đáp ứng yêu cầu về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá theo quy định.

2. Tàu cá hoạt động khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét đăng ký tại tỉnh nào thì chỉ được khai thác thủy sản tại vùng ven bờ của tỉnh đó.

Trừ trường hợp Ủy ban nhân dân của hai tỉnh có thỏa thuận về việc cho phép tàu cá tỉnh bạn vào khai thác thủy sản trong vùng ven bờ của tỉnh mình.

3. Tàu cá hoạt động hậu cần khai thác nguồn lợi thủy sản được hoạt động trên các vùng biển mà không bị giới hạn bởi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, phải đáp ứng yêu cầu về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá theo quy định.

4. Tàu cá hoạt động chuyển tải thủy sản trên biển phải:

a) Thuyền trưởng của tàu chuyển tải phải chịu trách nhiệm trong trường hợp tàu cá thực hiện chuyển tải thủy sản bất hợp pháp;

b) Ghi nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản trên biển và nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định như tàu khai thác thủy sản;

#### **Điều 49. Quy định về lắp thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá**

1. Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên phải lắp thiết bị giám sát hành trình theo lộ trình như sau:

a) Trước ngày 30/6/2019, chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên phải lắp thiết bị giám sát hành trình có kết nối với thiết bị định vị vệ tinh;

b) Trước ngày 01/01/2020, chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét phải lắp thiết bị giám sát hành trình.

2. Yêu cầu thiết bị VMS lắp trên tàu cá:

a) Dữ liệu VMS phải tương thích với Trạm bờ được lắp đặt tại Tổng cục Thủy sản và 28 tỉnh, thành phố có biển;

b) Đảm bảo cung cấp đầy đủ dữ liệu như: mã nhận dạng thiết bị, vận tốc, hướng tàu chạy, kinh, vĩ độ, thông tin cơ bản về con tàu, loại tàu;

c) Có khả năng gửi nhật ký, báo cáo điện tử, nhận thông tin bão, áp thấp nhiệt đới, có nút ấn khẩn cấp khi tàu gặp tai nạn;

d) Truyền dữ liệu VMS tự động ít nhất 12 vị trí/ngày (2 giờ/ vị trí) về Trạm bờ, liên tục không có sự can thiệp của con người;

đ) Truyền, nhận dữ liệu VMS qua sóng vệ tinh toàn cầu về Trạm bờ.

3. Yêu cầu về lắp đặt và kích hoạt thiết bị VMS trên tàu cá

a) Chủ tàu khai báo đầy đủ các trường thông tin theo *Mẫu số 01.KT Phụ lục V* nộp cho đơn vị cung cấp dịch vụ VMS.

b) Sau khi nhận được tín hiệu kích hoạt của tàu lắp thiết bị VMS, sau 3 ngày làm việc Trạm bờ của tỉnh cấp Giấy chứng nhận kích hoạt thiết bị VMS cho chủ tàu thuộc tỉnh quản lý theo *Mẫu số 02.KT Phụ lục V*.

c) Chủ tàu, thuyền trưởng phải mở máy truyền dữ liệu VMS 24/24 giữa tàu cá và trạm bờ từ khi xuất bến đến khi cập bến;

d) Trong quá trình đăng kiểm phải kiểm tra thiết bị giám sát hành trình còn hoạt động mới đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá. Biên bản kiểm tra thiết bị theo *Mẫu số 03.KT Phụ lục V*.

#### 4. Quản lý, vận hành và khai thác dữ liệu hệ thống VMS

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Thủy sản) tổ chức vận hành hệ thống VMS tại Hà Nội; giám sát tàu cá Việt Nam có chiều dài trên lớn nhất từ 15 m trở lên và tàu cá nước ngoài được cấp phép hoạt động trên vùng biển Việt Nam.

b) Ủy ban Nhân dân các tỉnh ven biển (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tổ chức vận hành hệ thống VMS của tỉnh; tổ chức giám sát tàu cá của tỉnh mình lắp thiết bị VMS.

c) Các cảng chỉ định do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố được truy cập vào Hệ thống VMS để xác nhận thông tin và hỗ trợ việc cấp Giấy chứng nhận khai thác (CC).

d) Dữ liệu mềm VMS được lưu giữ từ 5 năm trở lên trên hệ thống VMS.

#### 5. Trách nhiệm của chủ tàu, thuyền trưởng:

a) Trước khi xuất bến phải bật thiết bị VMS thường xuyên 24/24 giờ trong quá trình hoạt động trên biển để kết nối thông tin với trạm bờ, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Khi hoạt động trên biển thiết bị VMS bị hỏng, chủ tàu, thuyền trưởng sử dụng các thiết bị khác báo cáo vị trí tàu cá về Chi cục Thủy sản 12 giờ/lần; sau khi về bến phải tiến hành sửa chữa thiết bị VMS, lắp đặt lại và kích hoạt thiết bị trước khi cho tàu xuất bến;

c) Chủ tàu phải trả chi phí duy trì dịch vụ cho đơn vị cung cấp theo quy định.

#### 6. Trách nhiệm Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Chi cục Thủy sản, Kiểm ngư, Thanh tra thủy sản:

a) Không cho tàu cá ra khơi khi chưa có thiết bị VMS còn hoạt động;

b) Xử phạt vi phạm hành chính nếu chủ tàu không chấp hành đúng các quy định liên quan đến quản lý thiết bị VMS.

### **Điều 50. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản**

#### 1. Hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác thủy sản:

a) Giấy đề nghị cấp phép khai thác thủy sản theo *Mẫu số 04.KT Phụ lục V*;

b) Bản sao chụp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, đối với loại tàu cá theo quy định phải đăng kiểm;

c) Danh sách thuyền viên tàu cá;

d) Bản sao chụp bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng đối với loại tàu theo quy định phải có bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng;

đ) Giấy chứng nhận kích hoạt thiết bị VMS.

2. Hồ sơ xin cấp lại giấy phép khai thác thủy sản:

a) Giấy đề nghị cấp lại giấy phép khai thác thủy sản theo Mẫu số 05.KT Phụ lục V;

b) Giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp hoặc Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, đối với trường hợp bị mất Giấy phép khai thác thủy sản;

c) Các giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi thông tin trong giấy phép (nếu có), đối với trường hợp thay đổi thông tin giấy phép khai thác thủy sản.

3. Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 51 Luật Thủy sản, trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm quyền thực hiện cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản theo Mẫu số 06.KT Phụ lục V.

b) Trong trường hợp không cấp, cấp lại, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do

c) Trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

### **Điều 51. Điều kiện tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam**

Điểm b Khoản 1 Điều 53 Luật Thủy sản được quy định chi tiết như sau:

1. Tàu cá có đủ điều kiện hoạt động: Có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên được khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam.

2. Thiết bị giám sát hành trình, thông tin liên lạc: Tàu cá phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình có kết nối định vị vệ tinh, có lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc tương ứng với vùng biển hoạt động.

### **Điều 52. Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam**

1. Hồ sơ được chấp thuận đi khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho đi khai thác tại vùng biển do các Tổ chức nghề cá khu vực quản lý bao gồm:

a) Giấy đăng ký cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam theo Mẫu số 07.KT Phụ lục V;

b) Bản công chứng Hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc lãnh thổ khác được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia và lãnh thổ đó chấp thuận;

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;

d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;

đ) Danh sách, ảnh và số hộ chiếu của thuyền viên, người làm việc trên tàu cá;

e) Bản sao chụp bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng.

## 2. Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân phải gửi 01 bộ hồ sơ đến Tổng cục Thủy sản trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có). Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Tổng cục Thủy sản xem xét hồ sơ và cấp giấy chấp thuận cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc lãnh thổ khác (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) và các giấy tờ có liên quan gồm:

a) Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) theo Mẫu số 08.KT Phụ lục V;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) theo Mẫu số 09.KT Phụ lục V;

c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) theo Mẫu số 10.KT Phụ lục V;

d) Danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu cá theo Mẫu số 11.KT Phụ lục V.

Trường hợp không cấp giấy chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

3. Sau khi cấp phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc lãnh thổ khác, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày cấp phép, Tổng cục Thủy sản phải thông báo theo Mẫu số 12.KT Phụ lục V cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tàu đi khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc lãnh thổ khác và các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao biết để phối hợp theo dõi và quản lý.

4. Tổ chức, cá nhân khi nhận giấy chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc lãnh thổ khác và các giấy tờ có liên quan phải nộp cho Tổng cục Thủy sản các giấy tờ sau:

a) Giấy phép khai thác thủy sản (bản chính);

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản chính);

c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bản chính).

6. Để nhận lại các giấy tờ đã nộp, tổ chức, cá nhân gửi đề nghị đến Tổng cục Thủy sản và nộp lại các giấy tờ đã được cấp theo khoản 2 Điều này và nhận lại các giấy tờ đã nộp theo khoản 4 Điều này.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị và các giấy tờ của tổ chức cá nhân, Tổng cục Thủy sản trả lại các giấy tờ mà tổ chức, cá nhân đã nộp và thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 13.KT Phụ lục V.

## **MỤC 2. QUẢN LÝ TÀU NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM** *(Hướng dẫn khoản 7 Điều 56, Điều 57)*

### **Điều 53. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép hoạt động của tàu nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam**

1. Hồ sơ xin cấp Giấy phép bao gồm:

a) Giấy đăng ký cấp phép hoạt động của tàu nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam theo Mẫu số 14.KT Phụ lục V;

b) Các giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 55 Luật Thủy sản (bản sao có công chứng);

c) Danh sách (ghi rõ họ tên, địa chỉ thường trú, chức danh) thuyền viên, người làm việc trên tàu cá theo Mẫu số 15.KT Phụ lục V (có nội dung của ảnh)

2. Hồ sơ xin cấp lại Giấy phép bao gồm:

a) Đơn xin cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 16.KT Phụ lục V;

b) Giấy phép đã được cấp (đối với trường hợp Giấy phép bị rách, nát);

c) Giấy xác nhận mất Giấy phép (ghi rõ lý do mất) do chính quyền địa phương tại nơi mất cấp (đối với trường hợp Giấy phép bị mất);

d) Báo cáo về việc thay đổi tàu cá hoặc thay đổi nghề (nếu có).

3. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện tại Điều 55 Luật Thủy sản có nhu cầu xin cấp, cấp lại Giấy phép hoạt động trong vùng biển Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đến Tổng cục Thủy sản, trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, Tổng cục Thủy sản có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đáp ứng yêu cầu Tổng cục Thủy sản cấp Giấy phép hoạt động cho tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam theo Mẫu số 17.KT Phụ lục V. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

4. Trong trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân nước ngoài vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 5, Điều 56 của Luật Thủy sản thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Thủy sản) thu hồi Giấy phép hoạt động của tàu nước ngoài đã được cấp.

#### **Điều 54. Treo cờ**

1. Tàu cá Việt Nam phải treo quốc kỳ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây viết tắt là Quốc kỳ) ở đỉnh cột phía lái; đối với tàu không có cột phía lái thì Quốc kỳ được treo ở đỉnh cột chính.

2. Tàu cá Việt Nam khi hành trình trong lãnh hải hoặc vào, rời hay neo, đậu trong vùng nước cảng biển nước ngoài, tàu phải treo cờ theo quy định của nước đó.

3. Tàu cá nước ngoài khi hành trình trong lãnh hải, vào, rời hoặc neo, đậu trong vùng nước cảng biển Việt Nam phải treo Quốc kỳ Việt Nam trên đỉnh cột cao nhất của tàu và treo cờ quốc gia mà tàu đăng ký ở cột thấp hơn.

#### **Điều 55. Quy định việc cập cảng để sử dụng các dịch vụ tại cảng.**

1. Tàu nước ngoài trước khi cập cảng Việt Nam để sử dụng các dịch vụ tại cảng phải thông báo cho Cơ quan quản lý cảng theo quy định và khai báo các thông tin về tên tàu, quốc tịch của tàu và mục đích vào cảng.

2. Cơ quan quản lý cảng có trách nhiệm kiểm tra các thông tin của tàu trước khi quyết định cho tàu cá vào cập cảng. Trường hợp phát hiện tàu cá có tên trong Danh sách tàu khai thác, vận chuyển, chuyển tải thủy sản bất hợp pháp hoặc có tin báo của các quốc gia khác về việc tham gia vào hoạt động khai thác bất hợp pháp phải từ chối không cho tàu cập cảng để sử dụng các dịch vụ của cảng và thông báo ngay cho Tổng cục Thủy sản để tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định.

3. Sau khi các thông tin đã được thanh tra, kiểm tra, xác minh, Tổng cục Thủy sản phải báo cáo Bộ để thông báo ngay đến các quốc gia có liên quan đến con tàu và lịch trình di chuyển của tàu để xử lý theo quy định.

### **Chương V**

## **QUẢN LÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ, CẢNG CÁ, KHU NEO ĐÀU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ**

*(hướng dẫn Điều 64, 66, 68, 78, 79)*

Điều 56. Điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá

Điều 63 Luật Thủy sản năm 2017 được quy định chi tiết như sau:

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị:

a) Cơ sở đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá vỏ gỗ phải đáp ứng các yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu theo quy định theo Mẫu số 01.TC Phụ lục VI.

b) Cơ sở đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá vỏ chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP) phải đáp ứng các yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu theo Mẫu số 02.TC Phụ lục VI.

c) Cơ sở đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu cá vỏ thép phải đáp ứng các yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu theo Mẫu số 03.TC Phụ lục VI.

2. Có phương án tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu.

3. Có bộ phận kỹ thuật và bộ phận kiểm tra chất lượng riêng biệt đáp ứng yêu cầu đóng mới, hoán cải tàu cá, với số lượng cán bộ tối thiểu của mỗi bộ phận, cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở đóng tàu loại 1: 02 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành vỏ tàu thủy, 02 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tàu thủy, 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành điện tàu thủy và 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành cơ khí tàu thuyền hoặc đại học khai thác thủy sản;

b) Đối với cơ sở đóng tàu loại 2: 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành vỏ tàu thủy, 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành máy tàu thủy, 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành điện tàu thủy và 01 người tốt nghiệp đại học chuyên ngành cơ khí tàu thuyền hoặc đại học chuyên ngành khai thác thủy sản.

c) Đối với cơ sở đóng tàu loại 3: 01 người tốt nghiệp Cao đẳng chuyên ngành đóng tàu thủy, 01 người tốt nghiệp Cao đẳng chuyên ngành máy tàu thủy, 01 người tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành điện tàu thủy và 01 người tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành cơ khí tàu thuyền hoặc cao đẳng chuyên ngành khai thác thủy sản.

d) Cán bộ kỹ thuật và kiểm tra chất lượng phải có tối thiểu 24 tháng kinh nghiệm trong lĩnh vực đóng mới, hoán cải hoặc sửa chữa tàu cá.

đ) Cơ sở đóng tàu với thân tàu bằng vật liệu kim loại phải đảm bảo có tối thiểu 03 thợ hàn kim loại, 02 thợ cơ khí, 02 thợ điện và 02 thợ sơn có văn bằng, chứng chỉ phù hợp theo quy định. Thợ hàn kim loại phải có chứng chỉ chứng nhận trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển hoặc tương đương.

e) Cơ sở đóng tàu với thân tàu bằng vật liệu phi kim loại phải đảm bảo có tối thiểu 03 thợ chế tạo vỏ tàu thủy, 01 thợ cơ khí, 01 thợ điện và 02 thợ sơn có văn bằng, chứng chỉ phù hợp theo quy định.

4. Có hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ:

a) Cơ sở đóng tàu loại 1 phải thiết lập và duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương;

b) Cơ sở đóng tàu loại 2 và loại 3 phải thiết lập các quy trình công nghệ đóng mới và hoán cải tàu cá phù hợp với quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá.

5. Điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường

a) Có đủ nhân lực, phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động và Nghị định số 37/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

b) Có đủ điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy, phương án chữa cháy theo quy định của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

c) Đảm bảo có đủ các phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu để xử lý theo quy định về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định TCVN nước thải công nghiệp, TCVN chất thải rắn.

d) Có đủ các hồ sơ về bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

đ) Đảm bảo có đầy đủ nhân lực, hệ thống, công trình, thiết bị quản lý và xử lý chất thải phát sinh tại cơ sở theo quy định tại Điều 68 Luật bảo vệ môi trường.

6. Hồ sơ đề nghị công nhận cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá đủ điều kiện:

a) Giấy đăng ký đánh giá và công nhận cơ sở theo Mẫu số 04.TC Phụ lục VI.

b) Giới thiệu chung về cơ sở (giấy phép kinh doanh, địa chỉ, lịch sử, sơ đồ tổ chức, các đơn vị trực thuộc, số lượng và trình độ nhân viên, các sản phẩm được sản xuất).

c) Mô tả cơ sở vật chất cần thiết liên quan đến sản xuất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho, các trang thiết bị sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra).

d) Phương án tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu

đ) Các công việc dự kiến do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.

e) Giới thiệu về sản phẩm.

g) Sổ tay chất lượng cùng với các tài liệu liên quan và các quy trình được lập thành hồ sơ.

h) Kế hoạch chất lượng cho mỗi sản phẩm.

i) Danh sách các nhân viên kỹ thuật và cán bộ giám sát (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia).

k) Bản sao các giấy chứng nhận công nhận cơ sở của các cơ quan có thẩm quyền hoặc các tổ chức đăng kiểm khác, nếu có.

m) Các tài liệu khác có liên quan.

#### 7. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện tại khoản 3 Điều 62 Luật Thủy sản có nhu cầu xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá gửi 01 bộ hồ sơ về Chi cục Thủy sản cấp tỉnh trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, Chi cục Thủy sản cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ Chi cục Thủy sản cấp tỉnh thông báo cho tổ chức, cá nhân thời gian chính thức sẽ tiến hành kiểm tra, đánh giá trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá cơ sở Chi cục Thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá theo Mẫu số 05.TC Phụ lục VI; trường hợp không đáp ứng yêu cầu, Chi cục Thủy sản cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

#### **Điều 57. Điều kiện của đơn vị thực hiện đăng kiểm tàu cá**

Khoản 1 Điều 68 Luật Thủy sản năm 2017 được quy định chi tiết như sau:

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật;

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Có thiết bị nhập và lưu trữ dữ liệu; các thiết bị được nối mạng và truyền dữ liệu với các cơ quan liên quan về hoạt động đăng kiểm tàu cá của cơ sở;

b) Có dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật theo Mẫu số 06.TC Phụ lục VI;

c) Có bảng niêm yết công khai về quy trình kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; biểu giá, phí kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

3. Có đội ngũ Đăng kiểm viên đáp ứng yêu cầu sau:

a) Đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá loại 1: Người đứng đầu cơ sở đăng kiểm phải là đăng kiểm viên hạng II trở lên; bảo đảm đăng kiểm viên có trình độ đại học trở lên đủ các chuyên ngành: vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, điện tàu thủy, cơ khí tàu thuyền hoặc khai thác thủy sản, điện lạnh hoặc chế biến thủy sản. Trong đó,

tối thiểu 01 đăng kiểm viên hạng I và 02 đăng kiểm viên hạng II trở lên có thời gian 03 năm giữ hạng.

b) Đối với cơ sở đăng kiểm viên tàu cá loại 2: Người đứng đầu cơ sở đăng kiểm phải là đăng kiểm viên hạng III trở lên, có tối thiểu 03 năm giữ hạng; bảo đảm đăng kiểm viên có trình độ đại học trở lên đủ các chuyên ngành: vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, điện tàu thủy, cơ khí tàu thuyền hoặc khai thác thủy sản, điện lạnh hoặc chế biến thủy sản. Trong đó, tối thiểu 02 đăng kiểm viên hạng II trở lên có thời gian 03 năm giữ hạng.

c) Đối với cơ sở đăng kiểm viên tàu cá loại 3: Người đứng đầu cơ sở đăng kiểm phải là đăng kiểm viên hạng III trở lên, có tối thiểu 03 năm giữ hạng. bảo đảm đăng kiểm viên có trình độ cao đẳng trở lên đủ các chuyên ngành: vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, cơ khí tàu thuyền hoặc khai thác thủy sản. Trong đó, tối thiểu 01 đăng kiểm viên hạng II trở lên có thời gian 03 năm giữ hạng.

d) Các cơ sở đăng kiểm loại 1 và loại 2 được phép thành lập các Chi nhánh trực thuộc gần với nơi neo đậu tàu cá hoặc gần các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá, mỗi chi nhánh phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và mỗi chi nhánh phải bảo đảm đăng kiểm viên có trình độ đại học trở lên đủ các chuyên ngành: vỏ tàu thủy, máy tàu thủy, điện tàu thủy, cơ khí tàu thuyền hoặc khai thác thủy sản, điện lạnh hoặc chế biến thủy sản. Trong đó, tối thiểu 02 đăng kiểm viên hạng II trở lên đối với chi nhánh của cơ sở đăng kiểm loại 1 và 01 đăng kiểm viên hạng II trở lên đối với chi nhánh của cơ sở đăng kiểm loại 2.

4. Cơ sở đăng kiểm loại 1 và loại 2 phải thiết lập và duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương. Cơ sở đăng kiểm loại 3 phải thiết lập các quy trình kiểm tra, giám sát kỹ thuật tàu cá phù hợp với quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá.

5. Có phương án thực hiện hoạt động đăng kiểm tàu cá, năng lực thực hiện đăng kiểm tàu cá của cơ sở phù hợp với định mức kinh tế kỹ thuật về đăng kiểm tàu cá theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

#### **Điều 58. Trình tự, thủ tục nhập khẩu tàu cá**

1. Hồ sơ nhập khẩu tàu cá:

a) Giấy đăng ký nhập khẩu tàu cá theo Mẫu số 07.TC Phụ lục VI;

b) Hợp đồng nhập khẩu tàu cá (bản chính);

c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá hoặc hồ sơ phân cấp tàu cá còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm của nước có tàu cấp (bản sao có chứng thực);

d) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản sao có chứng thực), đối với tàu cá đã qua sử dụng.

đ) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng đóng tàu (bản sao có chứng thực), đối với tàu cá đóng mới.

2. Hồ sơ đăng ký thuê tàu trần:

a) Giấy đăng ký nhập khẩu tàu cá theo Mẫu số 07.TC Phụ lục VI;

b) Hợp đồng thuê tàu trần (bản chính);

c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá hoặc Hồ sơ phân cấp tàu cá còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm của nước có tàu cấp (bản sao có chứng thực);

d) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản sao có chứng thực).

3. Hồ sơ nhập khẩu tàu cá được tặng, cho tàu cá của nước ngoài

Đối với tàu cá được tặng, cho, viện trợ là tàu cá: Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này (áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu tàu cá do tổ chức, cá nhân nước ngoài tặng, cho tổ chức cá nhân Việt Nam).

4. Hồ sơ nêu tại điểm b, c, d và đ Khoản 1, 2 và điểm a, b Khoản 3 Điều này phải dịch ra tiếng Việt.

5. Trình tự, thủ tục nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần, tặng, cho tàu cá:

a) Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Thủy sản có nhu cầu nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần, tiếp nhận tặng, cho tàu cá gửi 01 bộ hồ sơ đến Tổng cục Thủy sản, trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có). Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định trong thời hạn 01 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản có thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu tàu cá hoặc thuê tàu trần để bổ sung hồ sơ.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và còn hạn ngạch khai thác, Tổng cục Thủy sản xem xét cấp phép cho tổ chức, cá nhân (theo Mẫu số 08.TC Phụ lục VI). Trường hợp không cấp phép, Tổng cục Thủy sản phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

đ) Giấy phép nhập khẩu tàu cá, cho phép thuê tàu trần phải gửi cho tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu tàu cá hoặc xin thuê tàu trần đồng thời gửi đến các cơ quan liên quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi chủ tàu cá đăng ký hộ khẩu thường trú, Bộ Quốc phòng (Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng), Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan).

6. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép tạm thời mang cờ, quốc tịch Việt Nam cho tàu cá nhập khẩu

a) Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam do cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện Việt Nam) cấp 01 bản chính (theo Mẫu số 09.TC Phụ lục VI) cho tổ chức, cá nhân Việt Nam nhập khẩu tàu cá của tổ chức, cá nhân nước ngoài. Giấy phép

tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam chỉ có hiệu lực cho 01 hành trình cụ thể của tàu cá đó và có giá trị sử dụng từ khi được cấp cho đến khi tàu cá về đến cảng cá hoặc cảng biển đầu tiên của Việt Nam.

b) Hồ sơ cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam bao gồm: Tờ khai xin cấp phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam (*theo Mẫu số 10.TC Phụ lục VI*); Văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá hoặc thuê tàu trần (bản sao chứng thực); Giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp tàu cá đã qua sử dụng (bản sao kèm bản chính để đối chiếu) hoặc Hợp đồng, thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu cá đóng mới (bản sao kèm bản chính để đối chiếu); Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá hoặc hồ sơ phân cấp tàu cá còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm của nước có tàu cấp (bản sao kèm bản chính để đối chiếu); Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài (bản sao có chứng thực). Trường hợp chủ tàu là cá nhân phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

c) Trình tự thực hiện cấp Giấy phép tạm thời mang cờ, quốc tịch Việt Nam cho tàu cá nhập khẩu:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều này, gửi đến một trong các Cơ quan đại diện Việt Nam nơi mua tàu hoặc nơi bàn giao tàu. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì Cơ quan đại diện Việt Nam hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định; trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đại diện Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đại diện Việt Nam cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam cho tàu cá nhập khẩu và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do, trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thực hiện hải quan một cửa hoặc trực tuyến (nếu có).

### **Điều 59. Phân loại cảng cá**

1. Cảng cá loại 1: Đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 78 và đảm bảo độ sâu luồng vào cảng tối thiểu là 5,8 mét.

2. Cảng cá loại 2: Đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 78 và đảm bảo độ sâu luồng vào cảng tối thiểu là 3,5 mét.

### **Điều 60. Trình tự, thủ tục công bố mở, đóng cảng cá**

1. Sau khi hoàn thành việc xây dựng hoặc nâng cấp cảng cá, Tổ chức quản lý cảng cá gửi hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng cá tại khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản, hồ sơ một (01) bộ gồm:

- a) Giấy đề nghị công bố mở cảng cá theo *Mẫu số 11.TC Phụ lục VI*;
- b) Văn bản cho phép đầu tư xây dựng cảng cá (bản sao chứng thực);
- c) Nội quy, phương án khai thác cảng cá của cảng cá (bản sao chụp);
- d) Quyết định thành lập Tổ chức quản lý cảng cá (bản sao chụp);
- đ) Biên bản nghiệm thu công trình cảng cá đã hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng kèm theo bản vẽ hoàn công (bản sao chứng thực);
- e) Thông báo hàng hải về luồng của cảng và vùng nước trước cầu cảng (bản sao chứng thực);
- g) Văn bản kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (bản sao chứng thực);
- h) Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (bản sao chứng thực).

2. Trong thời hạn (07) bảy ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định công bố mở cảng cá theo *Mẫu số 12.TC Phụ lục VI*. Trường hợp không công bố mở cảng cá, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng cá có trách nhiệm thông báo về nội dung quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và địa phương.

3. Tổ chức quản lý cảng cá có giấy đề nghị đóng cảng cá theo *Mẫu số 13.TC Phụ lục VI* hoặc văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân có liên quan gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Trong thời hạn (07) bảy ngày làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền xem xét và ban hành quyết định công bố đóng cảng cá theo *Mẫu số 14.TC Phụ lục VI* và gửi cho các tổ chức, cá nhân đề nghị. Cơ quan có thẩm quyền công bố đóng cảng cá có trách nhiệm thông báo về nội dung quyết định công bố đóng cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và địa phương.

## **Chương VI**

### **KIỂM NGƯ**

*(hướng dẫn Điều 89,94)*

#### **Điều 61. Tổ chức Kiểm ngư**

1. Kiểm ngư trung ương được tổ chức như sau:

a) Cục Kiểm ngư là cơ quan thuộc Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cục Kiểm ngư có các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp và các Chi cục Kiểm ngư;

b) Chi cục Kiểm ngư Vùng có các phòng chuyên môn, đội tàu Kiểm ngư và Trạm Kiểm ngư;

c) Cục Kiểm ngư và các Chi cục Kiểm ngư Vùng có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước;

d) Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng có con dấu riêng để giao dịch hành chính và thực hiện nhiệm vụ xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

2. Kiểm ngư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển được tổ chức như sau: Phòng Kiểm ngư và Trạm Kiểm ngư thuộc Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

## **Điều 62. Quản lý nhà nước về Kiểm ngư**

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, điều hành lực lượng Kiểm ngư như sau:

a) Chỉ đạo thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ của Kiểm ngư;

b) Chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của Kiểm ngư;

c) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc trang bị tàu và xuồng Kiểm ngư; vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện chuyên dùng; đồng phục, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu cho Kiểm ngư theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, điều hành lực lượng Kiểm ngư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương như sau:

a) Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của Kiểm ngư cấp tỉnh trên địa bàn quản lý;

b) Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của Kiểm ngư với các cơ quan có liên quan trên địa bàn tỉnh;

c) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc trang bị tàu và xuồng Kiểm ngư; vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện chuyên dùng; đồng phục, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu cho Kiểm ngư theo quy định của pháp luật;

d) Quản lý công chức, viên chức và người lao động trong tổ chức Kiểm ngư địa phương.

### **3. Bộ trưởng Bộ Tài chính**

Quy định chi tiết cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí cấp lại từ tiền thu được từ xử phạt vi phạm hành chính để phục vụ cho hoạt động Kiểm ngư quy định tại Điều 71 Nghị định này.

### **4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ**

Quy định chi tiết tiêu chuẩn nghiệp vụ, ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp công chức, viên chức trong các cơ quan Kiểm ngư.

### **5. Bộ trưởng Bộ Công an**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể việc trang bị, quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ, thiết bị chuyên dùng trong các cơ quan Kiểm ngư.

## 6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Chỉ đạo các lực lượng Hải quân, Biên phòng, Cảnh sát biển phối hợp, hỗ trợ Kiểm ngư thực thi pháp luật trên biển theo quy định của pháp luật.

## 5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể về chế độ được hưởng chính sách thương binh, liệt sỹ của Kiểm ngư viên, Thuyền viên tàu Kiểm ngư nếu bị thương, bị hy sinh theo quy định.

6. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong hợp tác quốc tế liên quan đến hoạt động của Kiểm ngư.

## **Điều 63. Chế độ, chính sách đối với Kiểm ngư**

1. Chế độ phụ cấp thâm niên nghề đối với công chức xếp lương theo các ngạch Kiểm ngư viên:

a) Sau 05 năm (đủ 60 tháng) làm việc trong lực lượng Kiểm ngư thì được hưởng phụ cấp thâm niên nghề bằng 5% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

b) Từ năm thứ 06 trở đi, mỗi năm được cộng thêm 1%.

2. Chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với công chức xếp lương theo các ngạch Kiểm ngư viên:

a) Kiểm ngư viên cao cấp được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo nghề bằng 20% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có);

b) Kiểm ngư viên chính được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo nghề bằng 25% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có);

c) Kiểm ngư viên và Kiểm ngư viên Trung cấp được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo nghề bằng 30% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

3. Chế độ phụ cấp thu hút đối với công chức xếp lương theo các ngạch Kiểm ngư viên

Công chức xếp lương theo các ngạch Kiểm ngư viên đến làm việc tại các đảo xa đất liền được hưởng phụ cấp thu hút bằng 50% mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

4. Chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với công chức xếp lương theo các ngạch Thuyền viên tàu Kiểm ngư:

a) Thuyền viên Kiểm ngư chính được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề bằng 40% mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có);

b) Thuyền viên Kiểm ngư được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề bằng 45% mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có);

c) Thuyền viên Kiểm ngư trung cấp Thuyền viên Kiểm ngư sơ cấp được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề bằng 50% mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

#### 5. Chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm

Công chức, Kiểm ngư viên, Thuyền viên Kiểm ngư, viên chức và người lao động được hưởng phụ cấp độc hại, nguy hiểm hệ số bằng 0,3 so với mức lương tối thiểu chung đối với mỗi ngày hoạt động trên biển.

#### 6. Phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút và phụ cấp khu vực

Công chức, Kiểm ngư viên, Thuyền viên Kiểm ngư, viên chức và người lao động làm việc trên các tàu kiểm ngư trong thời gian thực tế làm nhiệm vụ trên các vùng biển Việt Nam được áp dụng:

a) Phụ cấp đặc biệt: Mức 50% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có);

b) Phụ cấp thu hút: Mức 70% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có);

c) Phụ cấp khu vực: Hệ số 0,7 mức lương cơ sở.

Phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút và phụ cấp khu vực nêu tại điểm a, b, c khoản 5 điều này được tính trả bằng mức tiền phụ cấp tháng chia cho 22 ngày nhân với ngày thực tế làm nhiệm vụ trên các vùng biển của Việt Nam.

#### 7. Phụ cấp trách nhiệm công việc:

a) Thuyền trưởng tàu kiểm ngư: Hệ số 0,5 mức lương cơ sở;

b) Máy trưởng tàu kiểm ngư: Hệ số 0,4 mức lương cơ sở;

c) Thuyền phó, máy phó, thủy thủ trưởng, điện trưởng: Hệ số 0,3 mức lương cơ sở;

d) Thợ máy, thợ điện, thủy thủ, thông tin liên lạc: Hệ số 0,2 mức lương cơ sở.

#### 8. Chế độ phụ cấp đối với viên chức:

a) Viên chức làm việc trên tàu Kiểm ngư xếp lương theo các ngạch Thuyền viên tàu kiểm ngư được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp độc hại theo mức quy định tại Điều 2 của Quyết định này;

b) Viên chức, những người đang trong thời gian tập sự, thử việc và lao động hợp đồng đã được xếp lương theo bảng lương do nhà nước quy định làm việc trong các cơ quan Kiểm ngư tại các đảo xa đất liền được hưởng chế độ phụ cấp thu hút bằng 50% mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có).

9. Chế độ bồi dưỡng đi biển: Công chức, Kiểm ngư viên, thuyền viên, người làm việc trên tàu kiểm ngư trong thời gian đi biển được hưởng chế độ bồi dưỡng đi biển với mức bằng 0,2 lần mức lương cơ bản/người/ngày thực tế đi biển.

**Điều 64. Kinh phí cấp lại từ tiền thu được từ xử phạt vi phạm hành chính để phục vụ cho hoạt động Kiểm ngư**

Hàng năm, Cơ quan Kiểm ngư được cấp lại 80% trên tổng số tiền thu được từ xử phạt vi phạm hành chính do lực lượng Kiểm ngư thực hiện để phục vụ các nhiệm vụ cho hoạt động Kiểm ngư.

#### **Điều 65. Nội dung chi hoạt động Kiểm ngư**

1. Chi cho hoạt động bộ máy Kiểm ngư thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

2. Chi đặc thù phục vụ hoạt động Kiểm ngư:

a) Chi trực đường dây nóng 24 giờ/ngày đảm bảo xử lý các vụ việc phát sinh đột xuất của hoạt động nghề cá trên biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng và các nhiệm vụ trực khác được cấp có thẩm quyền giao;

b) Chi nhiên liệu phục vụ các tàu Kiểm ngư;

c) Chi sửa chữa đột xuất tàu, xuồng Kiểm ngư;

d) Chi mua sắm vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ, các trang thiết bị chuyên dùng cho lực lượng Kiểm ngư;

đ) Chi mua tử thuốc y tế, các loại thuốc thiết yếu, thiết bị y tế phục vụ sơ cứu ban đầu trên tàu Kiểm ngư;

e) Chi thu thập, mua tin, xử lý thông tin, tài liệu, vật chứng liên quan đến nghiệp vụ Kiểm ngư và thanh tra chuyên ngành; chi trưng cầu giám định về các nội dung liên quan đến nghiệp vụ Kiểm ngư và thanh tra chuyên ngành;

g) Chi thuê vị trí, cập tàu và khu vực neo đậu cho tàu Kiểm ngư và tàu thuyền vi phạm bị lực lượng Kiểm ngư tạm giữ để xử lý;

h) Chi quản lý cơ sở dữ liệu và vận hành hệ thống thông tin về Kiểm ngư;

i) Các khoản chi khác (nếu có).

### **Chương VII**

#### **MUA, BÁN, SƠ CHẾ, CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THỦY SẢN, SẢN PHẨM THỦY SẢN**

*(hướng dẫn Điều 98,99)*

#### **Điều 66. Chế biến, kinh doanh mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**

1. Nghiêm cấm chế biến, kinh doanh mẫu vật là các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm nhóm I và các mẫu vật nhóm II từ tự nhiên không đáp ứng được các điều kiện theo quy định vì mục đích thương mại trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Được phép chế biến, kinh doanh vì mục đích thương mại các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng có nguồn gốc gây nuôi sinh sản, trồng cấy nhân tạo.

3. Điều kiện và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chế biến kinh doanh các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ tự nhiên vì mục đích thương mại

a) Có đăng ký kinh doanh ngành nghề về chế biến, kinh doanh thực vật, động vật và sản phẩm của chúng, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật;

c) Mở sổ theo dõi nhập, xuất thủy sản nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chịu sự giám sát, kiểm tra của cơ quan kiểm ngư, thanh tra chuyên ngành thủy sản theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 67. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên của các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**

1. Cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật quy định tại Nhóm I và mẫu vật nhóm II từ tự nhiên không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Nghị định này vì mục đích thương mại.

2. Các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I và mẫu vật nhóm II từ tự nhiên không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Nghị định này được xuất khẩu vì mục đích hợp tác quốc tế phải có giấy phép xuất khẩu.

3. Các loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước CITES được thực hiện theo quy định tại Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; gây nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

**Điều 68. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật thủy sản nguy cấp, quý, hiếm nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo**

1. Xuất khẩu mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Đối với mẫu vật động vật nuôi sinh sản: mẫu vật động vật từ thế hệ F1 trở về sau, sinh sản tại trại nuôi đã xác nhận nguồn gốc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc nuôi trồng theo quy định tại Điều 45 Nghị định này;

b) Đối với mẫu vật động vật nuôi sinh trưởng: mẫu vật từ trại nuôi sinh trưởng đã xác nhận nguồn gốc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc nuôi trồng theo quy định tại Điều 45 Nghị định này;

c) Đối với mẫu vật thực vật trồng cây nhân tạo: mẫu vật thực vật từ cơ sở trồng cây nhân tạo đã xác nhận nguồn gốc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc nuôi trồng theo quy định tại Điều 45 Nghị định này.

2. Các loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước CITES được thực hiện theo quy định tại Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; gây nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

**Điều 69. Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu loài thủy sản**

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc không đáp ứng điều kiện quy định trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế thực hiện theo Khoản 3 và Khoản 4 Điều 31 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu loài thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam dùng để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học thực hiện theo Khoản 6, Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định này.

**Điều 70. Nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác**

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác phải khai báo đầy đủ thông tin tên tàu đánh bắt, số đăng ký của tàu, quốc gia treo cờ, phương pháp đánh bắt, thời gian đánh bắt, khu vực đánh bắt, phương pháp đánh bắt của tàu cá đánh bắt hải sản của nước ngoài; tên tàu, số đăng ký, quốc gia treo cờ của tàu chuyển tải, vận chuyển với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trường hợp đối chiếu thông tin tàu phát hiện tàu có trong Danh sách tàu khai thác, vận chuyển, chuyển tải thủy sản bất hợp pháp, hoặc tin báo của các quốc gia khác, Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu không thực hiện kiểm dịch và thông báo ngay cho Tổng cục Thủy sản để tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định hoặc xử lý vi phạm hành chính (nếu có).

3. Sau khi các thông tin đã được thanh tra, kiểm tra, xác minh, Tổng cục Thủy sản phải báo cáo Bộ để thông báo ngay đến các quốc gia có liên quan đến con tàu và lịch trình di chuyển của tàu để xử lý theo quy định.

**Chương VIII**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY SẢN**

**Điều 71. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tổ chức tuyên truyền về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Xây dựng tài liệu tập huấn; sổ tay hướng dẫn kỹ thuật; bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Tổ chức tập huấn về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho công chức, viên chức, cộng tác viên cộng đồng. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo tồn biển, đa dạng sinh học và phát triển bền vững hệ thống khu bảo tồn biển.

c) Kiểm tra, giám sát thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hoạt động của các khu bảo tồn biển trên phạm vi cả nước.

d) Đề xuất chính sách hỗ trợ thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí tổ chức thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

đ) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành danh mục và tổ chức thực hiện quản lý hệ thống khu bảo tồn biển; trình Thủ tướng Chính phủ các dự án thiết lập và trực tiếp tổ chức quản lý các khu bảo tồn biển cấp quốc gia hoặc liên quan đến nhiều ngành, nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên;

e) Tổ chức xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quản lý khu bảo tồn biển;

g) Có trách nhiệm theo quy định tại Khoản 2 Điều 101 Luật Thủy sản năm 2017;

h) Tổ chức, thực hiện các nội dung quản lý được giao trong Nghị định này.

## 2. Bộ Giao thông vận tải:

a) Chỉ đạo Cơ quan Bảo đảm an toàn hàng hải, thông báo tình hình luồng lạch, phao tiêu báo hiệu bảo đảm an toàn cho tàu cá ra, vào cảng cá;

b) Chỉ đạo cảng vụ hàng hải kiểm soát tại cảng, từ chối không cho tàu khai thác bất hợp pháp để chuyển cá lên bờ, chuyển tàu, đóng gói, bảo quản, tiếp nhiên liệu, dịch vụ hậu cần đối với tàu nước ngoài cập cảng biển bốc dỡ hàng liên quan đến khai thác bất hợp pháp.

## 3. Bộ Tài chính:

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác quản lý thủy sản;

b) Quy định về phí, lệ phí theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về phí, lệ phí có liên quan.

c) Chỉ đạo Tổng cục Hải quan không cho thông quan hàng hóa đối với lô hàng thủy sản khai thác bất hợp pháp.

4) Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý đất đai, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học đối với hệ thống các khu bảo tồn biển.

## **Điều 72. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Có trách nhiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 102 Luật Thủy sản.

2. Tổ chức, thực hiện các nội dung quản lý được giao trong Nghị định này.

3. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cơ quan quản lý thủy sản triển khai, thực hiện quản lý theo Nghị định này.

4. Tổ chức tuyên truyền, tập huấn về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho người dân tại địa phương. Chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ Ủy ban nhân dân các cấp, cộng tác viên cộng đồng, người dân tổ chức thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Chỉ đạo chính quyền các cấp, các cơ quan chức

năng chủ trì, phối hợp với tổ chức cộng đồng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm theo thẩm quyền tại các khu vực thực hiện đồng quản lý. Kiểm tra, giám sát thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên phạm vi quản lý. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí cho các hoạt động tổ chức thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

5. Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương xây dựng các dự án thiết lập, kế hoạch quản lý và quy chế quản lý các khu bảo tồn biển được phân cấp căn cứ Quy chế này và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổ chức quản lý các khu bảo tồn biển được phân cấp; hướng dẫn các Ban quản lý Khu bảo tồn biển xây dựng quy chế, nội quy cụ thể để quản lý Khu bảo tồn biển; Bố trí ít nhất 01 (một) công chức là lực lượng kiểm ngư hoặc thanh tra chuyên ngành tham gia Ban quản lý để thực thi công tác tuần tra, xử lý vi phạm tại khu bảo tồn biển.

## **Chương IX**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 73. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các tổ chức đã và đang hoạt động theo phương thức đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản thực hiện rà soát và hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý theo quy định tại Nghị định này trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định có hiệu lực.

2. Đối với các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa đã thành lập theo quy định của pháp luật nếu đáp ứng các tiêu chí xác lập khu bảo tồn theo quy định của Luật này thì không phải ra quyết định thành lập lại.

3. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ sở sản xuất giống thủy sản nuôi chủ lực phải áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng ISO 9001 hoặc GMP hoặc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế được Việt Nam thừa nhận.

4. Tổ chức, cá nhân đã thực hiện nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè hoặc nuôi đối tượng thủy sản chủ lực trước khi Nghị định này có hiệu lực, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân phải thực hiện đăng ký theo quy định tại Nghị định này.

5. Đối với các loại giấy chứng nhận, giấy phép đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng đến khi được cấp mới, cấp lại theo quy định tại Nghị định này.

6. Đối với các cơ sở sản xuất giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản đã hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được hoạt động và phải làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện trước ngày 30/6/2020.

7. Đối với cơ sở đóng, cải hoán tàu cá, tổ chức đăng kiểm tàu cá đã hoạt động trước khi Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được hoạt động đến khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động.

8. Đối với các cảng cá được công bố mở trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động và phải tiến hành rà soát các điều kiện theo quy định của Luật Thủy sản và Nghị định này.

#### **Điều 74. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Nghị định này thay thế các Nghị định:

a) Nghị định số 27/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thủy sản;

b) Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

c) Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

d) Nghị định số 32/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động thủy sản của tàu cá nước ngoài trong vùng biển Việt Nam;

đ) Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển;

e) Nghị định số 52/2010/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về nhập khẩu tàu cá;

g) Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản;

h) Nghị định số 66/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản;

i) Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

k) Nghị định số 102/2012/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Kiểm ngư;

l) Nghị định số 57/2008/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý các Khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế;

m) Những nội dung liên quan đến thức ăn thủy sản tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

## **Điều 75. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**Phụ lục I**  
**CÁC BIỂU MẪU TRONG THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ**  
(Kèm theo Nghị định số            /2018/NĐ-CP ngày        tháng        năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01.ĐQL

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN QUẢN LÝ  
CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**TÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN QUẢN LÝ  
CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

Kính gửi: [*Tên cơ quan nhận hồ sơ công nhận và giao quyền quản lý  
cho tổ chức cộng đồng*]

Tên tôi là:..... Năm sinh:.....

Số thẻ căn cước công dân/ số CMND:.....

Nghề nghiệp:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Là người đại diện cho..... [*Tên tổ chức cộng đồng*]

[*Tên tổ chức cộng đồng*] được thành lập, theo Quyết định số ..... ngày.....tháng  
..... năm (nếu có), từ nhu cầu và sự tự nguyện của các thành viên trong cộng đồng với  
mục tiêu cùng chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm trong quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy  
sản với Nhà nước.

Chúng tôi nhận thấy, [*khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý*] có nguồn lợi thủy  
sản cần được quản lý và bảo vệ nhằm duy trì sinh kế bền vững cho người dân có hoạt  
động thủy sản tại đó. Do đó, các thành viên [*Tên tổ chức cộng đồng*] đã cùng nhau xây  
dựng hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại [*khu vực dự kiến thực hiện  
đồng quản lý*] để được thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại (hồ  
sơ gửi kèm). Trong đó:

1. Quyền được giao bao gồm: [*ghi cụ thể quyền đề nghị được giao*]

2. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý đề nghị giao: [*ghi cụ thể vị trí, tọa độ khu vực  
đề nghị được giao*]

Kính đề nghị [*Tên cơ quan nhận hồ sơ công nhận và giao quyền quản lý  
cho tổ chức cộng đồng*] xem xét, quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho [*Tên  
tổ chức cộng đồng*].

Chúng tôi xin cam đoan sẽ quản lý khu vực được giao theo Phương án và Quy  
chế được công nhận và tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật./.

....., ngày ..... tháng ..... năm 20....

**TM tổ chức cộng đồng**

**Người đại diện**

(*Ký, ghi rõ họ tên*)

*Hồ sơ gửi kèm gồm có:*

1. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý;
2. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;
3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng;
4. Biên bản cuộc họp tổ chức cộng đồng.

**MẪU THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG;  
DANH SÁCH THÀNH VIÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG; DANH  
SÁCH THÀNH VIÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**1. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng:**

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Số thẻ căn cước công dân/ số CMND:.....
- Chỗ ở hiện tại:.....
- Nghề nghiệp:.....

**2. Danh sách thành viên tham gia tổ chức cộng đồng:**

| TT | Họ và tên                 | Năm sinh | Chỗ ở hiện tại | Nghề khai thác thủy sản |                      |             |                      |                            |                            | Nghề khác |                            |
|----|---------------------------|----------|----------------|-------------------------|----------------------|-------------|----------------------|----------------------------|----------------------------|-----------|----------------------------|
|    |                           |          |                | Số ĐK tàu               | Chiều dài tàu cá (m) | Loại ngư cụ | Loài khai thác chính | Ngư trường khai thác chính | Nguồn thu nhập (chính/phụ) | Tên nghề  | Nguồn thu nhập (chính/phụ) |
| A  | Thành viên là hộ gia đình |          |                |                         |                      |             |                      |                            |                            |           |                            |
|    |                           |          |                |                         |                      |             |                      |                            |                            |           |                            |
|    |                           |          |                |                         |                      |             |                      |                            |                            |           |                            |
| B  | Thành viên là cá nhân     |          |                |                         |                      |             |                      |                            |                            |           |                            |
|    |                           |          |                |                         |                      |             |                      |                            |                            |           |                            |
|    |                           |          |                |                         |                      |             |                      |                            |                            |           |                            |

| TT | Họ và tên                 | Năm sinh | Chỗ ở hiện tại | Nghề nuôi trồng thủy sản |                        |                |                |                            | Nghề khác |                            |
|----|---------------------------|----------|----------------|--------------------------|------------------------|----------------|----------------|----------------------------|-----------|----------------------------|
|    |                           |          |                | Khu vực nuôi             | Diện tích khu vực nuôi | Đối tượng nuôi | Hình thức nuôi | Nguồn thu nhập (chính/phụ) | Tên nghề  | Nguồn thu nhập (chính/phụ) |
| A  | Thành viên là hộ gia đình |          |                |                          |                        |                |                |                            |           |                            |
|    |                           |          |                |                          |                        |                |                |                            |           |                            |
|    |                           |          |                |                          |                        |                |                |                            |           |                            |
| B  | Thành viên là cá nhân     |          |                |                          |                        |                |                |                            |           |                            |
|    |                           |          |                |                          |                        |                |                |                            |           |                            |
|    |                           |          |                |                          |                        |                |                |                            |           |                            |

**MẪU BIÊN BẢN ĐẠI CUỘC HỌP TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**Thông qua Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản  
và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng**

**I. Thông tin chung**

1. Tên tổ chức cộng đồng
2. Trụ sở hoạt động của tổ chức cộng đồng
3. Mục đích hoạt động của tổ chức cộng đồng
4. Khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý
5. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng
6. Thành phần tham dự họp
7. Thời gian, địa điểm tổ chức họp

**II. Nội dung cuộc họp**

1. Đại diện tổ chức cộng đồng tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.
2. Chủ trì cuộc họp là người đại diện của tổ chức cộng đồng.
3. Đại diện tổ chức cộng đồng báo cáo tại cuộc họp:
  - Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp
  - Dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý
  - Dự thảo Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng
  - Các vấn đề khác (nếu có)
4. Thành viên tham dự họp thảo luận các nội dung quy định tại dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý, dự thảo Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng, và các vấn đề khác (nếu có)  
(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự)

**III. Kết thúc cuộc họp**

1. Đại biểu tham dự nghe và biểu quyết thông qua biên bản cuộc họp theo nguyên tắc đa số.
2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng thông báo kết quả biểu quyết thông qua biên bản cuộc họp.

Cuộc họp kết thúc vào hồi..., ngày...tháng...năm...tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị ngang nhau.

**Người đại diện của tổ chức cộng đồng**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người ghi biên bản**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã/huyện**

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN  
VÀ GIAO QUYỀN CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**TÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN  
VÀ GIAO QUYỀN CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

Kính gửi: [*Tên cơ quan nhận hồ sơ công nhận và giao quyền quản lý  
cho tổ chức cộng đồng*]

Tên tôi là:..... Năm sinh:.....  
Số thẻ căn cước công dân/ số CMND:.....  
Nghề nghiệp:.....  
Chỗ ở hiện tại:.....  
Là người đại diện cho [*Tên tổ chức cộng đồng*]

[*Tên tổ chức cộng đồng*] được công nhận và giao quyền quản lý thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quyết định số..... ngày.....của [*Tên cơ quan nhận hồ sơ công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng*]. Sau một thời gian hoạt động theo các nội dung được công nhận, chúng tôi nhận thấy có một số vấn đề cần sửa đổi, bổ sung tại quyết định như sau [*lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung*]:

1. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng đề nghị sửa đổi, bổ sung
2. Phạm vi quyền được giao đề nghị sửa đổi, bổ sung
3. ....

(chi tiết tại hồ sơ gửi kèm)

Kính đề nghị [*Tên cơ quan nhận hồ sơ công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng*] xem xét và quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định số .....ngày .....đề [*Tên tổ chức cộng đồng*] hoạt động được hiệu quả hơn.

....., ngày ..... tháng .....năm 20.....

**TM tổ chức cộng đồng**

**Người đại diện**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm gồm:

1. Báo cáo kết quả Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực được giao thực hiện đồng quản lý và Phương án mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án, vị trí, ranh giới khu vực giao.
2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng và Quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế.
3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng đề nghị sửa đổi, bổ sung.
4. Biên bản họp về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung của tổ chức cộng đồng.

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018)

**I. NHÓM I**

| STT       | Tên Việt Nam             | Tên Latinh                      |
|-----------|--------------------------|---------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>THÚ</b>               |                                 |
| 1         | Họ cá heo nước ngọt      | Platanistidae                   |
| 2         | Họ cá heo                | Phocoenidae                     |
| 3         | Họ cá voi nhỏ            | Physeteridae                    |
| 4         | Họ cá voi mỏ             | Ziphiidae                       |
| 5         | Họ cá voi lưng gù        | Balaenopteridae                 |
| 6         | Họ cá heo                | Delphinidae                     |
| 7         | Họ cá heo không vây      | Phocoenidae                     |
| <b>II</b> | <b>CÁ NƯỚC NGỌT</b>      |                                 |
| 8         | Cá Chình nhật            | <i>Anguilla japonica</i>        |
| 9         | Cá Chình mun             | <i>Anguilla bicolor</i>         |
| 10        | Cá Lợ thân thấp          | <i>Cyprinus multitaeniata</i>   |
| 11        | Cá Chép gốc              | <i>Procypris merus</i>          |
| 12        | Cá mè huế <sup>3</sup>   | <i>Chanodichthys flavpinnis</i> |
| 13        | Cá Mơn (Cá Rồng)         | <i>Scleropages formosus</i>     |
| 14        | Cá Nang hương            | <i>Chitala blanci</i>           |
| 15        | Cá Thát lát khổng lồ     | <i>Chitala lopis</i>            |
| 16        | Cá lẹp hàm dài           | <i>Thrissa setirostris</i>      |
| 17        | Cá lẹp hai quai          | <i>Thrissa mystax schneider</i> |
| 18        | Cá lẹp vàng vây ngực dài | <i>Setipinna taty</i>           |
| 19        | Cá Cháy bắc              | <i>Tenualosa reevesii</i>       |
| 20        | Cá Cháy nam              | <i>Tenualosa thibaudeaui</i>    |
| 21        | Cá Cháy bẹ               | <i>Tenualosa toli</i>           |
| 22        | Cá Anh vũ                | <i>Semilabeo obscurus</i>       |
| 23        | Cá Hồ                    | <i>Catlocarpio siamensis</i>    |
| 24        | Cá Lăng đen              | <i>Hemibagrus vietnamicus</i>   |
| 25        | Cá trê                   | <i>Clarias nieuhofii</i>        |
| 26        | Cá trê tối               | <i>Clarias meladerma</i>        |
| 27        | Cá Tra dầu               | <i>Pangasianodon gigas</i>      |
| 28        | Cá Lợ thân cao (Cá Lợ)   | <i>Cyprinus hyperdorsalis</i>   |
| 29        | Cá Trữ                   | <i>Laichowcypris dai</i>        |

| STT        | Tên Việt Nam                      | Tên Latinh                           |
|------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| 30         | Cá Pạo (Cá Mì)                    | <i>Sinilabeo graffeulli</i>          |
| 31         | Cá Rai                            | <i>Neolisochilus benasi</i>          |
| 32         | <u>Cá dày</u>                     | <i>Channa lucius</i>                 |
| 33         | <u>Cá học trò</u>                 | <i>Balantiocheilos ambusticauda</i>  |
| 34         | <u>Cá Trà sóc</u>                 | <i>Probarbus jullieni</i>            |
| 35         | Cá Chuối hoa                      | <i>Channa maculata</i>               |
| 36         | Cá Vồ cò                          | <i>Pangasius sanitwongsei</i>        |
| 37         | Cá trê trắng                      | <i>Clarias batrachus</i>             |
| 38         | Cá chen bầu                       | <i>Ompok bimaculatus</i>             |
| 39         | Cá Trèo đồi                       | <i>Chana asiatica</i>                |
| <b>III</b> | <b>CÁ BIỂN</b>                    |                                      |
| 40         | Cá mú dẹt                         | <i>Cromileptes altivelis</i>         |
| 41         | Cá bàng chài vân sóng             | <i>Cheilinus undulatus</i>           |
| 42         | Cá Mú sọc trắng                   | <i>Anyperodon leucogrammicus</i>     |
| 43         | Cá Song mỡ                        | <i>Epinephelus tauvina</i>           |
| 44         | Cá Song vua                       | <i>Epinephelus lanceolatus</i>       |
| 45         | Cá mó đầu u                       | <i>Bolbometopon muricatum</i>        |
| 46         | Cá Song vân giun                  | <i>Epinephelus undulatostratus</i>   |
| 47         | Cá Kẽm mép vây đen                | <i>Plectorhynchus gibbosus</i>       |
| 48         | Cá Đường (Cá Sủ giấy, cá sủ vàng) | <i>Otolithoides biauratus</i>        |
| 49         | Cá nhà táng                       | <i>Physeter macrocephalus</i>        |
| 50         | Cá Nhám đuôi dài                  | <i>Alopias pelagicus</i>             |
| 51         | Cá Nhám nhu mì                    | <i>Stegostoma fasciatum</i>          |
| 52         | Cá Nhám voi                       | <i>Rhincodon typus</i>               |
| 53         | Cá Nhám lông nhung                | <i>Cephaloscyllium umbratile</i>     |
| 54         | Cá nhám thu/ cá mập sâu           | <i>Pseudocarcharias kamoharai</i>    |
| 55         | Cá Mập ăn thịt người              | <i>Carcharodon carcharias</i>        |
| 56         | Cá mập đầu bạc                    | <i>Carcharhinus albimarginatus</i>   |
| 57         | Cá mập hiền                       | <i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i> |
| 58         | Cá mập đốm đen đỉnh đuôi          | <i>Carcharhinus melanopterus</i>     |
| 59         | Cá Nhám nâu                       | <i>Etmopterus lucifer</i>            |
| 60         | Họ Cá Đao                         | Pristidae                            |
| 61         | Cá Đuối điện bắc bộ               | <i>Narcine tonkinensis</i>           |
| 62         | Cá Giống mõm tròn                 | <i>Rhina ancylostoma</i>             |
| 63         | Cá Nòng nọc nhật bản              | <i>Ateleopus japonicus</i>           |
| 64         | Cá Dây lưng gù                    | <i>Cyttopsis cypho</i>               |

| STT        | Tên Việt Nam             | Tên Latinh                           |
|------------|--------------------------|--------------------------------------|
| 65         | Cá Dây nhật bản          | <i>Zeus faber</i>                    |
| 66         | Cá Kèn trung quốc        | <i>Aulostomus chinensis</i>          |
| 67         | Cá Dao cạo               | <i>Solenostomus paradoxus</i>        |
| 68         | Cá Ngựa nhật             | <i>Hippocampus japonicus</i>         |
| 69         | Cá Ngựa đen              | <i>Hippocampus kuda</i>              |
| 70         | Cá Ngựa chấm             | <i>Hippocampus trimaculatus</i>      |
| 71         | Cá Kềm chấm vàng         | <i>Plectorhynchus flavomaculatus</i> |
| 72         | Cá Bò râu                | <i>Anacanthus barbatus</i>           |
| 73         | Cá Mặt trắng đuôi nhọn   | <i>Masturus lanceolatus</i>          |
| 74         | Cá Mặt trắng             | <i>Mola mola</i>                     |
| 75         | Cá đuối ó không chấm     | <i>Aetobatus flagellum</i>           |
| 76         | Cá đuối ó không gai      | <i>Aetobatus nichofii</i>            |
| 77         | Cá đuối ó mặt quý        | <i>Manta sp.</i>                     |
| 78         | Cá đuối                  | <i>Mobula sp.</i>                    |
| 79         | Cá đuối quạt             | <i>Okamejei kenojei</i>              |
| 80         | Cá đuối bướm nhật bản    | <i>Gymnura japonica</i>              |
| 81         | Cá đuối bướm hoa         | <i>Gymnura poecilura</i>             |
| <b>IV</b>  | <b>GIÁP XÁC</b>          |                                      |
| 82         | Tôm Hùm đá               | <i>Panulirus homarus</i>             |
| 83         | Tôm Hùm đỏ               | <i>Panulirus longipes</i>            |
| <b>V</b>   | <b>THÂN MỀM NƯỚC MẶN</b> |                                      |
| 84         | Ốc Đụn đực               | <i>Tectus pyramis</i>                |
| 85         | Trai Cóc dày             | <i>Gibbosula crassa</i>              |
| 86         | Bào ngư chín lỗ          | <i>Halotis diversicolor</i>          |
| 87         | Ốc Đụn cái               | <i>Tectus niloticus</i> <sup>9</sup> |
| 88         | Ốc Xà cừ                 | <i>Turbo marmoratus</i>              |
| 89         | Họ Ốc Anh Vũ             | Nautilidae                           |
| 90         | Ốc Tù và                 | <i>Charonia tritonis</i>             |
| 91         | Ốc Sứ mắt trĩ            | <i>Cypraea argus</i>                 |
| 92         | Họ Trai Tai tượng        | Tridacnidae                          |
| <b>VI</b>  | <b>SAN HÔ</b>            |                                      |
| 93         | Bộ san hô đen            | Antipatharia                         |
| 94         | Bộ San hô sừng           | Gorgonacea                           |
| 95         | Bộ San hô cứng           | Scleractinia                         |
| <b>VII</b> | <b>THỰC VẬT</b>          |                                      |
| 96         | Rong chân vịt nhẵn       | <i>Cryptonemia undulata</i>          |

| STT | Tên Việt Nam       | Tên Latinh                         |
|-----|--------------------|------------------------------------|
| 97  | Rong câu chân vịt  | <i>Hydropuntia eucheumoides</i>    |
| 98  | Rong đông sao      | <i>Hypnea cornuta</i>              |
| 99  | Rong hồng vân      | <i>Betaphycus gelatinum</i>        |
| 100 | Rong hồng vân thối | <i>Eucheuma arnoldii</i>           |
| 101 | Rong kỳ lân        | <i>Kappaphycus cottonii</i>        |
| 102 | Rong mơ mềm        | <i>Sargassum tenerrimum</i>        |
| 103 | DA GAI25           |                                    |
| 104 | Cầu gai đá         | <i>Heterocentrotus mammillatus</i> |
| 105 | Họ Hải sâm         | Holothuriidae                      |
| 106 | Họ Hải sâm lựu     | Stichopodidae                      |

## II. NHÓM II

| TT       | Tên Việt Nam                            | Tên Latinh                                           | Thời gian<br>cấm khai<br>thác | Kích thước<br>tối thiểu cho<br>phép khai<br>thác |
|----------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>CÁ NƯỚC NGỌT</b>                     |                                                      |                               |                                                  |
| 1        | Cá Mòi cò chấm                          | <i>Knonsirus punctatus</i>                           | từ 1/3 - 30/5<br>hàng năm     |                                                  |
| 2        | <u>Cá Mòi cò hoa (Cá<br/>Mòi cò) 26</u> | <i>Clupanodon thrissa</i>                            | từ 1/3 - 30/5<br>hàng năm     |                                                  |
| 3        | Cá Chình nhon                           | <i>Anguilla borneensis</i>                           |                               |                                                  |
| 4        | Cá Chình hoa                            | <i>Anguilla marmorata</i>                            |                               | 500 mm                                           |
| 5        | Cá Tróc                                 | <i>Acrossocheilus<br/>annamensis</i>                 |                               |                                                  |
| 6        | Cá Duồng                                | <i>Cirrhinus microlepis</i>                          |                               | 170                                              |
| 7        | Cá Măng (Cá Măng<br>đậm)                | <i>Elopichthys bambusa</i>                           |                               |                                                  |
| 8        | Cá Chày tràng                           | <i>Ochelobius elongatus</i>                          |                               |                                                  |
| 9        | Cá Lá giang                             | <i>Parazacco<br/>vuquangensis</i>                    |                               |                                                  |
| 10       | Cá Rầm xanh                             | <i>Sinilabeo lemassoni</i>                           |                               | 130                                              |
| 11       | Cá Hỏa                                  | <i>Sinilabeo tonkinensis</i>                         |                               | 430                                              |
| 12       | Cá Ngựa bắc                             | <i>Tor (Folifer) brevifilis</i>                      |                               |                                                  |
| 13       | Cá Sinh gai                             | <i>Onychostoma laticeps</i>                          |                               | 200                                              |
| 14       | Cá Chày đất                             | <u><i>Spinibarbus<br/>hollandi</i></u> <sup>28</sup> |                               | 150                                              |
| 15       | <u>Cá Ét mọi</u>                        | <i>Morulus<br/>chrysophekadion</i>                   |                               |                                                  |
| 16       | <u>Cá Duồng Bay</u>                     | <i>Cosmochilus</i>                                   |                               |                                                  |

| TT        | Tên Việt Nam              | Tên Latinh                                                        | Thời gian<br>cấm khai<br>thác | Kích thước<br>tối thiểu cho<br>phép khai<br>thác |
|-----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|
|           |                           | <i>harmandi</i>                                                   |                               |                                                  |
| 17        | Cá Ngựa xám               | <i>Tor tambroides</i>                                             |                               |                                                  |
| 18        | Cá May                    | <i>Gyrinocheilus<br/>aymonieri</i>                                |                               |                                                  |
| 19        | Cá Bám đá liền            | <i>Sinogastromyzon<br/>tonkinensis</i>                            |                               |                                                  |
| 20        | Cá bông                   | <i>Spinibarbus<br/>denticulatus</i>                               |                               | 400                                              |
| 21        | Cá cày                    | <i>Paraspinibarbus<br/>macracanthus</i>                           |                               |                                                  |
| 22        | Cá ngựa nam               | <i>Hampala<br/>macrolepidota</i>                                  |                               | 180                                              |
| 23        | Cá dóc                    | <i>Spinibarbichthys<br/>denticulatus</i>                          |                               |                                                  |
| 24        | Cá vền                    | <i>Megalobrama<br/>terminalis</i>                                 |                               | 230                                              |
| 25        | Cá mây đá                 | <i>Gyrinocheilus<br/>pennocki</i>                                 |                               |                                                  |
| 26        | Cá Sơn đải                | <i>Ompok miostoma</i>                                             |                               |                                                  |
| 27        | Cá Lăng (Cá Lăng<br>chấm) | <i>Hemibagrus guttatus</i>                                        |                               | 560                                              |
| 28        | Cá Ngạnh                  | <i>Cranoglamis sinensis</i>                                       |                               | 210                                              |
| 29        | Cá chiên                  | <i>Bagarius rutilus</i>                                           |                               | 450                                              |
| 30        | <u>Cá chiên bạc</u>       | <i>Bagarius yarrelli</i>                                          |                               |                                                  |
| 31        | Cá lăng đỏ                | <i>Hemibagrus<br/>wyckioides</i>                                  |                               |                                                  |
| 32        | Cá chột cò                | <i>Heterobagrus<br/>bocourti</i>                                  |                               |                                                  |
| 33        | Cá thái hồ                | <i>Datnioides pulcher</i>                                         |                               |                                                  |
| 34        | Cá Hường vện              | <i><u>Datnioides</u><br/><u>quadrifasciatus</u></i> <sup>36</sup> |                               |                                                  |
| 35        | <u>Cá Mang rô</u>         | <i>Toxotes chatareus</i>                                          |                               |                                                  |
| 36        | <u>Cá Lóc bông</u>        | <i>Ophiocephalus<br/>micopeltes</i>                               |                               | 380                                              |
| <b>II</b> | <b>CÁ BIỂN</b>            |                                                                   |                               |                                                  |
| 37        | Cá Lưỡng tiêm             | <i>Amphioxus belcheri</i>                                         |                               |                                                  |
| 38        | Cá Cháo biển              | <i>Elops saurus</i>                                               |                               |                                                  |
| 39        | Cá Cháo lớn               | <i>Megalops cyprinoides</i>                                       |                               |                                                  |
| 40        | Cá Mòi đường              | <i>Albula vulpes</i>                                              |                               |                                                  |

| TT | Tên Việt Nam                  | Tên Latinh                             | Thời gian<br>cấm khai<br>thác | Kích thước<br>tối thiểu cho<br>phép khai<br>thác |
|----|-------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|
| 41 | Cá Măng sữa                   | <i>Chanos chanos</i>                   | từ 1/3-31/5                   |                                                  |
| 42 | Cá Mòi không răng             | <i>Anodontosma<br/>chacunda</i>        |                               |                                                  |
| 43 | Cá Mòi mõm tròn               | <i>Nematalosa nasus</i>                |                               |                                                  |
| 44 | Cá Bướm hai màu               | <i>Centropyge bicolor</i>              |                               |                                                  |
| 45 | Cá Kim                        | <i>Schindleria<br/>praematura</i>      |                               |                                                  |
| 46 | Cá Chìa vôi khoang<br>vằn     | <i>Doryrhamphus<br/>dactyliophorus</i> |                               |                                                  |
| 47 | Cá Chìa vôi sọc xanh          | <i>Doryrhamphus<br/>exciscus</i>       |                               |                                                  |
| 48 | Cá Ngựa gai                   | <i>Hippocampus histrix</i>             |                               |                                                  |
| 49 | Cá Ngựa ken lô                | <i>Hippocampus<br/>kelloggi</i>        |                               |                                                  |
| 50 | Cá Chìa vôi không vây<br>đuôi | <i>Solognathus<br/>hardwickii</i>      |                               |                                                  |
| 51 | Cá Chìa vôi mõm<br>nhọn       | <i>Syngnathus acus</i>                 |                               |                                                  |
| 52 | Cá Chìa vôi mõm răng<br>cưa   | <i>Trachyrhamphus<br/>serratus</i>     |                               |                                                  |
| 53 | Cá Chìa vôi cửa sông          | <i>Crenidens<br/>sarissophorus</i>     |                               |                                                  |
| 54 | Cá Bướm bốn vằn               | <i>Coradion<br/>chrysozonus</i>        |                               |                                                  |
| 55 | Cá Bướm mõm dài               | <i>Forcipiger<br/>longirostris</i>     |                               |                                                  |
| 56 | Cá Bướm vằn                   | <i>Parachaetodon<br/>ocellatus</i>     |                               |                                                  |
| 57 | Cá Chim hoàng đế              | <i>Pomacanthus<br/>impertor</i>        |                               |                                                  |
| 58 | Cá Chim xanh nắp<br>mang tròn | <i>Pygoplites diacanthus</i>           |                               |                                                  |
| 59 | <u>Cá Bể chàixin</u>          | <i>Bodianus axillaris</i>              |                               |                                                  |
| 60 | <u>Cá Bể chà đầu đen</u>      | <i>Thalasoma lunare</i>                |                               |                                                  |
| 61 | Cá Chào mào gai               | <i>Satyrichthys rieffeli</i>           |                               |                                                  |
| 62 | Cá Lưỡi dong đen              | <i>Antennarius striatus</i>            |                               |                                                  |
| 63 | Cá Bò xanh hoa đỏ             | <i>Oxymonacanthus<br/>longirostris</i> |                               |                                                  |
| 64 | Cá đuôi bướm 2 chấm           | <i>Gymnura bimaculata</i>              |                               |                                                  |

| TT         | Tên Việt Nam                  | Tên Latinh                                  | Thời gian<br>cấm khai<br>thác | Kích thước<br>tối thiểu cho<br>phép khai<br>thác |
|------------|-------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|
| 65         | Cá đuối bông lồi              | <i>Dasyatis bennetti</i>                    |                               |                                                  |
| 66         | Cá đuối đĩa 2 hàng gai        | <i>Platyrrhina<br/>limboonkengi</i>         |                               |                                                  |
| 67         | Cá đuối đĩa trung hoa         | <i>Platyrrhina sinensis</i>                 |                               |                                                  |
| <b>III</b> | <b>GIÁP XÁC NƯỚC NGỌT</b>     |                                             |                               |                                                  |
| 68         | Cua Suối mai rập              | <i>Potamiscus tannanti</i>                  |                               |                                                  |
| 69         | Cua Suối vỏ nhẵn              | <i>Potamon fruhstorferi</i>                 |                               |                                                  |
| 70         | Cua Suối kim bôi              | <i>Ranguna kimboiensis</i>                  |                               |                                                  |
| 71         | Cua Suối trung bộ             | <i>Tiwaripotamon<br/>annamense</i>          |                               |                                                  |
| 72         | Cua Núi mai nhẵn              | <i>Orientalia glabra</i>                    |                               |                                                  |
| <b>IV</b>  | <b>GIÁP XÁC NƯỚC MẶN</b>      |                                             |                               |                                                  |
| 73         | Tôm Hùm kiếm ba<br>góc        | <i>Linuparus trigonus</i>                   | Từ 1/4 –<br>31/7              |                                                  |
| 74         | Tôm Hùm bông                  | <i>Panulirus ornatus</i>                    | Từ 1/4 –<br>31/7              |                                                  |
| 75         | Tôm Hùm lông đỏ               | <i>Palinurellus<br/>gundlachi wieneckii</i> | Từ 1/4 –<br>31/7              |                                                  |
| 76         | Tôm Hùm sen                   | <i>Panulirus versicolor</i>                 | Từ 1/4 –<br>31/7              |                                                  |
| 77         | Tôm Vồ biển sâu               | <i>Ibacus ciliatus</i>                      | Từ 1/4 –<br>31/7              |                                                  |
| 78         | Tôm Vồ xanh                   | <i>Parribacus<br/>antarcticus</i>           | Từ 1/4 –<br>31/7              |                                                  |
| 79         | Tôm Vồ đẹp trắng              | <i>Thenus orientalis</i>                    | Từ 1/4 –<br>31/7              |                                                  |
| 80         | Ghẹ chữ thập (Cua<br>thập ác) | <i>Charybdis feriatus</i>                   |                               |                                                  |
| 81         | Cua Hoàng đế                  | <i>Ranina ranina</i>                        |                               | 100                                              |
| <b>IV</b>  | <b>THÂN MỀM NƯỚC MẶN</b>      |                                             |                               |                                                  |
| 82         | Ốc Mút vệt nâu                | <i>Sulcospira proteus</i>                   |                               |                                                  |
| 83         | Ốc Vặn hình côn               | <i>Stenomelania reevei</i>                  |                               |                                                  |
| 84         | Ốc Tù và lô tô                | <i>Cymatium lotorium</i>                    |                               |                                                  |
| 85         | Ốc Sứ                         | <i>Cypraea testudinaria</i>                 |                               |                                                  |
| 86         | Ốc Sứ trung hoa               | <i>Blasicrura chinensis</i>                 |                               |                                                  |
| 87         | Ốc Sứ bản đồ                  | <i>Cypraea mappa</i>                        |                               |                                                  |
| 88         | Ốc Sứ padi                    | <i>Cypraea spadicea</i>                     |                               |                                                  |

| TT          | Tên Việt Nam                              | Tên Latinh                          | Thời gian<br>cấm khai<br>thác | Kích thước<br>tối thiểu cho<br>phép khai<br>thác |
|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|
| 89          | Ốc Sứ đốm                                 | <i>Cypraea turdus</i>               |                               |                                                  |
| 90          | Ốc Sứ sọc trắng                           | <i>Mauritia scurra</i>              |                               |                                                  |
| 91          | Ốc Sứ trắng nhỏ                           | <i>Ovula costellata</i>             |                               |                                                  |
| 92          | Ốc Sứ hiti                                | <i>Cypraea histrio</i>              |                               |                                                  |
| 93          | Ốc Sứ lặc tề                              | <i>Calpurnus lacteus</i>            |                               |                                                  |
| 94          | Ốc Sứ veru                                | <i>Calpurnus verrococus</i>         |                               |                                                  |
| 95          | Ốc Kim khôi                               | <i>Cassis cornuta</i>               |                               |                                                  |
| 96          | Ốc Kim khôi đỏ                            | <i>Cypraecassis rufa</i>            |                               |                                                  |
| 97          | Bào ngư vành tai                          | <i>Haliotis asinina</i>             |                               | 70                                               |
| 98          | Bào ngư bầu dục                           | <i>Haliotis ovina</i>               |                               | 70                                               |
| 99          | Ốc Xoắn vách                              | <i>Epitonium scalare</i>            |                               |                                                  |
| <b>V</b>    | <b>THÂN MỀM NƯỚC NGỌT</b>                 |                                     |                               |                                                  |
| 100         | Trai Cóc hình lá                          | <i>Lamprotula blaisei</i>           |                               |                                                  |
| 101         | Trai Cóc hình tai                         | <i>Lamprotula leai</i>              |                               |                                                  |
| 102         | Trai Cóc tròn                             | <i>Lamprotula nodulosa</i>          |                               |                                                  |
| 103         | Trai Cóc bầu dục                          | <i>Lamprotula liedtkei</i>          |                               |                                                  |
| 104         | Trai Cánh mỏng                            | <i>Cristaria bialata</i>            |                               |                                                  |
| 105         | Trùng trục có khía                        | <i>Lanceolaria<br/>fruhstorferi</i> |                               |                                                  |
| 106         | Trai điệp                                 | <i>Sinohyriopsis<br/>cumingii</i>   |                               |                                                  |
| 107         | Trai Cánh dày                             | <i>Cristaria herculea</i>           |                               |                                                  |
| 108         | Trai Ngọc môi đen<br>(Trai Ngọc macgarit) | <i>Pinctada<br/>margaritifera</i>   |                               |                                                  |
| 109         | Trai Ngọc môi vàng                        | <i>Pinctada maxima</i>              |                               |                                                  |
| 110         | Trai Ngọc nữ                              | <i>Pteria penguin</i>               |                               |                                                  |
| 111         | Mực nang vân hổ                           | <i>Sepia (tigris)<br/>pharaonis</i> |                               | 100                                              |
| 112         | Sá sùng                                   | <i>Sipunculus nudus</i>             |                               | 100                                              |
| <b>VI</b>   | <b>GIÁP CỎ</b>                            |                                     |                               |                                                  |
| 113         | Sam ba gai đuôi                           | <i>Tachypleus<br/>tridentatus</i>   |                               |                                                  |
| <b>VII</b>  | <b>CÔN TRÙNG</b>                          |                                     |                               |                                                  |
| 114         | Cà cuống                                  | <i>Lethocerus indicus</i>           |                               |                                                  |
| <b>VIII</b> | <b>THỰC VẬT</b>                           |                                     |                               |                                                  |

| <b>TT</b> | <b>Tên Việt Nam</b> | <b>Tên Latinh</b>                     | <b>Thời gian<br/>cấm khai<br/>thác</b> | <b>Kích thước<br/>tối thiểu cho<br/>phép khai<br/>thác</b> |
|-----------|---------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 115       | Rong đông móc câu   | <i>Hypnea japonica</i>                |                                        |                                                            |
| 116       | Rong san hô caribe  | <i>Rhodogorgon<br/>carriebowensis</i> |                                        |                                                            |
| 117       | Rong mơ hai sừng    | <i>Sargassum bicornis</i>             |                                        |                                                            |
| 118       | Rong mơ công kinh   | <i>Sargassum conkinhii</i>            |                                        |                                                            |
| 119       | Rong mơ qui nhơn    | <i>Sargassum<br/>quinhonense</i>      |                                        |                                                            |
| 120       | Rong cùi bắp cạnh   | <i>Turbinaria decurrens</i>           |                                        |                                                            |

**PHỤ LỤC III.**  
**CÁC BIỂU MẪU TRONG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN**  
(Kèm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01.BT

**MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO MẪU VẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

**BIÊN BẢN BÀN GIAO MẪU VẬT**

Hôm nay, ngày tháng năm , tại Xã ....., huyện....., tỉnh....., chúng tôi gồm:

**I. Bên giao: (tổ chức/cá nhân khai thác hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản)**

1/ Ông/bà:

Số điện thoại:

- Địa chỉ thường trú:
  - Giấy CMT/căn cước CD: Số , ngày tháng năm Nơi cấp:
- 2/ Ông:
- Số điện thoại:

- Địa chỉ thường trú:
- Giấy CMT/căn cước CD: Số , ngày tháng năm Nơi cấp:

**II. Bên nhận: Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/Cơ quan nghiên cứu khoa học, đại diện là:**

1/ Ông/bà:

2/ Ông/bà:

**III. Ủy ban nhân dân xã (hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản) xã (huyện) ....., đại diện là:**

1/ Ông/bà:

2/ Ông/bà:

Với sự chứng kiến của UBND (hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản) xã (huyện) ....., hai bên đã thỏa thuận về việc chuyển giao mẫu vật với các nội dung cụ thể sau:

1. Ông/bà ..... bàn giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học (số lượng mẫu vật) có nguồn gốc từ ngư dân xã .....đánh bắt được ở biển vào ngày, tháng, năm;

Đặc điểm mẫu vật tại thời điểm chuyển giao:

Mẫu thứ 1:

Mẫu thứ 2:

Mẫu thứ 3:....

Số mẫu trên đã chết và được bảo quản bằng ướp đá, chưa bị phân hủy.

2. Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học thanh toán cho ông/bà.....các khoản chi phí vận chuyển từ ngoài khơi, cất giữ, bảo quản, thông tin liên lạc với Bảo tàng, ..... với tổng số tiền là: đ (bằng chữ: )

3. Số mẫu vật trên được Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học vận chuyển về ..... để chế tác thành mẫu vật trưng bày . theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Biên bản được lập thành 04 bản, Bên giao giữ 01 bản, Bên nhận giữ 03 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**BÊN GIAO**

**UBND (hoặc cơ quan quản lý  
chuyên ngành thủy sản)  
xã/huyện**

**BÊN NHẬN**

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP  
KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP  
KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Căn cứ đề xuất cấp giấy chứng nhận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm:

Tên và địa chỉ tổ chức làm đơn:

*Tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập*

Chúng tôi làm đơn này, đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp giấy chứng nhận khai thác loài thủy sản, nguy cấp, quý, hiếm, cụ thể;

1. Mục đích khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm:

2. Thông tin chi tiết về loài được đề nghị cấp giấy chứng nhận khai thác:

| Stt | Tên loài         |              | Số lượng dự kiến khai thác | Thời gian khai thác | Phương tiện khai thác | Ngư cụ khai thác |
|-----|------------------|--------------|----------------------------|---------------------|-----------------------|------------------|
|     | Tên thông thường | Tên khoa học |                            |                     |                       |                  |
| 1   |                  |              |                            |                     |                       |                  |
| 2   |                  |              |                            |                     |                       |                  |
| 3   |                  |              |                            |                     |                       |                  |
| ... |                  |              |                            |                     |                       |                  |

3. Các tài liệu kèm theo:

....., ngày..... tháng ..... năm .....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ**

(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

**MẪU ĐỀ CƯƠNG DỰ ÁN KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP,  
QUÝ, HIỂM**

1. Đặt vấn đề:

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan, v.v. của đơn vị tư vấn, tổ chức thực hiện việc khai thác; mục đích xây dựng báo cáo đánh giá quần thể; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và những nghiên cứu đã được thực hiện ở địa bàn trước đây và các thông tin khác có liên quan. Số liệu đánh giá tổng thể về quần thể trên thế giới (nếu có) và trên toàn quốc

2. Tổng quan khu vực thực hiện:

Nêu rõ địa điểm, ranh giới, diện tích khu vực điều tra; hiện trạng nguồn lợi thủy sản ở khu vực dự kiến khai thác.

3. Phương pháp, thời gian thực hiện (thống kê các nội dung điều tra và các phương pháp đã thực hiện các nội dung đó, kèm theo các mẫu biểu nếu có):

4. Đề xuất phương án khai thác: Phương tiện, công cụ, hình thức khai thác

5. Kết quả dự kiến:

6. Kết luận và kiến nghị:

7. Phụ lục: trình bày những thông tin chưa được nêu trong phần kết quả như: danh mục động vật, thực vật, các bảng số liệu, hình ảnh và các tài liệu khác có liên quan.

8. Tài liệu tham khảo:

.....Ngày.....tháng.....năm.....

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT**

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

**MẪU GIẤY PHÉP KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC**  
**LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

*Căn cứ Luật Thủy sản 2017;*

*Căn Nghị Định số... 2018/NĐ-CP về việc .....*

**Tổng cục Thủy sản cấp giấy phép khai thác**  
**loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm**

Cho tổ chức/cá nhân: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: .....

Giấy phép đăng ký kinh doanh/Thông tin cá nhân:.....

Giấy phép khai thác thủy sản số (nếu có):

Được phép khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo các nội dung sau:

| Loài khai thác | Nghề sử dụng        | Khu vực | Thời gian khai thác                           |
|----------------|---------------------|---------|-----------------------------------------------|
|                | Nghề chính<br>..... |         | Từ ngày .. / .. / ..<br>Đến ngày .. / .. / .. |
|                | Nghề phụ 1<br>..... |         | Từ ngày .. / .. / ..<br>Đến ngày .. / .. / .. |
|                | Nghề phụ 2<br>..... |         | Từ ngày .. / .. / ..<br>Đến ngày .. / .. / .. |

Mục đích Khai thác:

*Giấy phép này có giá trị đến hết ngày .... tháng .... năm .....*

*....., ngày .... tháng .... Năm*

**Người cấp phép**

*(ký tên, đóng dấu)*

**GIA HẠN GIẤY PHÉP**

| Lần gia hạn   | Thời gian gia hạn            |                               | Người gia hạn     |
|---------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Lần thứ ..... | Từ ngày<br>...../...../..... | Đến ngày<br>...../...../..... | Thủ trưởng đơn vị |
| Lần thứ ..... | Từ ngày<br>...../...../..... | Đến ngày<br>...../...../..... | Thủ trưởng đơn vị |

**PHỤ LỤC IV.**

**CÁC BIỂU MẪU TRONG LĨNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

*(Kèm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ)*

Mẫu số 01.NT

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU  
KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

**TÊN CƠ SỞ**  
Số:.....

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

....., ngày.....tháng .....năm...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

Kính gửi: .....

Tên, địa chỉ liên hệ của cơ sở đăng ký kiểm tra: .....

Tel:..... Fax:.....

Đề nghị được kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất giống thủy sản như sau:

1. Tên cơ sở sản xuất:.....
2. Địa chỉ nhà sản xuất.....ĐT..... Fax.....
3. Đối tượng sản xuất:.....
4. Hình thức sản xuất:.....
5. Số giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp trước đó (đối với trường hợp cấp lại):.....
6. Lý do đề nghị cấp lại (đối với trường hợp cấp lại):.....

Kính đề nghị quý cơ quan xem xét, giải quyết./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**MẪU BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

Kính gửi: <sup>(1)</sup> .....

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Loại hình đăng ký kinh doanh: .....

Xin giải trình về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất: (mô tả diện tích, quy mô cơ sở, các khu vực sản xuất...)

2. Trang thiết bị: (nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản như cá thiết bị kiểm tra môi trường, kiểm tra bệnh,...)

3. Hồ sơ sổ sách: (đăng ký kinh doanh, sổ sách theo dõi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản,...)

4. Danh mục các đối tượng sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở

....., ngày .... tháng .... năm .....

**Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra**

*(Ký tên, đóng dấu nếu có)*

**Ghi chú:** (1) Gửi Tổng cục Thủy sản nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ; gửi cơ quan quản lý chuyên ngành NTTS cấp tỉnh, nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (ngoại trừ giống thủy sản bố mẹ).

## MẪU BIỂU MẪU KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

(Tên cơ quan kiểm tra)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng .... năm .....

### **BIỂU MẪU KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

#### **I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Ngày kiểm tra:** .....

**2. Tên cơ sở kiểm tra:** .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: .....

.....

Tên cơ quan cấp: ..... Ngày cấp: .....

- Người đại diện của cơ sở: ..... Chức vụ: .....

- Mã số cơ sở (nếu có): .....

**3. Địa điểm kiểm tra:**

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

**4. Thành phần Đoàn kiểm tra:** ..... Chức vụ: .....

.....

.....

.....

**5. Sản phẩm sản xuất:** .....

.....

#### **II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:**

| STT | Nội dung cần đánh giá | Kết quả kiểm tra, phân | Diễn giải |
|-----|-----------------------|------------------------|-----------|
|-----|-----------------------|------------------------|-----------|

|     |                                                                                                                          | loại |         |      |              | các lỗi, hành động và thời gian khắc phục |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------|------|--------------|-------------------------------------------|
|     |                                                                                                                          | Đạt  | Mức lỗi |      |              |                                           |
|     |                                                                                                                          |      | Nhẹ     | Nặng | Nghiêm trọng |                                           |
| I   | Nhóm các tiêu chí về địa điểm và đăng ký sản xuất, kinh doanh                                                            |      |         |      |              |                                           |
| 1   | Địa điểm của cơ sở sản xuất kinh doanh giống thủy sản                                                                    | [ ]  |         | [ ]  |              |                                           |
| 2   | Đăng ký sản xuất, kinh doanh                                                                                             | [ ]  |         | [ ]  |              |                                           |
| II  | Nhóm các tiêu chí về ghi chép hồ sơ cho từng lô sản xuất                                                                 |      |         |      |              |                                           |
| 3   | Ghi chép về sử dụng giống thủy sản bố mẹ (không áp dụng cho cơ sở ương, dưỡng giống)                                     | [ ]  | [ ]     | [ ]  |              |                                           |
| 4   | Thực hiện ghi chép quá trình sinh sản giống (không áp dụng cho cơ sở ương, dưỡng giống)                                  | [ ]  | [ ]     | [ ]  |              |                                           |
| 5   | Thực hiện ghi chép quá trình ương, dưỡng giống (không áp dụng cho cơ sở sinh sản nhân tạo giống)                         | [ ]  | [ ]     | [ ]  |              |                                           |
| III | Nhóm các tiêu chí về nhân viên kỹ thuật, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị                                                 |      |         |      |              |                                           |
| 6   | Trình độ nhân viên kỹ thuật                                                                                              | [ ]  | [ ]     |      |              |                                           |
| 7   | Khu cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập về                                                                 | [ ]  | [ ]     | [ ]  |              |                                           |
| 8   | Hệ thống xử lý nước cấp như ao chứa, ao lắng, hệ thống lọc nước và hệ thống bể đẻ, bể ương nuôi ấu trùng và nuôi thức ăn | [ ]  |         | [ ]  |              |                                           |
| 9   | Hệ thống cấp và thoát nước                                                                                               | [ ]  |         | [ ]  |              |                                           |
| 10  | Hệ thống xử lý nước thải                                                                                                 | [ ]  | [ ]     | [ ]  |              |                                           |
| 11  | Kho nguyên vật tư, dụng cụ và trang thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh giống thủy sản                                 | [ ]  | [ ]     | [ ]  |              |                                           |
| IV  | Nhóm các tiêu chí về chất lượng nguồn nước cấp và nước thải                                                              |      |         |      |              |                                           |
| 12  | Chất lượng nước nguồn nước cấp                                                                                           | [ ]  | [ ]     | [ ]  |              |                                           |
| 13  | Chất lượng nước thải                                                                                                     | [ ]  | [ ]     | [ ]  |              |                                           |
| V   | Nhóm các tiêu chí về lao động và vệ sinh, khử trùng                                                                      |      |         |      |              |                                           |
| 14  | Trang bị bảo hộ lao động                                                                                                 | [ ]  | [ ]     |      |              |                                           |
| 15  | Khu vệ sinh cho công nhân                                                                                                | [ ]  |         | [ ]  |              |                                           |
| 16  | Thu gom xử lý rác thải và vệ                                                                                             | [ ]  |         | [ ]  |              |                                           |

|    |                                                                                     |                                  |           |           |           |          |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------|--|
|    | sinh cơ sở sản xuất                                                                 |                                  |           |           |           |          |  |
| 17 | Quy định khử trùng                                                                  |                                  | [ ]       |           | [ ]       |          |  |
|    | <b>Tổng số chỉ tiêu</b>                                                             | Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống | <b>16</b> | <b>09</b> | <b>14</b> | <b>0</b> |  |
|    |                                                                                     | Cơ sở ương, dưỡng giống          | <b>15</b> | <b>08</b> | <b>13</b> | <b>0</b> |  |
|    | <b>Số chỉ tiêu đánh giá thực tế (A)</b>                                             |                                  | ....      |           |           |          |  |
|    | <b>Số chỉ tiêu không đạt (B)</b>                                                    |                                  |           | ...       | ...       | ...      |  |
|    | <b>Tỷ lệ % số chỉ tiêu không đạt trên số chỉ tiêu đánh giá thực tế [(B/A)* 100]</b> |                                  |           | ...%      | ...%      | ...%     |  |

### III. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

.....

.....

.....

.....

.....

### IV. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH (kèm theo Biên bản lấy mẫu):

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..)

.....

.....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

.....

.....

### V. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

1. Nhận xét của đoàn kiểm tra:

.....

.....

.....

2. Đề xuất xếp loại cơ sở:.....

### VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:.....

.....

.....

.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

### HƯỚNG DẪN

Kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản

## A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

### 1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thăm tra và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra (ký tươi).

### 2. Nguyên tắc đánh giá

- Nếu cơ sở không có chỉ tiêu nào đó thì không đánh giá chỉ tiêu đó.
- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong chỉ tiêu.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc 1 loại lỗi duy nhất (Nhẹ hoặc Nặng hoặc Nghiêm trọng). Chỉ tiêu đánh giá có thể mắc các mức lỗi khác nhau, khi đánh giá, chọn mức đánh giá là lỗi cao nhất. Ví dụ: chỉ tiêu X đủ có thể mắc các mức cả lỗi nhẹ và lỗi nặng thì kết quả đánh giá chỉ tiêu đó là lỗi nặng.
- Với mỗi chỉ tiêu, chỉ xác định mức lỗi tại các cột có ký hiệu [ ], không được xác định mức lỗi vào cột không có ký hiệu [ ].
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết lỗi đã được xác định cho mỗi chỉ tiêu và thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.

## B. PHÂN LOẠI:

|               |                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Loại A</b> | <b>Phải đủ các yêu cầu sau:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Không có lỗi nghiêm trọng;</li><li>- Không có lỗi nặng;</li><li>- Số chỉ tiêu bị lỗi nhẹ dưới 30% tính theo tổng số chỉ tiêu đánh giá.</li></ul> |
| <b>Loại B</b> | <b>Phải đủ các yêu cầu sau:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Không có lỗi nghiêm trọng;</li><li>- Số lỗi nặng dưới 10% và số lỗi nhẹ không quá 30% tính theo tổng số chỉ tiêu đánh giá.</li></ul>             |
| <b>Loại C</b> | Các trường hợp còn lại.                                                                                                                                                                                                  |

## C. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU:

### I. Nhóm các tiêu chí về địa điểm và đăng ký sản xuất, kinh doanh

### **1. Địa điểm của cơ sở sản xuất kinh doanh giống thủy sản**

- **Đạt:** Nằm trong vùng quy hoạch hoặc có văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

- **Lỗi nặng:** Nằm ngoài vùng quy hoạch hoặc không có văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

### **2. Đăng ký sản xuất, kinh doanh**

- **Đạt:** Có một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- **Lỗi nặng:** Không có giấy tờ hợp lệ.

## **II. Nhóm các tiêu chí về ghi chép hồ sơ cho từng lô sản xuất**

### **3. Ghi chép về sử dụng giống thủy sản bố mẹ (không áp dụng cho cơ sở ương, dưỡng giống)**

- **Đạt:** Ghi chép đầy đủ các thông tin sau: Thời gian nhập giống thủy sản bố mẹ; Nguồn gốc giống thủy sản bố mẹ; Kết quả kiểm dịch; Thời gian tuyển chọn đưa vào nuôi vỗ; Số lượng, trọng lượng cá thể tham gia sinh sản (đực, cái); Tình hình sức khỏe; Kết quả kiểm tra bệnh; Biện pháp phòng và xử lý bệnh (nếu có); Ngày cho sinh sản; Sử dụng thức ăn, thuốc, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường (tên, loại, số lượng, thời gian sử dụng).

- **Lỗi nhẹ:** Thực hiện ghi chép nhưng không đầy đủ các thông tin trên.

- **Lỗi nặng:** Không ghi chép các thông tin trên.

### **4. Thực hiện ghi chép quá trình sinh sản giống (không áp dụng cho cơ sở ương, dưỡng giống)**

- **Đạt:** Thực hiện ghi chép đầy đủ các thông tin sau: Thời gian; Tỷ lệ đẻ; Tỷ lệ nở, mật độ ương; Số lượng giống sản xuất được; Phòng bệnh và biện pháp xử lý bệnh (nếu có); Tình trạng sức khỏe của con giống trước khi xuất bán; Sử dụng thức ăn, thuốc, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường (tên, loại, số lượng, thời gian sử dụng); Ngày xuất bán; Địa chỉ khách hàng mua giống.

- **Lỗi nhẹ:** Thực hiện ghi chép nhưng không đầy đủ các thông tin trên.

- **Lỗi nặng:** Không thực hiện ghi chép.

### **5. Thực hiện ghi chép quá trình ương, dưỡng giống (không áp dụng cho cơ sở sinh sản nhân tạo giống)**

- **Đạt:** Thực hiện ghi chép đầy đủ các thông tin sau: Quá trình ương, dưỡng từng lô giống, nguồn gốc; Chứng từ mua ấu trùng/giống; Số lượng, kích cỡ; Sử dụng thức ăn, thuốc, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường (tên, loại, số lượng, thời gian sử dụng); Tình hình bệnh dịch và các biện pháp xử lý (nếu có); Thời gian ương nuôi, số lượng giống đạt được, tỷ lệ sống; Địa chỉ và số lượng giống xuất bán cho khách hàng.

- **Lỗi nhẹ:** Thực hiện ghi chép nhưng không đầy đủ các thông tin trên.

- **Lỗi nặng:** Không thực hiện ghi chép.

## **III. Nhóm các tiêu chí về nhân viên kỹ thuật, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị**

### **6. Trình độ nhân viên kỹ thuật**

- **Đạt:** Có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có trình độ từ trung cấp nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc có giấy chứng nhận/chứng chỉ được đào tạo về nuôi trồng thủy sản do cơ quan có chức năng cấp.

- **Lỗi nhẹ:** Không có nhân viên kỹ thuật có trình độ từ trung cấp nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc không có giấy chứng nhận/chứng chỉ được đào tạo về nuôi trồng thủy sản do cơ quan có chức năng cấp.

#### **7. Khu cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập về**

- **Đạt:** Có khu cách ly và đảm bảo tách biệt với khu vực sản xuất.

- **Lỗi nhẹ:** Có khu cách ly nhưng không tách biệt với các khu vực sản xuất.

- **Lỗi nặng:** Không có khu cách ly.

#### **8. Hệ thống xử lý nước cấp như ao chứa, ao lắng, hệ thống lọc nước và hệ thống bể đẻ, bể ương nuôi ấu trùng và nuôi thức ăn**

- **Đạt:** Phải đảm bảo diện tích thích hợp, phù hợp với quy trình sản xuất giống của từng đối tượng

- **Lỗi nặng:** Không đáp ứng được các yêu cầu trên.

#### **9. Hệ thống cấp và thoát nước**

- **Đạt:** Hệ thống cấp và thoát nước riêng biệt; Hệ thống đường dẫn nước thải được xây đảm bảo chắc chắn, thoát nước nhanh, không ứ đọng trong quá trình sản xuất; không gây mùi và ô nhiễm môi trường.

- **Lỗi nặng:** Hệ thống cấp và thoát nước chung hoặc hệ thống đường dẫn nước thải không đảm bảo chắc chắn hoặc gây ứ đọng, gây mùi khó chịu và ô nhiễm môi trường.

#### **10. Hệ thống xử lý nước thải**

- **Đạt:** Có hệ thống xử lý nước thải phù hợp với công suất sản xuất của cơ sở.

- **Lỗi nhẹ:** Có hệ thống xử lý nước thải nhưng chưa đáp ứng được công suất sản xuất của cơ sở.

- **Lỗi nặng:** Không có hệ thống xử lý nước thải.

#### **11. Kho nguyên vật tư, dụng cụ và trang thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh giống thủy sản**

- **Đạt:** Kho nguyên vật tư, thiết bị, dụng cụ phải đảm bảo:

+ Chắc chắn, khô ráo, thông thoáng;

+ Có kệ để nguyên vật liệu;

+ Tách biệt các khu: chứa thức ăn; thuốc, hóa chất, chế phẩm vi sinh, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường với máy móc, nhiên liệu, dụng cụ.

+ Có lưới hoặc biện pháp để ngăn chặn côn trùng xâm nhập vào trong khu vực sản xuất, kinh doanh giống thủy sản.

- **Lỗi nhẹ:** Không đáp ứng 1 trong 4 điều kiện trên.

- **Lỗi nặng:** Không đáp ứng cả 4 điều kiện trên.

#### **IV. Nhóm các tiêu chí về chất lượng nguồn nước cấp và nước thải**

#### **12. Chất lượng nước nguồn nước cấp**

- **Đạt:** Có nguồn nước đảm bảo chất lượng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh theo QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ban hành kèm theo Thông tư số 82/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất thủy sản.

- **Lỗi nhẹ:** Có nguồn nước chưa đáp ứng theo Quy chuẩn nhưng có biện pháp/thiết bị xử lý nguồn nước đảm bảo theo quy định.

- **Lỗi nặng:** Có nguồn nước không đáp ứng theo Quy chuẩn và không có biện pháp/thiết bị xử lý nguồn nước đảm bảo theo quy định.

### **13. Chất lượng nước thải**

- **Đạt:** Nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống được xử lý đảm bảo theo QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ban hành kèm theo Thông tư số 82/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất thủy sản trước khi thải ra môi trường.

- **Lỗi nhẹ:** Nước thải có xử lý nhưng chưa đáp ứng theo Quy chuẩn.

- **Lỗi nặng:** Nước thải của các cơ sở sản xuất giống thải trực tiếp ra ngoài môi trường, không được xử lý.

## **V. Nhóm các tiêu chí về lao động và vệ sinh, khử trùng**

### **14. Trang bị bảo hộ lao động**

- **Đạt:** Người làm việc tại cơ sở được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định.

- **Lỗi nhẹ:** Người làm việc tại cơ sở hoàn toàn không được trang bị bảo hộ lao động theo quy định.

### **15. Khu vệ sinh cho công nhân**

- **Đạt:** Có nhà vệ sinh tự hoại cho công nhân, không ảnh hưởng đến khu vực sản xuất, kinh doanh.

- **Lỗi nặng:** Không có nhà vệ sinh tự hoại cho công nhân.

### **16. Thu gom xử lý rác thải và vệ sinh cơ sở sản xuất**

- **Đạt:** Có đầy đủ dụng cụ thu gom xử lý rác thải, cơ sở sản xuất sạch sẽ, không ứ đọng nước.

- **Lỗi nặng:** Không có đầy đủ dụng cụ thu gom và xử lý rác thải hoặc cơ sở sản xuất còn bẩn, bị ứ đọng nước.

### **17. Quy định khử trùng**

- **Đạt:** Có trang bị hệ thống khử trùng trước khi vào cơ sở sản xuất kinh doanh và ương, dưỡng giống.

- **Lỗi nặng:** Không trang bị hệ thống khử trùng trước khi vào cơ sở sản xuất kinh doanh và ương, dưỡng giống.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG  
DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

**TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ THỦY SẢN.....**

**CHỨNG NHẬN**

Tên cơ sở:.....

Chủ cơ sở: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Đối tượng sản xuất, ương dưỡng:.....

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG THEO QUY ĐỊNH:**

.....

....., ngày tháng năm 20...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên & đóng dấu)

**Số cấp:**...../20.../.....

*Có hiệu lực*

*đến ngày ... tháng ... năm...*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG THUY SẢN BỐ MẸ**

**TỔNG CỤC THUY SẢN .....**

**CHỨNG NHẬN**

Tên cơ sở:.....

Chủ cơ sở: .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Đối tượng sản xuất, ương dưỡng:.....

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG THEO QUY ĐỊNH:**

.....

*Hà Nội, ngày            tháng            năm 20...*

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

*(Ký tên & đóng dấu)*

**Số cấp:**...../20.../.....

*Có hiệu lực*

*đến ngày ... tháng ... năm...*

**MẪU BIỂU MẪU KIỂM TRA DUY TRÌ CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN  
XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

(Tên cơ quan kiểm tra)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng .... năm .....

**BIỂU MẪU KIỂM TRA DUY TRÌ CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Ngày kiểm tra:** .....

**2. Tên cơ sở kiểm tra:** .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Tên cơ quan cấp: .....Ngày cấp: .....

- Người đại diện của cơ sở: ..... Chức vụ: .....

- Mã số cơ sở (nếu có): .....

**3. Địa điểm kiểm tra:**

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

**4. Thành phần Đoàn kiểm tra:** ..... Chức vụ: .....

**5. Sản phẩm sản xuất:** .....

**II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:**

| STT | Nội dung cần đánh giá                                                                                                    | Kết quả kiểm tra, phân loại |         |      | Diễn giải các lỗi, hành động và thời gian khắc phục |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|------|-----------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                          | Đạt                         | Mức lỗi |      |                                                     |
|     |                                                                                                                          |                             | Nhẹ     | Nặng |                                                     |
| I   | Nhóm các tiêu chí về địa điểm và đăng ký sản xuất, kinh doanh                                                            |                             |         |      |                                                     |
| 1   | Địa điểm của cơ sở sản xuất kinh doanh giống thủy sản                                                                    | [ ]                         |         | [ ]  |                                                     |
| 2   | Đăng ký sản xuất, kinh doanh                                                                                             | [ ]                         |         | [ ]  |                                                     |
| II  | Nhóm các tiêu chí về ghi chép hồ sơ cho từng lô sản xuất                                                                 |                             |         |      |                                                     |
| 3   | Ghi chép về sử dụng giống thủy sản bố mẹ (không áp dụng cho cơ sở ương, dưỡng giống)                                     | [ ]                         | [ ]     | [ ]  |                                                     |
| 4   | Thực hiện ghi chép quá trình sinh sản giống (không áp dụng cho cơ sở ương, dưỡng giống)                                  | [ ]                         | [ ]     | [ ]  |                                                     |
| 5   | Thực hiện ghi chép quá trình ương, dưỡng giống (không áp dụng cho cơ sở sinh sản nhân tạo giống)                         | [ ]                         | [ ]     | [ ]  |                                                     |
| III | Nhóm các tiêu chí về nhân viên kỹ thuật, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị                                                 |                             |         |      |                                                     |
| 6   | Trình độ nhân viên kỹ thuật                                                                                              | [ ]                         | [ ]     |      |                                                     |
| 7   | Khu cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập về                                                                 | [ ]                         | [ ]     | [ ]  |                                                     |
| 8   | Hệ thống xử lý nước cấp như ao chứa, ao lắng, hệ thống lọc nước và hệ thống bể đẻ, bể ương nuôi ấu trùng và nuôi thức ăn | [ ]                         |         | [ ]  |                                                     |
| 9   | Hệ thống cấp và thoát nước                                                                                               | [ ]                         |         | [ ]  |                                                     |
| 10  | Hệ thống xử lý nước thải                                                                                                 | [ ]                         | [ ]     | [ ]  |                                                     |
| 11  | Kho nguyên vật tư, dụng cụ và trang thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh giống thủy sản                                 | [ ]                         | [ ]     | [ ]  |                                                     |
| IV  | Nhóm các tiêu chí về chất lượng nguồn nước cấp và nước thải                                                              |                             |         |      |                                                     |
| 12  | Chất lượng nước nguồn nước cấp                                                                                           | [ ]                         | [ ]     | [ ]  |                                                     |
| 13  | Chất lượng nước thải                                                                                                     | [ ]                         | [ ]     | [ ]  |                                                     |
| V   | Nhóm các tiêu chí về lao động và vệ sinh, khử trùng                                                                      |                             |         |      |                                                     |
| 14  | Trang bị bảo hộ lao động                                                                                                 | [ ]                         | [ ]     |      |                                                     |
| 15  | Khu vệ sinh cho công nhân                                                                                                | [ ]                         |         | [ ]  |                                                     |

|    |                                                                                     |                                  |           |           |           |          |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|----------|--|
| 16 | Thu gom xử lý rác thải và vệ sinh cơ sở sản xuất                                    |                                  | [ ]       |           | [ ]       |          |  |
| 17 | Quy định khử trùng                                                                  |                                  | [ ]       |           | [ ]       |          |  |
|    | <b>Tổng số chỉ tiêu</b>                                                             | Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống | <b>16</b> | <b>09</b> | <b>14</b> | <b>0</b> |  |
|    |                                                                                     | Cơ sở ương, dưỡng giống          | <b>15</b> | <b>08</b> | <b>13</b> | <b>0</b> |  |
|    | <b>Số chỉ tiêu đánh giá thực tế (A)</b>                                             |                                  | ....      |           |           |          |  |
|    | <b>Số chỉ tiêu không đạt (B)</b>                                                    |                                  |           | ...       | ...       | ...      |  |
|    | <b>Tỷ lệ % số chỉ tiêu không đạt trên số chỉ tiêu đánh giá thực tế [(B/A)* 100]</b> |                                  |           | ...%      | ...%      | ...%     |  |

### III. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

.....

### IV. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH (kèm theo Biên bản lấy mẫu):

**1. Thông tin về mẫu lấy** (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..)

.....

**2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:**

.....

### V. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

1. Nhận xét của đoàn kiểm tra:

.....

2. Đề xuất xếp loại cơ sở:.....

### VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

## **HƯỚNG DẪN**

### **Kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản**

#### **A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA**

##### **1. Ghi biểu mẫu kiểm tra**

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thăm tra và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra (ký tươi).

##### **2. Nguyên tắc đánh giá**

- Nếu cơ sở không có chỉ tiêu nào đó thì không đánh giá chỉ tiêu đó.
- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong chỉ tiêu.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc 1 loại lỗi duy nhất (Nhẹ hoặc Nặng hoặc Nghiêm trọng). Chỉ tiêu đánh giá có thể mắc các mức lỗi khác nhau, khi đánh giá, chọn mức đánh giá là lỗi cao nhất. Ví dụ: chỉ tiêu X đủ có thể mắc các mức cả lỗi nhẹ và lỗi nặng thì kết quả đánh giá chỉ tiêu đó là lỗi nặng.
- Với mỗi chỉ tiêu, chỉ xác định mức lỗi tại các cột có ký hiệu [    ], không được xác định mức lỗi vào cột không có ký hiệu [    ].
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết lỗi đã được xác định cho mỗi chỉ tiêu và thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.

#### **B. PHÂN LOẠI:**

|               |                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Loại A</b> | <b>Phải đủ các yêu cầu sau:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Không có lỗi nghiêm trọng;</li><li>- Không có lỗi nặng;</li><li>- Số chỉ tiêu bị lỗi nhẹ dưới 30% tính theo tổng số chỉ tiêu đánh giá.</li></ul> |
| <b>Loại B</b> | <b>Phải đủ các yêu cầu sau:</b> <ul style="list-style-type: none"><li>- Không có lỗi nghiêm trọng;</li><li>- Số lỗi nặng dưới 10% và số lỗi nhẹ không quá 30% tính theo tổng số chỉ tiêu đánh giá.</li></ul>             |
| <b>Loại C</b> | Các trường hợp còn lại.                                                                                                                                                                                                  |

#### **C. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU:**

##### **I. Nhóm các tiêu chí về địa điểm và đăng ký sản xuất, kinh doanh**

##### **1. Địa điểm của cơ sở sản xuất kinh doanh giống thủy sản**

- **Đạt:** Nằm trong vùng quy hoạch hoặc có văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

- **Lỗi nặng:** Nằm ngoài vùng quy hoạch hoặc không có văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

## **2. Đăng ký sản xuất, kinh doanh**

- **Đạt:** Có một trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- **Lỗi nặng:** Không có giấy tờ hợp lệ.

## **II. Nhóm các tiêu chí về ghi chép hồ sơ cho từng lô sản xuất**

### **3. Ghi chép về sử dụng giống thủy sản bố mẹ (không áp dụng cho cơ sở ương, dưỡng giống)**

- **Đạt:** Ghi chép đầy đủ các thông tin sau: Thời gian nhập giống thủy sản bố mẹ; Nguồn gốc giống thủy sản bố mẹ; Kết quả kiểm dịch; Thời gian tuyển chọn đưa vào nuôi vỗ; Số lượng, trọng lượng cá thể tham gia sinh sản (đực, cái); Tình hình sức khỏe; Kết quả kiểm tra bệnh; Biện pháp phòng và xử lý bệnh (nếu có); Ngày cho sinh sản; Sử dụng thức ăn, thuốc, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường (tên, loại, số lượng, thời gian sử dụng).

- **Lỗi nhẹ:** Thực hiện ghi chép nhưng không đầy đủ các thông tin trên.

- **Lỗi nặng:** Không ghi chép các thông tin trên.

### **4. Thực hiện ghi chép quá trình sinh sản giống (không áp dụng cho cơ sở ương, dưỡng giống)**

- **Đạt:** Thực hiện ghi chép đầy đủ các thông tin sau: Thời gian; Tỷ lệ đẻ; Tỷ lệ nở, mật độ ương; Số lượng giống sản xuất được; Phòng bệnh và biện pháp xử lý bệnh (nếu có); Tình trạng sức khỏe của con giống trước khi xuất bán; Sử dụng thức ăn, thuốc, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường (tên, loại, số lượng, thời gian sử dụng); Ngày xuất bán; Địa chỉ khách hàng mua giống.

- **Lỗi nhẹ:** Thực hiện ghi chép nhưng không đầy đủ các thông tin trên.

- **Lỗi nặng:** Không thực hiện ghi chép.

### **5. Thực hiện ghi chép quá trình ương, dưỡng giống (không áp dụng cho cơ sở sinh sản nhân tạo giống)**

- **Đạt:** Thực hiện ghi chép đầy đủ các thông tin sau: Quá trình ương, dưỡng từng lô giống, nguồn gốc; Chứng từ mua ấu trùng/giống; Số lượng, kích cỡ; Sử dụng thức ăn, thuốc, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường (tên, loại, số lượng, thời gian sử dụng); Tình hình bệnh dịch và các biện pháp xử lý (nếu có); Thời gian ương nuôi, số lượng giống đạt được, tỷ lệ sống; Địa chỉ và số lượng giống xuất bán cho khách hàng.

- **Lỗi nhẹ:** Thực hiện ghi chép nhưng không đầy đủ các thông tin trên.

- **Lỗi nặng:** Không thực hiện ghi chép.

## **III. Nhóm các tiêu chí về nhân viên kỹ thuật, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị**

### **6. Trình độ nhân viên kỹ thuật**

- **Đạt:** Có ít nhất một nhân viên kỹ thuật có trình độ từ trung cấp nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc có giấy chứng nhận/chứng chỉ được đào tạo về nuôi trồng thủy sản do cơ quan có chức năng cấp.

- **Lỗi nhẹ:** Không có nhân viên kỹ thuật có trình độ từ trung cấp nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc không có giấy chứng nhận/chứng chỉ được đào tạo về nuôi trồng thủy sản do cơ quan có chức năng cấp.

#### **7. Khu cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập về**

- **Đạt:** Có khu cách ly và đảm bảo tách biệt với khu vực sản xuất.

- **Lỗi nhẹ:** Có khu cách ly nhưng không tách biệt với các khu vực sản xuất.

- **Lỗi nặng:** Không có khu cách ly.

#### **8. Hệ thống xử lý nước cấp như ao chứa, ao lắng, hệ thống lọc nước và hệ thống bể đẻ, bể ương nuôi ấu trùng và nuôi thức ăn**

- **Đạt:** Phải đảm bảo diện tích thích hợp, phù hợp với quy trình sản xuất giống của từng đối tượng

- **Lỗi nặng:** Không đáp ứng được các yêu cầu trên.

#### **9. Hệ thống cấp và thoát nước**

- **Đạt:** Hệ thống cấp và thoát nước riêng biệt; Hệ thống đường dẫn nước thải được xây đảm bảo chắc chắn, thoát nước nhanh, không ứ đọng trong quá trình sản xuất; không gây mùi và ô nhiễm môi trường.

- **Lỗi nặng:** Hệ thống cấp và thoát nước chung hoặc hệ thống đường dẫn nước thải không đảm bảo chắc chắn hoặc gây ứ đọng, gây mùi khó chịu và ô nhiễm môi trường.

#### **10. Hệ thống xử lý nước thải**

- **Đạt:** Có hệ thống xử lý nước thải phù hợp với công suất sản xuất của cơ sở.

- **Lỗi nhẹ:** Có hệ thống xử lý nước thải nhưng chưa đáp ứng được công suất sản xuất của cơ sở.

- **Lỗi nặng:** Không có hệ thống xử lý nước thải.

#### **11. Kho nguyên vật tư, dụng cụ và trang thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh giống thủy sản**

- **Đạt:** Kho nguyên vật tư, thiết bị, dụng cụ phải đảm bảo:

+ Chắc chắn, khô ráo, thông thoáng;

+ Có kệ để nguyên vật liệu;

+ Tách biệt các khu: chứa thức ăn; thuốc, hóa chất, chế phẩm vi sinh, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường với máy móc, nhiên liệu, dụng cụ.

+ Có lưới hoặc biện pháp để ngăn chặn côn trùng xâm nhập vào trong khu vực sản xuất, kinh doanh giống thủy sản.

- **Lỗi nhẹ:** Không đáp ứng 1 trong 4 điều kiện trên.

- **Lỗi nặng:** Không đáp ứng cả 4 điều kiện trên.

#### **IV. Nhóm các tiêu chí về chất lượng nguồn nước cấp và nước thải**

##### **12. Chất lượng nước nguồn nước cấp**

- **Đạt:** Có nguồn nước đảm bảo chất lượng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh theo QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ban hành kèm theo Thông tư số 82/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất thủy sản.

- **Lỗi nhẹ:** Có nguồn nước chưa đáp ứng theo Quy chuẩn nhưng có biện pháp/thiết bị xử lý nguồn nước đảm bảo theo quy định.

- **Lỗi nặng:** Có nguồn nước không đáp ứng theo Quy chuẩn và không có biện pháp/thiết bị xử lý nguồn nước đảm bảo theo quy định.

### **13. Chất lượng nước thải**

- **Đạt:** Nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống được xử lý đảm bảo theo QCVN 02-15:2009/BNNPTNT ban hành kèm theo Thông tư số 82/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất thủy sản trước khi thải ra môi trường.

- **Lỗi nhẹ:** Nước thải có xử lý nhưng chưa đáp ứng theo Quy chuẩn.

- **Lỗi nặng:** Nước thải của các cơ sở sản xuất giống thải trực tiếp ra ngoài môi trường, không được xử lý.

### **V. Nhóm các tiêu chí về lao động và vệ sinh, khử trùng**

#### **14. Trang bị bảo hộ lao động**

- **Đạt:** Người làm việc tại cơ sở được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định.

- **Lỗi nhẹ:** Người làm việc tại cơ sở hoàn toàn không được trang bị bảo hộ lao động theo quy định.

#### **15. Khu vệ sinh cho công nhân**

- **Đạt:** Có nhà vệ sinh tự hoại cho công nhân, không ảnh hưởng đến khu vực sản xuất, kinh doanh.

- **Lỗi nặng:** Không có nhà vệ sinh tự hoại cho công nhân.

#### **16. Thu gom xử lý rác thải và vệ sinh cơ sở sản xuất**

- **Đạt:** Có đầy đủ dụng cụ thu gom xử lý rác thải, cơ sở sản xuất sạch sẽ, không ứ đọng nước.

- **Lỗi nặng:** Không có đầy đủ dụng cụ thu gom và xử lý rác thải hoặc cơ sở sản xuất còn bẩn, bị ứ đọng nước.

#### **17. Quy định khử trùng**

- **Đạt:** Có trang bị hệ thống khử trùng trước khi vào cơ sở sản xuất kinh doanh và ương, dưỡng giống.

- **Lỗi nặng:** Không trang bị hệ thống khử trùng trước khi vào cơ sở sản xuất kinh doanh và ương, dưỡng giống.

# MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

## GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

Kính gửi:.....

Tên doanh nghiệp: .....

Tên người đại diện:.....

Địa chỉ: .....

Số ĐT:.....Fax:.....

Đề nghị kiểm tra chất lượng:

1. Tên giống thủy sản (kèm theo tên khoa học):.....

2. Số lượng:..... Khối lượng:.....

3. Tuổi:.....Độ thuần chủng.....

4. Tỷ lệ đực cái.....Độ thành thực .....(đối với giống bố mẹ)

5. Tên cơ sở sản xuất hàng hóa:.....

6. Nước sản xuất:.....

7. Nơi xuất hàng:.....

8. Nơi nhận hàng:.....

9. Thời gian đăng ký thực hiện kiểm tra:.....

10. Địa điểm đăng ký thực hiện kiểm tra:.....

11. Tài liệu, hồ sơ kèm theo giấy đề nghị kiểm tra này gồm:

a).....

b).....

12. Thông tin liên hệ:.....Số ĐT.....

**Ghi chú:** Sau khi được cơ quan kiểm tra đóng dấu xác nhận việc đăng ký kiểm tra, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan, tạm thời được phép đưa hàng hóa về nơi đăng ký để kiểm tra chất lượng (nơi nuôi cách ly kiểm dịch) theo quy định. Kết thúc việc kiểm tra chất lượng, cơ sở phải nộp Thông báo kết quả kiểm tra cho cơ quan Hải quan để hoàn tất thủ tục./.

....., ngày...tháng...năm...

**CHỦ CƠ SỞ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày...tháng...năm...

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

# MẪU VĂN BẢN THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*

Cơ quan thông báo:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax: .....

### THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

Số: /.....-....(\*)

|                                                                                                                                                   |                    |                            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|
| <b>Bên bán hàng:</b>                                                                                                                              |                    | <b>Tên cơ sở sản xuất:</b> |
| Địa chỉ, Điện thoại, Fax:                                                                                                                         |                    | <b>Nơi xuất hàng:</b>      |
| <b>Bên mua hàng</b>                                                                                                                               |                    | <b>Nơi nhận hàng</b>       |
| Địa chỉ<br>Điện thoại, Fax:                                                                                                                       |                    |                            |
| <b>Tên hàng hoá:</b>                                                                                                                              | <b>Số lượng:</b>   | <b>Mô tả hàng hoá</b>      |
| <b>Mã số lô hàng:</b>                                                                                                                             | <b>Khối lượng:</b> |                            |
| Căn cứ Hồ sơ đăng ký, kết quả kiểm tra và kết quả xét nghiệm .....<br>(Cơ quan kiểm tra xác nhận)<br><b>Lô hàng Đạt/ Không đạt chất lượng(**)</b> |                    |                            |

**Nơi nhận:**

- Cơ sở đăng ký kiểm tra;
- Cơ quan quản lý địa phương;
- .....;
- Lưu: VT, ....

**Ghi chú:**

(\*): Đơn vị được Tổng cục Thủy sản uỷ quyền ghi Số theo cách tương ứng để quản lý;

(\*\*): Ghi rõ Đạt hoặc Không đạt.

....., ngày.....  
**Đại diện cơ quan kiểm tra**  
*(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN**

**TÊN CƠ SỞ**

Số:.....

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

-----

....., ngày.....tháng .....năm...

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

- Căn cứ .....(Ghi rõ điều ước quốc tế,.....)

Tên, địa chỉ liên hệ của cơ sở đăng ký xuất khẩu: .....

Tel:..... Fax:.....

Đề nghị được phép xuất khẩu loài thủy sản sau (Thuộc danh mục...):

1. Tên thương mại:.....
2. Tên khoa học:.....
3. Số lượng:.....Khối lượng.....
4. Quy cách bao gói.....
5. Tên cơ sở sản xuất:.....
6. Địa chỉ nhà sản xuất.....ĐT..... Fax.....
7. Nước nhập khẩu:.....
8. Thời gian xuất khẩu:.....
9. Địa điểm xuất khẩu:.....
10. Mục đích xuất khẩu:.....
11. Tên đơn vị nhập khẩu (tiếp nhận):.....

Cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Tổng Cục Thủy sản xem xét, cấp phép.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

# MẪU GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU GIỐNG THỦY SẢN

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số:...../GPXK-TCTS

Hà Nội, ngày.....tháng ....năm 20...

## GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU THỦY SẢN

- Căn cứ Nghị định số.../2018/NĐ-CP ngày..tháng...năm.. về việc..
- Căn cứ đơn đăng ký xuất khẩu số ..... ngày ..... tháng..... năm 20.. của (cơ sở) .....và hồ sơ đăng ký xuất khẩu.
- Căn cứ kết quả thẩm định ...

Tổng cục Thủy sản đồng ý cho:

Tên cơ sở .....

Địa chỉ.....

Điện thoại.....Fax.....

Được phép xuất khẩu .....Đề.....

1. Tên thương mại:.....
2. Tên khoa học:.....
3. Số lượng:.....Khối lượng.....
4. Quy cách bao gói.....
5. Tên cơ sở xuất khẩu:.....
6. Địa chỉ cơ sở xuất khẩu.....ĐT..... Fax.....
7. Tên cơ sở nhập khẩu:.....
8. Thời gian xuất khẩu:.....
9. Mục đích xuất khẩu:.....

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:.....

Cơ sở phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

### Nơi nhận:

- Cơ sở đăng ký;
- .....;
- Cơ quan quản lý NTTS tỉnh/tp...;
- Lưu: VT, ....

Hà Nội, ngày.....tháng ....năm 20...

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản – Bộ Nông nghiệp và PTNT

Tên cơ sở: .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Đầu tư) số: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....; Fax: .....; Email: .....

Đề nghị Tổng cục Thủy sản cho phép khảo nghiệm giống..... Cụ thể như sau:

1. Tên cơ sở đăng ký khảo nghiệm:
2. Tên giống thủy sản (kèm tên khoa học) đăng ký khảo nghiệm:
3. Nguồn gốc của giống:
4. Địa điểm thực hiện khảo nghiệm:
5. Thời gian dự kiến khảo nghiệm:
6. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm:
7. Hồ sơ đính kèm:

Công ty cam kết thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật liên quan đến giống thủy sản.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

**CHỦ CƠ SỞ**

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**MẪU ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên dự án khảo nghiệm:**.....

**2. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm**

- Tên cơ sở:.....
- Tên người đại diện:.....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại:.....Số Fax:.....

**3. Cơ sở yêu cầu khảo nghiệm.**

- Tên cơ sở: .....
- Tên người đại diện:.....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại:.....Số Fax:.....

**4. Tên, địa chỉ của đơn vị giám sát (bao gồm cả số điện thoại, fax)**

**5. Đối tượng khảo nghiệm**

5.1. Tên giống thủy sản khảo nghiệm (vị trí phân loại, tên khoa học)

5.2. Giai đoạn phát triển của đối tượng khảo nghiệm (đối tượng thủy sản và các sản phẩm giống của chúng như tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và vật liệu di truyền giống; giống cụ kỵ, giống ông bà, giống bố mẹ).

5.3. Xuất xứ (tên quốc gia/ vùng lãnh thổ sản xuất ra đối tượng khảo nghiệm)

5.4. Khái quát về đặc điểm sinh học, tập tính sống, tính ăn, mùa vụ sinh sản, vùng phân bố.

5.5. Hướng dẫn quy trình sản xuất (theo nhà sản xuất).

5.6. Các tài liệu liên quan đến đối tượng khảo nghiệm (các thông tin về đặc điểm về dinh dưỡng, sinh trưởng, sinh sản, các bệnh thường gặp và phương pháp phòng, trị bệnh; quy trình sản xuất, về giá trị kinh tế và các tài liệu khác liên quan đến đối tượng khảo nghiệm cần được đưa vào phần Phụ lục đề cương)

**6. Cơ sở sản xuất đối tượng khảo nghiệm (nhà sản xuất)**

6.1. Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất (bao gồm cả số điện thoại, fax, email, website nếu có).

6.2. Thông tin cơ bản về cơ sở sản xuất (có thể đưa thông tin chi tiết vào phần Phụ lục đề cương để làm rõ vị thế/ uy tín của nhà sản xuất và có thể đề cơ quan quản lý tra cứu).

### **7. Sự cần thiết phải khảo nghiệm:.....**

## **II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM**

### **1. Mục đích khảo nghiệm**

### **2. Nội dung khảo nghiệm**

#### **2.1. Đối với giống nhập nội để nuôi thương phẩm:**

Nội dung khảo nghiệm từ giai đoạn giống được nhập lên cỡ thương phẩm.

#### **2.2. Đối với giống nhập nội để sản xuất giống nhân tạo:**

Nội dung khảo nghiệm từ giai đoạn giống lên bố mẹ, cho đẻ lần đầu và ương từ bột/ấu trùng lên cỡ giống.

#### **2.3. Đối với giống mới được tạo ra lần đầu trong nước nhờ ứng dụng các công nghệ di truyền và chọn giống:**

Nội dung khảo nghiệm từ bột lên cỡ bố mẹ, cho đẻ

#### **2.4. Các nội dung, chỉ tiêu theo dõi, đánh giá:**

Đặc điểm dinh dưỡng, tốc độ sinh trưởng (chiều dài, khối lượng), tỷ lệ sống. Nghiên cứu đặc điểm sinh sản (tuổi, cỡ thành thực, mùa vụ sinh sản, sức sinh sản), kỹ thuật sinh sản nhân tạo, kỹ thuật ương giống và nuôi thương phẩm; Những bệnh thường gặp trong các giai đoạn phát triển khác nhau. Theo dõi mức độ nhiễm và phát sinh bệnh (do ký sinh trùng, vi khuẩn, virus, bệnh do môi trường...); tập tính ăn, tính cạnh tranh thức ăn giữa giống mới với các đối tượng nuôi gần gũi khác (có họ hàng gần với đối tượng khảo nghiệm, như trong cùng một giống, cùng một họ,...) và so sánh hiệu quả kinh tế giữa giống mới với các đối tượng gần gũi khác đang nuôi trong nước.

Trường hợp đối tượng khảo nghiệm là loài xa lạ với các loài bản địa: cần đánh giá được hiệu quả kinh tế, xã hội và rủi ro có thể có của việc nhập, sản xuất giống mới được khảo nghiệm.

### **3. Địa điểm khảo nghiệm (ghi rõ địa chỉ, số điện thoại)**

### **4. Thời gian khảo nghiệm:**

#### **4.1. Đối với giống nhập nội để nuôi thương phẩm:**

Thời gian khảo nghiệm trọn 01 chu kỳ từ cỡ giống đến thương phẩm.

#### **4.2. Đối với giống nhập nội để sản xuất giống nhân tạo:**

Thời gian khảo nghiệm trọn 01 chu kỳ (từ giai đoạn giống được nhập khẩu lên bố mẹ, cho đẻ lần đầu và ương ấu trùng lên cỡ giống).

#### **4.3. Đối với giống mới được tạo ra lần đầu trong nước nhờ ứng dụng các công nghệ di truyền, lai, chọn giống:**

Thời gian khảo nghiệm từ cỡ bột (giống nhỏ) lên cỡ bố mẹ, cho đẻ - tiến hành lặp lại ít nhất 02 chu kỳ nuôi.

### **5. Phương pháp thực hiện**

### 5.1. Bố trí khảo nghiệm

- Sơ đồ bố trí khảo nghiệm

+ Bố trí khảo nghiệm phải phù hợp với từng đối tượng, lứa tuổi của giống thủy sản được khảo nghiệm (đối với thủy sản ở giai đoạn ấu trùng, giai đoạn giống: sử dụng bể xi măng, bể kính, bồn composite, ao,.....; đối với giống thủy sản khảo nghiệm ở giai đoạn nuôi thương phẩm hoặc nuôi lên bố mẹ: sử dụng lồng bè, ao, đầm có điều kiện tương tự như nuôi thương phẩm hoặc nuôi lên bố mẹ thông thường).

+ Quy mô khảo nghiệm và các chỉ tiêu theo dõi đủ để đánh giá chất lượng giống thủy sản được khảo nghiệm.

+ Số lần lặp lại: ít nhất 3 lần.

- Phương pháp quản lý, cho ăn, chăm sóc động vật thủy sản nuôi khảo nghiệm.

### 5.2.2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu:

Phương pháp và tần suất thu mẫu, phương pháp xác định cần đánh giá và các chỉ tiêu cần theo dõi, công thức tính toán.

### 5.2.3. Phương pháp xử lý số liệu

## 6. Phương pháp phân tích sơ bộ hiệu quả (về kinh tế, môi trường)

7. Dự kiến số lượng giống thủy sản (tinh, phôi, trứng, giống, ấu trùng và vật liệu di truyền giống,...) cần sử dụng để khảo nghiệm.

## III. TIẾN ĐỘ KHẢO NGHIỆM

## IV. DỰ TOÁN KINH PHÍ KHẢO NGHIỆM

## V. NHÂN LỰC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

### ĐẠI DIỆN

### CƠ SỞ YÊU CẦU KHẢO NGHIỆM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

### ĐẠI DIỆN

### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## TỔNG CỤC THỦY SẢN PHÊ DUYỆT ĐỀ CƯƠNG (\*)

Hà Nội, ngày.....tháng .... Năm....

### TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(\*): Sau khi Hội đồng khoa học đánh giá Đề cương đạt yêu cầu, Tổng cục Thủy sản phê duyệt đề cương và Đề cương được dấu giáp lai theo quy định.

**BIỂU MẪU KIỂM TRA CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN**

(Tên cơ quan kiểm tra)

\_\_\_\_\_

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng .... năm .....

**BIỂU MẪU KIỂM TRA CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Ngày kiểm tra:** .....

**2. Tên cơ sở kiểm tra:** .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: .....

Tên cơ quan cấp: ..... Ngày cấp: .....

- Người đại diện của cơ sở: ..... Chức vụ: .....

- Mã số cơ sở (nếu có): .....

**3. Địa điểm kiểm tra:**

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

**4. Thành phần Đoàn kiểm tra:** ..... Chức vụ: .....

.....

.....

**5. Dự kiến khảo nghiệm đối tượng:** .....

.....

**II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:**

| TT | Nội dung cần đánh giá          | Kết quả kiểm tra |           | Diễn giải các lỗi, hành động và thời gian khắc phục |
|----|--------------------------------|------------------|-----------|-----------------------------------------------------|
|    |                                | Đạt              | Không đạt |                                                     |
| 1  | Nhóm các tiêu chí về cơ sở vật |                  |           |                                                     |

|   |                                                                                                                                   |  |  |  |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|   | chất, trang thiết bị kỹ thuật                                                                                                     |  |  |  |
| 2 | Nhóm các tiêu chí về trang thiết bị đánh giá các chỉ tiêu môi trường ao nuôi, sinh trưởng, năng suất, sản lượng và bệnh thủy sản  |  |  |  |
| 3 | Nhóm các tiêu chí về thiết bị hoặc biện pháp ngăn chặn động vật thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài khu nuôi khảo nghiệm       |  |  |  |
| 4 | Nhóm các tiêu chí về khu vực nuôi khảo nghiệm có hàng rào hoặc có biện pháp ngăn cách với các khu nuôi trồng thủy sản khác        |  |  |  |
| 5 | Nhóm các tiêu chí về chất thải trong quá trình khảo nghiệm giống thủy sản phải được thu gom và xử lý bằng các biện pháp thích hợp |  |  |  |
| 6 | Nhóm các tiêu chí về nhân viên kỹ thuật                                                                                           |  |  |  |
| 7 | Nhóm các tiêu chí về đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường                                                     |  |  |  |

## II. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....  
 .....

## VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**  
*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**MẪU VĂN BẢN CHO PHÉP KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN**

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-TCTS-NTTS

Hà Nội, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt đề cương khảo nghiệm giống thủy sản**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-TTg ngày .... của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ.....

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày .... của Chính phủ...

Xét đề nghị khảo nghiệm giống thủy sản của .....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép khảo nghiệm giống ..... (Kèm theo Đề cương khảo nghiệm).

**Điều 2.** Cho phép nhập khẩu giống thủy sản:

- Tên khoa học:
- Tên thương mại:
- Số lượng:
- Kích cỡ:
- Thời gian nhập khẩu:
- Cửa khẩu nhập khẩu:

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng ....., Giám đốc ....., Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ... và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, NTTS.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ  
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT**

**TÊN CƠ SỞ.....**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU  
KIỆN SẢN XUẤT**

***“Thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản”***

Kính gửi: .....

1. Tên cơ sở:.....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại: ..... Fax : ..... E-mail:.....

- Họ tên, chức danh người phụ trách cơ sở: .....

2. Lĩnh vực công nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

**Thức ăn thủy sản**

- Thức ăn hỗn hợp ☐

- Thức ăn bổ sung ☐

- Nguyên liệu sản xuất thức ăn ☐

**Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

- Chế phẩm sinh học ☐

- Hóa chất khử trùng, diệt khuẩn ☐

- Hỗn hợp khoáng, vitamin ☐

3. Các hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm:

.....  
.....

4. Đăng ký cấp lần đầu:.....; Đăng ký cấp lại:.....

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

....., ngày .... tháng..... năm 20...

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

*(ký tên, đóng dấu)*

**TÊN CƠ SỞ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT**  
***Thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản***

1. Tên cơ sở:

2. Điện thoại:.....Fax: ..... Email: .....

3. Lĩnh vực hoạt động:

Giấy đăng ký.....Quyết định thành lập số..... ngày .... tháng  
năm .... được cấp, do Cơ quan ..... cấp.

Hiệu lực của Giấy đăng ký/Quyết định được cấp đến ngày ..... tháng ..... năm ....

4. Sản phẩm dự kiến sản xuất:.....

5. Nêu rõ và đầy đủ các điều kiện quy định tại các khoản ..... Điều ....Nghị  
định này và Điều 32 Luật Thủy sản.

.....,ngày ..... tháng ..... năm 20....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
*(ký tên, đóng dấu)*

**MẪU BIỂU MẪU KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT THỨC ĂN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**CƠ QUAN CẤP TRÊN  
CƠ QUAN KIỂM TRA**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BIÊN BẢN**

**Kiểm tra cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản,  
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

Số:...../BB-ĐKSX

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Ngày kiểm tra: .....
2. Tên cơ sở kiểm tra: .....
  - Địa chỉ: .....
  - Điện thoại:.....Fax: .....Email: .....
  - Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: .....
  - .....
  - .....
- Tên cơ quan cấp: ..... Ngày cấp: .....
- Người đại diện của cơ sở: .... Chức vụ: .....
- Mã số cơ sở (nếu có):.....
3. Địa điểm kiểm tra:
  - Địa chỉ: .....
  - Điện thoại:.....Fax: .....Email: .....
4. Thành phần Đoàn kiểm tra:
  - Ông /bà:..... Chức vụ: .....
  - Ông/bà: ..... Chức vụ: .....
  - Ông /bà:..... Chức vụ: .....
  - Ông/bà: ..... Chức vụ: .....

## 5. Sản phẩm sản xuất:

.....

.....

.....

## II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:

| Stt        | Nội dung cần đánh giá                                                                    | Căn cứ kiểm tra và kết quả | Diễn giải các lỗi, hành động và thời gian khắc phục |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Nhóm các tiêu chí về hồ sơ</b>                                                        |                            |                                                     |
| 1          | Giấy phép đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                      |                            |                                                     |
| 2          | Hồ sơ công bố, đăng ký lưu hành cho từng sản phẩm                                        |                            |                                                     |
| 3          | Ghi và lưu hồ sơ trong quá trình sản xuất                                                |                            |                                                     |
| 4          | Hồ sơ nguyên liệu                                                                        |                            |                                                     |
| 5          | Kiểm nghiệm nguyên liệu và sản phẩm xuất xưởng                                           |                            |                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Nhóm các tiêu chí về địa điểm, nhà xưởng, trang thiết bị</b>                          |                            |                                                     |
| 6          | Địa điểm cơ sở sản xuất nằm trong quy hoạch                                              |                            |                                                     |
| 7          | Yêu cầu về nước sử dụng trong quá trình sản xuất                                         |                            |                                                     |
| 8          | Cách biệt với khu dân cư, công trình công cộng và nguồn gây nhiễm                        |                            |                                                     |
| 9          | Dây chuyền sản xuất phải liên thông, một chiều, tránh nhiễm chéo                         |                            |                                                     |
| 10         | Kho chứa nguyên liệu, thành phẩm phải đảm bảo thông thoáng, khô ráo                      |                            |                                                     |
| 11         | Khu vực sản xuất, kho chứa đảm bảo vệ sinh                                               |                            |                                                     |
| 12         | Yêu cầu về kệ giá để sản phẩm, nguyên liệu                                               |                            |                                                     |
| 13         | Khử khuẩn xăng dầu, hoá chất cách biệt với khu sản xuất và khu để nguyên liệu, sản phẩm. |                            |                                                     |
| <b>III</b> | <b>Nhóm các tiêu chí yêu cầu trong sản xuất</b>                                          |                            |                                                     |
| 14         | Yêu cầu về nguyên liệu, chất phụ gia                                                     |                            |                                                     |
| 15         | Quy định về sử dụng hóa chất, kháng sinh                                                 |                            |                                                     |
| 16         | Yêu cầu về lưu mẫu nguyên liệu, thành phẩm                                               |                            |                                                     |

|                                     |                                                                                         |  |  |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 17                                  | Ghi đầy đủ ngày sản xuất, hạn sử dụng của sản phẩm                                      |  |  |
| 18                                  | Sản xuất sản phẩm được phép lưu hành                                                    |  |  |
| 19                                  | Yêu cầu về ghi nhãn sản phẩm                                                            |  |  |
| 20                                  | Yêu cầu về áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng                                        |  |  |
| 21                                  | Sản xuất sản phẩm đảm bảo chất lượng theo đúng đăng ký                                  |  |  |
| <b>IV</b>                           | <b>Nhóm các tiêu chí về lao động, vệ sinh công nhân, vệ sinh công nghiệp, khử trùng</b> |  |  |
| 22                                  | Nhân viên kỹ thuật có trình độ phù hợp                                                  |  |  |
| 23                                  | Bảo hộ lao động phù hợp                                                                 |  |  |
| 24                                  | Vệ sinh cá nhân đảm bảo                                                                 |  |  |
| 25                                  | Có người chịu trách nhiệm chính về công tác an toàn vệ sinh lao động                    |  |  |
| 26                                  | Hệ thống xử lý nước thải đảm bảo                                                        |  |  |
| 27                                  | Thực hiện thu gom và vận chuyển chất thải                                               |  |  |
| 28                                  | Kiểm soát động vật, côn trùng gây hại                                                   |  |  |
| 29                                  | Quy định về sử dụng hoá chất diệt côn trùng và động vật gây hại.                        |  |  |
| 30                                  | Báo cáo tình hình sản xuất theo quy định                                                |  |  |
| <b>Tổng số</b>                      |                                                                                         |  |  |
| <b>Số chỉ tiêu đánh giá thực tế</b> |                                                                                         |  |  |
| <b>Số chỉ tiêu không đạt</b>        |                                                                                         |  |  |

### III. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

.....

.....

.....

### IV. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH (kèm theo Biên bản lấy mẫu):

#### 1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,..)

.....

.....

.....  
**2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:**  
.....  
.....

.....  
**V. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:**  
.....  
.....  
.....

.....  
**VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:**.....  
.....  
.....  
.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**  
*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Ghi chú:** Cơ sở sản xuất: bao gồm cả cơ sở san chia, đóng gói lại, gia công.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN,  
SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**CƠ QUAN CẤP TRÊN  
CƠ QUAN CẤP GIẤY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

-----

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN,  
SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN  
Số: ...../GCN-SXTS**

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ trụ sở: .....

Số điện thoại/Tel: ..... Số Fax/Fax. No:.....

Địa chỉ sản xuất: .....

Số điện thoại/Tel: ..... Số Fax/Fax. No:.....

***Được công nhận đủ Điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản,  
sản phẩm xử lý môi trường đối với\* :***

.....

Giấy chứng nhận đủ Điều kiện này có hiệu lực đến: ngày .... Tháng....năm....

....., ngày .... tháng .... năm....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

**Ghi chú: (\*)** ghi rõ điều kiện sản xuất theo từng nhóm sản phẩm:

1. Thức ăn hỗn hợp
2. Chế phẩm sinh học dạng lỏng (vi sinh vật, enzyme, ...)
3. Chế phẩm sinh học dạng khô (vi sinh vật, enzyme, ...)
4. Premix dạng lỏng (premix vitamin, axit amin, khoáng, ...)
5. Premix dạng khô (premix vitamin, axit amin, khoáng, ...)
6. Hóa chất khử trùng, diệt khuẩn
7. Nguyên liệu từ động vật (bộ cá, bột phụ phẩm thủy sản, bột xương, ...)
8. Nguyên liệu: Premix vitamin, axit amin, khoáng, ....
9. Sản phẩm khác : *Atermia*, ...

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM**

**TÊN CƠ SỞ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM**

***“Thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản”***

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

**1. Cơ sở đăng ký khảo nghiệm, thử nghiệm:**

Địa chỉ: .....

Số điện thoại:..... Fax: ..... Email:.....

**2. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm, thử nghiệm:**

Địa chỉ: .....

Số điện thoại:..... Fax: ..... Email:.....

Đề nghị được khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau:

Tên sản phẩm: .....

Thành phần: .....

Công dụng: .....

Nhà sản xuất: .....

**3. Các hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm:**

.....  
.....

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng các quy định của Nhà nước về khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

..., ngày tháng năm 20....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

*(Ký tên và đóng dấu)*

## MẪU ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM

### ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM

*“Thực ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản”*

#### I. THÔNG TIN CHUNG

##### 1. Cơ sở khảo nghiệm

- Tên cơ sở:.....
- Địa chỉ:.....
- Số tài khoản: ..... Mã số thuế:.....
- Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

##### 2. Cơ sở có sản phẩm khảo nghiệm

- Tên cơ sở:.....
- Địa chỉ:.....
- Số tài khoản: ..... Mã số thuế:.....
- Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

##### 3. Sản phẩm yêu cầu khảo nghiệm

- 3.1. Tên sản phẩm, thành phần, công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo (nếu có)
- 3.2. Nơi sản xuất
- 3.3. Các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm:

##### 4. Hiện trạng ứng dụng sản phẩm trong nước và trên thế giới.

#### II. NỘI DUNG KHẢO NGHIỆM

##### 1. Nội dung

- 1.1. Xác định thành phần công bố của sản phẩm
- 1.2. Đánh giá độ an toàn của sản phẩm
- 1.3. Đánh giá tác dụng/công dụng/đặc tính của sản phẩm.
- 1.4. Xác định tồn dư trong môi trường và dư lượng trong thủy sản nuôi.

##### 2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm

- 2.1. Phương pháp nghiên cứu
- 2.3. Bố trí thí nghiệm.

##### 3. Kế hoạch triển khai

##### 4. Dự kiến kết quả đạt được

##### 5. Sản phẩm khảo nghiệm

#### PHẦN III. DỰ TOÁN KINH PHÍ KÈM THEO

**Đại diện cơ sở có sản phẩm khảo  
nghiệm**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**Đại diện cơ sở khảo nghiệm**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM**  
***“Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản”***

**TÊN CƠ SỞ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM**  
***“Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản”***

**1. Thông tin cơ sở**

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

**2. Điều kiện cơ sở nuôi phục vụ khảo nghiệm**

a) Đối với hệ thống nuôi thủy sản tập trung trong ao, đầm:

b) Đối với hệ thống nuôi thủy sản tập trung trong lồng bè: .....

c) Đối với hệ thống sản xuất giống thủy sản: ..... ..

**3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên ngành**

a) Thiết bị, dụng cụ thu mẫu, bảo quản mẫu.

b) Thiết bị, dụng cụ phân tích các yếu tố môi trường, dư lượng.

c) Thiết bị, dụng cụ xác định các chỉ tiêu sinh trưởng động vật thủy sản.

**4. Người phụ trách kỹ thuật**

**5. Nhân lực kỹ thuật**

**6. Các điều kiện khác có liên quan**

**7. Các công trình, kết quả nghiên cứu khác có liên quan**

..., ngày tháng năm 20....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

*(ký tên, đóng dấu)*

**MẪU KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN, SẢN PHẨM  
XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CỤC THỦY SẢN**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**BIÊN BẢN**

*Kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản,  
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản*

Số:...../BB-ĐKKN

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đơn vị: .....
2. Địa chỉ trụ sở: .....
3. Số điện thoại/Tel: ..... Số Fax/Fax. No:.....
4. Địa chỉ khảo nghiệm: .....
5. Mã số cơ sở (nếu có): ..... .....
6. Thành phần Đoàn kiểm tra:
  - Ông /bà:..... Chức vụ: .....
  - Ông/bà: ..... Chức vụ: .....
  - Ông /bà:..... Chức vụ: .....
7. Sản phẩm khảo nghiệm:
 

.....

.....

**II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:**

| Stt | Nội dung cần đánh giá                   | Căn cứ kiểm tra và kết quả | Diễn giải các lỗi, hành động và thời gian khắc phục |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | Hồ sơ pháp lý, nhân sự                  |                            |                                                     |
| 2   | Cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật |                            |                                                     |

|                                     |                                                            |  |  |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|--|--|
| 4                                   | Điều kiện an toàn sinh học, bảo vệ môi trường              |  |  |
| 4                                   | Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm |  |  |
| <b>Tổng số</b>                      |                                                            |  |  |
| <b>Số chỉ tiêu đánh giá thực tế</b> |                                                            |  |  |
| <b>Số chỉ tiêu không đạt</b>        |                                                            |  |  |

### III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

.....

.....

### IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:.....

.....

.....

.....

.....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**  
*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* *(Ký, ghi rõ họ tên)*

**MẪU VĂN BẢN CHO PHÉP KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN, SẢN PHẨM  
XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-TCTS-NTTS

Hà Nội, ngày tháng .... năm ....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn,  
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định ..... của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Cục Thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số ...../2018/NĐ-CP ngày ..tháng...năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy sản

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Nuôi trồng thủy sản,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đề cương khảo nghiệm, thử nghiệm sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản, cụ thể: sản phẩm ..... của Công ty ..... đăng ký (Đề cương khảo nghiệm kèm theo).

**Điều 2.** Cơ sở khảo nghiệm.....và Công ty ..... thực hiện khảo nghiệm theo đề cương đã được Tổng cục Thủy sản phê duyệt.

**Điều 3.** Phân công Chi cục Thủy sản ..... thực hiện giám sát việc thực hiện theo đề cương khảo nghiệm đã được phê duyệt. Báo cáo kết quả giám sát khảo nghiệm, sau 05 ngày làm việc khi kết thúc quá trình khảo nghiệm.

**Điều 4.** Công ty ... được phép sản xuất, nhập khẩu đủ số lượng sản phẩm theo đề cương khảo nghiệm đã được phê duyệt, cụ thể: .....tấn (lít)

**Điều 5.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Nuôi trồng thủy sản, ....., các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Lưu: VT, NTTS

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**MẪU QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THỨC ĂN/ SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

.....(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
-----  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: ...../..... Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 20 .....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận thức ăn thủy sản/sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản mới**

.....(2)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ..... (1);

Căn cứ Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày.... tháng.... năm 2018 của Chính phủ về..;

Xét đề nghị của.....,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận sản phẩm thức ăn thủy sản/sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có tên tại danh sách kèm theo là thức ăn thủy sản/sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản mới.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng ..... (1), (tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi, thủy sản) và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- .....

- Lưu: VT,.....

**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN  
CÓ THẨM QUYỀN**

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

(2) Lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**The Socialist Republic of Vietnam**  
**Independent - Freedom - Happiness**

-----  
**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG**  
**Registration for Quality Inspection**

|                                                                  |                                                 |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Số/No: .....<br>(Dành cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra ghi) | Số/No: .....<br>(Dành cho cơ quan kiểm tra ghi) |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|

**Kính gửi/To:** .....

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1. Bên bán hàng/Seller: (hãng, nước)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |
| 2. Địa chỉ, Điện thoại, Fax/Address, Phone, Fax:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 3. Nơi xuất hàng/Port of departure:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
| 4. Bên mua hàng/Buyer:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 5. Địa chỉ, Điện thoại, Fax/Address, Phone, Fax:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 6. Nơi nhận hàng/Port of Destination:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 7. Thời gian nhập khẩu dự kiến/importing date:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| <b>MÔ TẢ HÀNG HÓA/DESCRIPTION OF GOODS</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
| 8. Tên hàng hóa/Name of goods:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 9. Số lượng, khối lượng Quantity, Volume                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 10. Mã số tiếp nhận công bố tiêu chuẩn áp dụng/công bố hợp quy/ Registration number:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |
| 11. Cơ sở sản xuất/Manufacturer (hãng, nước sản xuất):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 12. Địa điểm tập kết hàng/Location of storage:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 13. Ngày đăng ký lấy mẫu kiểm tra/Date for sampling:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |
| 14. Địa điểm đăng ký lấy mẫu kiểm tra/Location for sampling:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 15. Thông tin người liên hệ/Contact person                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
| 16. Hợp đồng mua bán/Contact: Số .....ngày .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 17. Hóa đơn mua bán/Invoice: Số .....ngày .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| 18. Phiếu đóng gói/Packinglist; Số .....ngày .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |
| <b>DÀNH CHO CƠ QUAN KIỂM TRA</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 19. Yêu cầu kiểm tra chỉ tiêu/Analytical parameters required:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
| 20. Thời gian kiểm tra/Date of testing:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 21. Đơn vị thực hiện kiểm tra:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| Đối với hàng nhập khẩu, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan. Sau đó doanh nghiệp phải xuất trình toàn bộ hồ sơ và hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan kiểm tra để được kiểm tra chất lượng theo quy định/This registration is used for customs clearance in term of imported goods. Consigner is required to submit to the inpection body, afterward, all related document of the imported goods |  |

..... ngày/date:  
**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
 (Ký tên, đóng dấu)

....., ngày/date:  
**Đại diện cơ quan kiểm tra**  
 (Ký tên, đóng dấu)

# MẪU GIẤY THÔNG BÁO ĐẠT CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**The Socialist Republic of Vietnam**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Independent - Freedom - Happiness**

Cơ quan cấp xác nhận chất lượng/Department issues the quality certificate

Địa chỉ/Address:.....

Điện thoại/Tel:.....Fax:.....

## GIẤY XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG QUALITY CERTIFICATE

Số/No:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                           |                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Bên bán hàng/Seller:</b><br><br>Địa chỉ, Điện thoại, Fax./Address, Phone, Fax:                                                                                                                                                                                                                |                                           | <b>Nơi xuất hàng/Port of departure:</b>     |
| <b>Bên mua hàng/Buyer:</b><br><br>Địa chỉ/Address:<br>Điện thoại, Fax/Phone, Fax:                                                                                                                                                                                                                |                                           | <b>Nơi nhận hàng/Port of Destination:</b>   |
| <b>Tên hàng hóa/Name of goods</b><br><br><b>Mã số lô hàng/Code of goods:</b>                                                                                                                                                                                                                     | <b>Khối lượng</b><br>Quantity,<br>Volume: | <b>Mô tả hàng hóa/Description of goods:</b> |
| <p>Căn cứ vào kết quả kiểm tra số....., Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng số.....và kết quả phân tích chất lượng.....</p> <p><b>(Cơ quan cấp xác nhận chất lượng)</b></p> <p><b>Xác nhận lô hàng đạt yêu cầu chất lượng/Hereby certifies the goods meet the quality requirements</b></p> |                                           |                                             |

....., ngày/date:  
**Đại diện cơ quan kiểm tra**  
Representative of Inspection body  
(Ký tên, đóng dấu)

**MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Tên cơ quan kiểm tra:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

**THÔNG BÁO  
KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG**

**Số/No:**

|                                                                                                                                                                                |                                   |                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
| Bên bán hàng:.....                                                                                                                                                             |                                   | Nơi xuất hàng theo đăng ký: |
| Địa chỉ:.....                                                                                                                                                                  |                                   |                             |
| Bên mua hàng theo đăng ký:.....                                                                                                                                                |                                   | Nơi hàng đến theo đăng ký:  |
| Địa chỉ:.....                                                                                                                                                                  |                                   |                             |
| Mô tả hàng hóa:                                                                                                                                                                | Số lượng:...../khối lượng..... kg |                             |
| Cơ sở sản xuất:                                                                                                                                                                | Mã số lô hàng:                    |                             |
| Căn cứ kết quả kiểm tra, phân tích số: ..... ngày .....<br>(Tên Cơ quan kiểm tra, xác nhận)<br><br>Thông báo lô hàng nêu trên, có giấy đăng ký kiểm tra số: ....., ngày .....: |                                   |                             |
| <b>KHÔNG ĐẠT YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG</b>                                                                                                                                            |                                   |                             |
| Lý do:                                                                                                                                                                         |                                   |                             |
| Các biện pháp yêu cầu Doanh nghiệp thực hiện:                                                                                                                                  | Thời hạn hoàn thành:              |                             |
| ....., ngày.....<br><b>Thủ trưởng Cơ quan Kiểm tra</b><br>(Ký tên, đóng dấu)                                                                                                   |                                   |                             |

(Tên tổ chức, cá nhân):.....  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: ..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

*Để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm*

Kính gửi: .....

Tên đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: .....; Fax: .....; Email: .....

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau đây để giới thiệu tại các hội chợ triển lãm:

| TT  | Tên sản phẩm | Khối lượng | Bản chất, công dụng | Dạng, màu | Quy cách bao gói | Hãng, nước sản xuất |
|-----|--------------|------------|---------------------|-----------|------------------|---------------------|
| 1   |              |            |                     |           |                  |                     |
| 2   |              |            |                     |           |                  |                     |
| 3   |              |            |                     |           |                  |                     |
| ... |              |            |                     |           |                  |                     |

2. Thời gian nhập: .....

3. Cửa khẩu nhập: .....

4. Thời gian, địa điểm tổ chức hội chợ triển lãm:

5. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ triển lãm:

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

(Tên tổ chức, cá nhân):.....  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: ..... , ngày ..... tháng ..... năm 20 .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**Để nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm**

Kính gửi: .....

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....; Fax: .....; Email: .....

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm:

| TT  | Tên mẫu thức ăn chăn nuôi, thủy sản | Khối lượng* | Bản chất, công dụng | Dạng, màu | Quy cách bao gói | Hãng, nước sản xuất |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------------|-----------|------------------|---------------------|
| 1   |                                     |             |                     |           |                  |                     |
| 2   |                                     |             |                     |           |                  |                     |
| ... |                                     |             |                     |           |                  |                     |

*(\*) Không quá 2,0 kg đối với mỗi sản phẩm để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm. Riêng nhập khẩu về với mục đích nghiên cứu thì khối lượng phải phù hợp với nội dung nghiên cứu.*

2. Thời gian nhập: .....

3. Cửa khẩu nhập: .....

4. Ghi rõ mục đích nghiên cứu/phân tích: .....

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
(Ký tên, đóng dấu)

**MẪU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỨC ĂN,  
SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số:...../GPNK-TCTS.....

Hà Nội, ngày.....tháng ....năm 20...

**GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỨC ĂN/.../SẢN PHẨM XỬ LÝ, CẢI TẠO MÔI  
TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

- Căn cứ Quyết định số.../.../QĐ-TTg ngày..tháng...năm.. về chức năng, nhiệm vụ.....
- Căn cứ Nghị định số.../2018/NĐ-CP ngày..tháng...năm.. về việc..
- Căn cứ đơn đăng ký nhập khẩu số ..... ngày ..... tháng..... năm 20.. của (cơ sở)  
.....và hồ sơ đăng ký nhập khẩu.
- Căn cứ kết quả thẩm định (số ....TĐHS ngày....tháng....năm 20..)

Tổng cục Thủy sản đồng ý cho:

Tên cơ sở .....

Địa chỉ.....

Điện thoại.....Fax.....

Được phép nhập khẩu sản phẩm.....là .... (thức ăn thủy sản/ sản phẩm xử  
lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản).....Đề.....

1. Tên sản phẩm:.....; Nhãn hiệu/ mã số sản phẩm:.....
2. Dạng, màu sản phẩm:.....
3. Bản chất, công dụng.....
4. Số lượng:.....Khối lượng.....
5. Quy cách bao gói.....
6. Tên cơ sở sản xuất:.....
7. Địa chỉ nhà sản xuất.....ĐT..... Fax.....
8. Nước xuất khẩu:.....
9. Thời gian nhập khẩu:.....
10. Địa điểm nhập khẩu:.....
11. Mục đích nhập khẩu:.....

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:.....

Cơ sở phải thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành.

**Nơi nhận:**

- Cơ sở đăng ký;
- .....
- Cơ quan quản lý NTTS tỉnh/tp...;
- Lưu: VT, NTTS.

Hà Nội, ngày.....tháng ....năm 20...

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Tên tổ chức, cá nhân).....

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

***Để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu***

Kính gửi:....

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....; Fax: .....; Email: .....

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau đây để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu:

| TT  | Tên thức ăn<br>chăn nuôi, thủy<br>sản | Khối lượng | Bản chất,<br>công dụng | Dạng, màu | Hãng, nước<br>sản xuất |
|-----|---------------------------------------|------------|------------------------|-----------|------------------------|
| 1   |                                       |            |                        |           |                        |
| 2   |                                       |            |                        |           |                        |
| ... |                                       |            |                        |           |                        |

2. Thời gian nhập: .....

3. Cửa khẩu nhập: .....

4. Thời gian xuất: .....

5. Cửa khẩu xuất: .....

6. Nước nhập khẩu: .....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi, thủy sản./.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

*(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)*

**MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN HOẶC KHÔNG CHẤP THUẬN CHO PHÉP NHẬP  
KHẨU THỨC ĂN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN  
NHẪM MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT, GIA CÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH XUẤT KHẨU**

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....  
V/v:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi:.....(1)

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....Điện thoại: .....; Fax: .....; Email: .....

1. Đề nghị nhập khẩu cáo thức ăn thủy sản/ sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau đây để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu:

| TT  | Tên thức ăn thủy<br>sản/ sản phẩm xử lý<br>môi trường nts | Khối lượng | Bản chất,<br>công dụng | Dạng, màu | Hãng, nước<br>sản xuất |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------|------------------------|-----------|------------------------|
| 1   |                                                           |            |                        |           |                        |
| 2   |                                                           |            |                        |           |                        |
| ... |                                                           |            |                        |           |                        |

2. Thời gian nhập: .....

3. Cửa khẩu nhập: .....

4. Thời gian xuất: .....

5. Cửa khẩu xuất: .....

6. Nước nhập khẩu: .....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về cáo thức ăn thủy sản/ sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản./.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Tên tổ chức, cá nhân

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN**  
**NỘI DUNG QUẢNG CÁO THỨC ĂN THỦY SẢN/SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI**  
**TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Kính gửi: Tên cơ quan có thẩm quyền

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: ...

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail:

Số giấy phép/giấy chứng nhận hoạt động .....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ: .....

Kính đề nghị ... (tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thức ăn thủy sản/ sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau:

| TT  | Tên thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường NTTS | Tên thương mại | Số tiêu chuẩn công bố áp dụng | Mã số sản phẩm | Tên, địa chỉ nhà sản xuất | Phương tiện quảng cáo |
|-----|------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------|---------------------------|-----------------------|
| 1   |                                                      |                |                               |                |                           |                       |
| ... |                                                      |                |                               |                |                           |                       |

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**  
(Ký tên, đóng dấu)

**MẪU GIẤY XÁC NHẬN**  
**NỘI DUNG QUẢNG CÁO THỨC ĂN THỦY SẢN/ SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI**  
**TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**Tên cơ quan chủ quản**  
Tên cơ quan có thẩm quyền  
xác nhận nội dung quảng cáo

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Số:       /20.../XNQC-(ký  
hiệu viết tắt của cơ quan có  
thẩm quyền)

**GIẤY XÁC NHẬN**  
**NỘI DUNG QUẢNG CÁO THỨC ĂN THỦY SẢN/ SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI**  
**TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

*(Tên cơ quan có thẩm quyền) .....xác nhận:*

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo:

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail:.....

*Có nội dung quảng cáo <sup>(1)</sup> các thức ăn thủy sản/ sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trong bảng dưới đây phù hợp với quy định hiện hành.*

| TT  | Tên thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường NTTS | Tên thương mại | Số tiêu chuẩn công bố áp dụng | Mã số sản phẩm | Tên, địa chỉ nhà sản xuất | Phương tiện quảng cáo |
|-----|------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------|---------------------------|-----------------------|
| 1   |                                                      |                |                               |                |                           |                       |
| ... |                                                      |                |                               |                |                           |                       |

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quảng cáo thức ăn thủy sản/ sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đúng nội dung đã được xác nhận./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

*(1) Nội dung quảng cáo được đính kèm Giấy xác nhận này.*

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ  
ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI**  
**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở nuôi trồng thủy sản: .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ của cơ sở: .....Điện thoại..... Fax.....Email.....
4. Địa điểm nuôi: .....
5. Đối tượng thủy sản nuôi trồng: .....
6. Số lượng ao/bể/lòng:.....
7. Tổng diện tích cơ sở: .....
8. Tổng diện tích mặt nước:.....

Đề nghị ..... (tên cơ quan kiểm tra) ..... cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản cho cơ sở.

Lý do cấp lại (áp dụng đối với trường hợp xin cấp lại): .....

**Đại diện cơ sở**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Hồ sơ gửi kèm:**

-

...

(Tên cơ quan kiểm tra) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 ....., ngày ... tháng ... năm .....

**BIÊN BẢN**  
**Kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- 1. Ngày kiểm tra:** .....
- 2. Tên cơ sở kiểm tra:** .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại:.....Fax: .....Email: .....
- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập (nếu có):.....
- .....
- Tên cơ quan cấp: .....Ngày cấp: .....
- Người đại diện của cơ sở: ..... Chức vụ: ..
- Mã số cơ sở (nếu có):.....
- 3. Địa điểm kiểm tra:**
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại:.....Fax: .....Email: .....
- 4. Thành phần Đoàn kiểm tra:** ..... Chức vụ: .....
- .....
- .....
- 5. Đối tượng nuôi:** .....; diện tích nuôi: .....; Hình thức nuôi: .....

**II. ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐÁNH GIÁ:**

| TT  | Nội dung cần kiểm tra                                                                                                           | Kết quả kiểm tra |       | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|---------|
|     |                                                                                                                                 | Đạt              | không |         |
| 1   | Địa điểm xây dựng cơ sở: tuân thủ các quy định về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật. |                  |       |         |
| 2   | Có cơ sở vật chất phục vụ nuôi trồng thủy sản.                                                                                  |                  |       |         |
| 2.1 | Hệ thống ao/đầm, bể nuôi có bờ chắc chắn, không rò rỉ, không tràn nước                                                          |                  |       |         |
| 2.2 | Có hệ thống cấp, thoát nước riêng biệt (áp dụng với hình thức nuôi thâm canh, siêu thâm canh).                                  |                  |       |         |
| 2.3 | Có hệ thống xử lý nước cấp (áp dụng đối với nuôi tôm nước lợ thâm canh, siêu thâm                                               |                  |       |         |

|     |                                                                                                                                                                                                             |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|     | canh), chất thải.                                                                                                                                                                                           |  |  |  |
| 2.4 | Vật liệu làm lồng bè phải chắc chắn, bền, có khả năng chống chịu tốt với môi trường nước, sóng, gió, chất khử trùng tiêu độc; có dụng cụ thu gom xử lý chất thải (áp dụng với nuôi trồng thủy sản lồng bè). |  |  |  |
| 2.5 | Hệ thống cơ sở hạ tầng phụ trợ bao gồm nhà ở, nơi làm việc, kho chứa đảm bảo an toàn cho người và thủy sản nuôi (áp dụng đối với cơ sở nuôi có hệ thống cơ sở hạ tầng phụ trợ).                             |  |  |  |
| 3   | Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.                                                                                                                                                        |  |  |  |
| 4   | Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y.                                                                                                                                                                    |  |  |  |
| 5   | Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động.                                                                                                                                                         |  |  |  |
| 6   | Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (không áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, giải trí, mỹ nghệ, mỹ phẩm).                                                            |  |  |  |
| 7   | Giấy đăng ký nuôi thương phẩm (áp dụng với các đối tượng nuôi phải đăng ký).                                                                                                                                |  |  |  |

### III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

.....

.....

.....

.....

### IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

.....

....., ngày      tháng      năm .....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu-nếu có)

....., ngày      tháng      năm .....

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG  
THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

.....

(tên Cơ quan cấp giấy)

Cơ sở nuôi:

Mã số cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

**Đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản:**

1.

2.

3.

Số cấp: /XXXX /BNNPTNT-YYY

Có hiệu lực đến ngày      tháng      năm

(\*) và thay thế Giấy chứng nhận số: ..... cấp ngày      tháng  
năm

....., ngày      tháng      năm/ ....  
(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

---

*XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy*

*YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở nuôi trồng thủy sản được kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện.*

*(\*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại*



MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN: NUÔI TRỒNG  
THỦY SẢN LỒNG BÈ/ NUÔI ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI  
GIẤY XÁC NHẬN: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ NUÔI ĐỐI  
TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC**

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở nuôi trồng thủy sản: .....
- .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ của cơ sở: .....Điện thoại..... Fax.....Email.....
4. Địa điểm nuôi: .....
5. Đối tượng thủy sản nuôi trồng: .....
6. Số lượng lồng bè/số lượng ao nuôi: .....
7. Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/vụ): .....; Tổng sản lượng (năm): .....
8. Thông tin khác: .....

Đề nghị ..... (tên cơ quan kiểm tra) ..... cấp/ cấp lại Giấy xác  
nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè/ nuôi đối tượng nuôi thủy sản chủ lực cho cơ  
sở.

Lý do cấp lại (áp dụng đối với trường hợp xin cấp lại): .....

**Đại diện cơ sở**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Hồ sơ gửi kèm:**

-

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ NUÔI ĐỐI  
TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**GIẤY XÁC NHẬN**  
**NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ NUÔI ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN**  
**NUÔI CHỦ LỰC**

.....

(tên Cơ quan cấp giấy)

1. Tên cơ sở nuôi trồng thủy sản: .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ của cơ sở: .....Điện thoại.....Fax.....Email.....
4. Địa điểm nuôi: .....
5. Đối tượng thủy sản nuôi trồng: .....
6. Số lượng lồng bè/ số lượng ao nuôi đối tượng thủy sản nuôi chủ lực: .....
7. Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/vụ): .....; Tổng sản lượng (năm): .....
8. Thông tin khác: .....

Số giấy xác nhận: ...../XXXX /TS-YYY

Có hiệu lực đến ngày        tháng        năm....

(\*) và thay thế Giấy chứng nhận số: ..... cấp ngày        tháng        năm

....., ngày    tháng    năm/ ....

(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở nuôi trồng thủy sản.

(\*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI  
GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN**

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép)

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép: .....
  - Đại diện (nếu là tổ chức): .....
  2. Số chứng minh thư nhân dân: .....; Cấp ngày: .....; Nơi cấp: .....
  3. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....
  4. Điện thoại..... Fax.....; Email.....
  5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có): .....
  6. Địa chỉ khu vực biển để nuôi trồng thủy sản: .....; Mã số (nếu có): .....
  7. Đối tượng thủy sản nuôi, trồng: .....
  8. Số lượng lồng bè nuôi: .....
  9. Diện tích mặt nước được giao để nuôi trồng thủy sản: ..... (ha/m<sup>2</sup>);
  10. Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/vụ): .....; Tổng sản lượng (năm): .....
  11. Thông tin khác: .....
- Đề nghị ..... (tên cơ quan kiểm tra) ..... cấp/cấp lại Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức/cá nhân .....
- Lý do cấp lại (áp dụng đối với trường hợp xin cấp lại): .....

**Đại diện cơ sở**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

**Hồ sơ gửi kèm:**

-  
-  
-  
...

# MẪU GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

## GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

.....

(tên Cơ quan cấp giấy)

Tên tổ chức/cá nhân nuôi trồng thủy sản: .....

Mã số cơ sở (nếu có): .....

Địa chỉ/vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản: .....

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....

Điện thoại người đại diện: .....; Fax: .....

Đối tượng nuôi: .....

Số lượng lồng bè nuôi: .....

Diện tích mặt nước được giao để nuôi trồng thủy sản: ..... (ha/m<sup>2</sup>);

Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/vụ): .....; Tổng sản lượng (năm): .....

Thông tin khác: .....

Tổ chức/cá nhân ..... được phép nuôi, trồng đối tượng  
thủy sản ..... kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực.

Số cấp: /XXXX /BNNPTNT-YYY

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

(\*) và thay thế Giấy chứng nhận số: ..... cấp ngày tháng năm

....., ngày tháng năm/ ....

(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

---

XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy

YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở nuôi trồng thủy sản.

(\*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC CÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM TỪ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC CÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM TỪ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép)

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị: .....
  - Đại diện (nếu là tổ chức): .....
  2. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....
  3. Điện thoại..... Fax.....; Email.....
  4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có): .....
  5. Địa chỉ nuôi trồng thủy sản: .....; Mã số (nếu có): .....
  6. Đối tượng thủy sản nuôi: .....
  7. Số lượng: .....
  8. Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/vụ): .....; Tổng sản lượng (năm): .....
  9. Thông tin khác: .....
- Đề nghị ..... (tên cơ quan kiểm tra) xác nhận nguồn gốc các loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản.....

**Đại diện cơ sở**  
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

**Hồ sơ gửi kèm:**

-  
-  
-  
...

## MẪU HỒ SƠ THEO DÕI QUÁ TRÌNH NUÔI SINH TRƯỞNG, SINH SẢN VÀ TRỒNG CÂY NHÂN TẠO

### SỔ THEO DÕI NUÔI SINH SẢN, SINH TRƯỞNG

- Tên trại nuôi sinh sản, sinh trưởng ..... Loài được nuôi sinh sản, sinh trưởng.....

| Ngày | Nguồn giống sinh sản |     | Số lượng con non | Số lượng con nuôi lớn | Nguồn giống hậu bị |     | Bổ xung (mua và các cách khác) |      | Chuyển giao (Bán, xuất khẩu và các hoạt động khác) |      | Ghi chú |
|------|----------------------|-----|------------------|-----------------------|--------------------|-----|--------------------------------|------|----------------------------------------------------|------|---------|
|      | Đực                  | Cái |                  |                       | Đực                | Cái | Số lượng                       | Ngày | Số lượng                                           | Ngày |         |
|      |                      |     |                  |                       |                    |     |                                |      |                                                    |      |         |
|      |                      |     |                  |                       |                    |     |                                |      |                                                    |      |         |
|      |                      |     |                  |                       |                    |     |                                |      |                                                    |      |         |
|      |                      |     |                  |                       |                    |     |                                |      |                                                    |      |         |
|      |                      |     |                  |                       |                    |     |                                |      |                                                    |      |         |
|      |                      |     |                  |                       |                    |     |                                |      |                                                    |      |         |
|      |                      |     |                  |                       |                    |     |                                |      |                                                    |      |         |

Hướng dẫn ghi chép:

*Nguồn giống sinh sản:* Ghi chép số lượng cá thể trưởng thành làm nguồn giống sinh sản đực và cái. Số lượng các cá thể đực và cái trưởng thành cũng thay đổi khi những cá thể thuộc đàn giống hậu bị được nuôi lớn và được bổ xung vào nguồn giống sinh sản.

*Con non:* Ghi chép số lượng con được sinh ra vào cuối mỗi mùa trứng nở.

*Con nuôi lớn:* Ghi chép tổng số cá thể được nuôi lớn lớn hơn 12 tháng tuổi. Số lượng động vật được ghi ở cột này có thể thay đổi mỗi lần chúng bị giết mổ, bán hay xuất khẩu.

Nguồn giống hậu bị: Ghi chép số lượng cá thể được sinh ra tại trại, được chọn nuôi lớn để tăng đàn sinh sản hoặc thay thế đàn sinh sản kém. Cần phải ghi chép sự thay đổi về số lượng cá thể làm nguồn giống hậu bị khi chúng trưởng thành và đưa vào nguồn giống sinh sản.

*Bổ sung:* Cột này được sử dụng để ghi chép số động vật có được do mua từ các trại khác, nhập khẩu. Ngày tiến hành bổ xung động vật cũng phải được ghi chép. Những động vật nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú

*Chuyển giao:* Cột này được dùng để ghi chép số động vật bị xuất khẩu/ giết mổ hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cá thể đó bị xuất khẩu/giết mổ hoặc bán đi. Khi động vật bị xuất khẩu/giết mổ hoặc bán cho các trại nuôi khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt ở cột ghi chú.

*Ghi chú:* Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn động vật được bổ sung vào trại, .....)

Hoàn thành mỗi dòng ghi chép (ví dụ ghi lại số liệu ở dòng trên nếu không có gì thay đổi ở các cột) ki vào số liệu mới hoặc thay đổi số lượng động vật ở một cột. Chúng ta phải sửa đổi các cột tương ứng khi:

- i) khi bổ sung thêm động vật vào trại hoặc bán bớt động vật được nuôi tại trại
- ii) động vật được nuôi tại trại bị chết hoặc bán đi; và
- iii) chuyển động vật được nuôi từ một hạng tuổi sang hạng tuổi khác (ví dụ chuyển từ con 1 tuổi sang con nuôi lớn và chuyển từ các thể làm nguồn giống hậu bị sang làm nguồn giống sinh sản).

**Ghi chú: Dành cho chủ cơ sở. Cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cần lưu để theo dõi sau mỗi lần kiểm tra.**

**PHỤ LỤC V.**  
**CÁC BIỂU MẪU TRONG LĨNH VỰC KHAI THÁC THỦY SẢN**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số                      /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

Mẫu số 01.KT

**PHIẾU KHAI BÁO THÔNG TIN TÀU CÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày        tháng        năm 2018

**PHIẾU KHAI BÁO THÔNG TIN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

**I. THÔNG TIN TÀU CÁ**

|   |                          |  |
|---|--------------------------|--|
| 1 | Tên tàu                  |  |
| 2 | Số đăng kí               |  |
| 3 | Cờ hiệu                  |  |
| 4 | Số IMO                   |  |
| 5 | Hô hiệu                  |  |
| 6 | Tỉnh đăng kí             |  |
| 7 | Cảng cá chính thường cập |  |
| 8 | Cảng cá phụ              |  |

**II. THÔNG TIN VỀ CHỦ TÀU VÀ THUYỀN TRƯỞNG**

**1. Chủ tàu**

|   |                        |  |
|---|------------------------|--|
| 1 | Tên chủ tàu            |  |
| 2 | Số chứng minh nhân dân |  |
| 3 | Địa chỉ                |  |
| 4 | Số điện thoại 1        |  |
| 5 | Số Fax                 |  |
| 6 | Địa chỉ email 1        |  |
| 7 | Số điện thoại di động  |  |
| 8 | Số điện thoại 2        |  |
| 9 | Địa chỉ email 2        |  |

**2. Thuyền trưởng**

|   |                       |  |
|---|-----------------------|--|
| 1 | Tên thuyền trưởng     |  |
| 2 | Địa chỉ               |  |
| 3 | Số điện thoại 1       |  |
| 4 | Số điện thoại 2       |  |
| 5 | Số điện thoại di động |  |
| 6 | Số Fax                |  |

### III. ĐẶC ĐIỂM VẬN HÀNH CỦA TÀU CÁ

|   |                                         |  |
|---|-----------------------------------------|--|
| 1 | Loại tàu(tàu dịch vụ, tàu khai thác...) |  |
| 2 | Ngư cụ chính                            |  |
| 3 | Ngư cụ phụ                              |  |
| 4 | Dung tích hầm chứa cá                   |  |
| 5 | Vận tốc đánh bắt                        |  |
| 6 | Tốc độ tự do                            |  |
| 7 | Vận tốc tối đa                          |  |

### IV. THIẾT BỊ GIÁM SÁT VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA TÀU CÁ

|   | Loại thiết bị                                            | Tần số/số liên lạc |
|---|----------------------------------------------------------|--------------------|
| 1 | Thiết bị giám sát tàu cá                                 |                    |
| 2 | Thiết bị thu phát thoại vô tuyến sóng cực ngắn(VHF) /VHF |                    |
| 3 | Thiết bị thu phát thoại đơn biên sóng ngắn(HF)/HF        |                    |
| 4 | Điện thoại di động                                       |                    |
| 5 | Điện thoại vệ tinh                                       |                    |

### V. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÀU CÁ

|   |                      |  |
|---|----------------------|--|
| 1 | Tổng trọng tải       |  |
| 2 | Chiều dài toàn bộ    |  |
| 3 | Chiều dài thiết kế   |  |
| 4 | Chiều rộng           |  |
| 5 | Mớn nước của tàu     |  |
| 6 | Công suất máy chính  |  |
| 7 | Màu vỏ tàu           |  |
| 8 | Số lượng thuyền viên |  |

**VI. THÔNG TIN HỆ THỐNG GIÁM SÁT TÀU**

|                  |  |                                                  |  |
|------------------|--|--------------------------------------------------|--|
| Số đăng ký tàu   |  | Số nhận dạng (ID) thiết bị giám sát lắp trên tàu |  |
| Hệ thống vệ tinh |  | Tần số hoạt động                                 |  |

Những thông tin trên hoàn toàn sự thật, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin đã khai báo.

..... ngày.....tháng .....năm.....

**NGƯỜI KHAI**

*(ký, ghi rõ họ tên)*

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KÍCH HOẠT THIẾT BỊ VMS**

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN  
TÊN ĐƠN VỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCN-.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm .....

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN  
TÊN ĐƠN VỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KÍCH HOẠT THIẾT BỊ VMS

Căn Nghị định .....

Xét đề nghị của ông.....chủ tàu số đăng ký.....

**Cấp Giấy chứng nhận kích hoạt thiết bị VMS**

Tên tàu/số đăng ký: .....

Giấy phép khai thác số:.....

Chủ tàu:.....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... , Email:.....

1. Thiết bị giám sát hành trình đã lắp đặt, kích hoạt và truyền dữ liệu VMS về trạm bờ, cụ thể như sau:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ VMS:.....

- Hệ thống vệ tinh truyền nhận dữ liệu VMS:.....

- Số ID của thiết bị VMS:.....

- Vị trí cuối cùng của tàu cá khi cấp giấy chứng nhận kích hoạt: Tọa độ.....vào lúc..... giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

2. Yêu cầu chủ tàu, thuyền trưởng:

- Mang theo giấy này trong quá trình hoạt động trên biển.

- Bỏ sung vào hồ sơ khi đề nghị cấp Giấy phép khai thác Thủy sản.

- Phải mở thiết bị VMS 24/24, trong quá trình hoạt động trên biển.

3. Giấy chứng nhận kích hoạt thiết bị VMS có thời hạn từ ngày....tháng.... năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....

**Nơi nhận:**

- .....

- Lưu: VT....

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN**  
**(ký tên, đóng dấu)**

.....

## BIÊN BẢN KIỂM TRA THIẾT BỊ VMS

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN  
TÊN ĐƠN VỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCN-.....

....., ngày ... tháng ... năm .....

## BIÊN BẢN KIỂM TRA THIẾT BỊ VMS

Thực hiện Nghị định số.....

Cơ quan đăng kiểm.....đã tiến hành kiểm tra thiết bị VMS lắp trên tàu cá số hiệu...., kết quả như sau:

### I. Thông tin chung

1. Chủ tàu/doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

2. Số đăng ký tàu:.....Chiều dài toàn bộ.....

Công suất máy chính:.....

2. Giấy phép khai thác thủy sản số:.....do.....cấp..... ngày....tháng.....năm...

5. Cán bộ đơn vị đăng kiểm gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:.....

6. Đại diện chủ tàu/doanh nghiệp gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:.....

### II. Nội dung và kết quả kiểm tra

1. Thiết bị VMS: Có ☐ Không ☐

2. Nếu có, tình trạng thiết bị:

- Số nhận dạng ID:.....

- Số sê ri:.....

- Tình trạng: Hoạt động bình thường ☐ Hỏng, cần sửa chữa: ☐

### III. Kết luận và kiến nghị

#### 1. Kết luận

Thiết bị VMS lắp trên tàu cá số của chủ tàu/doanh nghiệp.....

#### 2. Kiến nghị

Đề nghị chủ tàu/doanh nghiệp.....

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU/DOANH  
NGHIỆP**

**CÁN BỘ CƠ QUAN ĐĂNG KIỂM**

**GIÁM ĐỐC CƠ QUAN ĐĂNG KIỂM**  
(ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng.....năm .....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC THUỶ SẢN**

**Kính gửi:**.....

Tên chủ tàu .....Điện thoại: .....

Số chứng minh nhân dân/ căn cước công dân: .....

Nơi thường trú: .....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp Giấy phép khai thác thủy sản với nội dung đăng ký như sau:

Tên tàu: .....; Loại tàu.....

Số đăng ký tàu: .....

Năm, nơi đóng tàu: .....

Tần số liên lạc của đài tàu (nếu có)....., ngày cấp....., nơi cấp.....

Máy chính:

| TT   | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức ( CV ) | Ghi chú |
|------|-------------|--------|---------------------------|---------|
| No 1 |             |        |                           |         |
| No 2 |             |        |                           |         |
| No 3 |             |        |                           |         |

Ngư trường hoạt động.....

Cảng, bến đăng ký cập tàu: .....

Nghề khai thác chính: .....Nghề phụ: .....

Tên đối tượng khai thác chính: .....

Mùa khai thác chính: từ tháng...năm.....đến tháng....năm.....

Mùa khai thác phụ: từ tháng...năm.....đến tháng....năm.....

Kích thước mắt lưới ở bộ phận chứa cá 2a, mm: .....

Phương pháp bảo quản sản phẩm: .....

Tôi/ chúng tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN – CHỦ TÀU**

*ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN**

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu:.....Điện thoại:.....

Nơi thường trú: .....

Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân:.....

Tên số liên lạc của đại tàu (nếu có): ..... Ngày cấp: .....

Nơi cấp:.....

Giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp mang số:.....  
được cấp ngày.....tháng.....năm.....; hết thời hạn sử dụng vào  
ngày.....tháng.....năm.....

Giấy phép nêu trên đã bị (nêu rõ lý do đề nghị đổi hoặc cấp lại):.....

.....  
.....

Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản đổi/cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản để tàu của tôi tiếp tục được phép hoạt động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung được ghi trong giấy phép được đổi/cấp lại và chấp hành đúng các quy định của pháp luật./.

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN –**  
**CHỦ TÀU**

*ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ  
THỦY SẢN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP  
CƠ QUAN CẤP PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN**  
**Số:...../20....<sup>3</sup>**

- Căn cứ Luật Thủy sản;
- Căn Nghị định số .....ngày...tháng....năm .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP**

Tên chủ tàu: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại (nếu có): .....

Số đăng ký tàu cá: .....-000...-TS<sup>4</sup>.

Cảng, bến đăng ký cập tàu: .....

**Được phép khai thác thủy sản theo các nội dung sau:**

**Nghề chính:.....Vùng hoạt động:.....**

**Nghề phụ 1:.....Vùng hoạt động:.....**

**Nghề phụ 2:.....Vùng hoạt động(\*):.....**

*Giấy phép này có giá trị đến hết ngày .... tháng .... năm .....*

....., ngày .... tháng .... năm .....

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN**

*(ký tên, đóng dấu)*

(\*).....

<sup>3</sup> Ghi số và năm cấp giấy phép.

<sup>4</sup> Ghi ký hiệu tỉnh và số thứ tự giấy phép từ 0001 trở đi, ví dụ: BD-0001-TS, HP-0001-TS,....

GIA HẠN GIẤY PHÉP

| Lần gia hạn      | Thời gian gia hạn            |                               | Người gia hạn     |
|------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Lần thứ<br>..... | Từ ngày<br>...../...../..... | Đến ngày<br>...../...../..... | Thủ trưởng đơn vị |
| Lần thứ<br>..... | Từ ngày<br>...../...../..... | Đến ngày<br>...../...../..... | Thủ trưởng đơn vị |
| Lần thứ<br>..... | Từ ngày<br>...../...../..... | Đến ngày<br>...../...../..... | Thủ trưởng đơn vị |

## **MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG GIẤY PHÉP**

### **A. Thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản**

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bị thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản trong trường hợp sau đây:

1. Tất cả các hành vi đưa tạp chất, hóa chất độc hại, thuốc kháng sinh không được phép vào sản phẩm khai thác;
2. Không còn đủ 4 điều kiện quy định của Luật thủy sản;
3. Vi phạm nghiêm trọng các quy định của Luật Thủy sản về khai thác thủy sản hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động thủy sản ba lần trong thời hạn của Giấy phép khai thác thủy sản;
4. Tẩy xóa, sửa chữa nội dung Giấy phép khai thác thủy sản;
5. Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản.

### **B. Một số quy định khác**

1. Chuyển đổi phương tiện, chuyển nghề phải xin cấp lại Giấy phép;
2. Phải mang theo Giấy phép khi đi khai thác thủy sản;
3. Phải báo cáo khai thác, ghi, nộp nhật ký khai thác thủy sản (đối với tàu có công suất trên 45CV) cho cơ quan quản lý thủy sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**



**GIẤY PHÉP  
KHAI THÁC THỦY SẢN**

**Số : ...../KTTS**

**Tên tàu (nếu có): .....**

**Số đăng ký: .....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY PHÉP**  
**Cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam**

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Tôi tên là:.....  
Địa chỉ: .....  
Số CMND (hoặc số hộ chiếu/ căn cước công dân):.....Nơi cấp:.....  
Ngày cấp:.....  
Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....  
Là chủ tàu mang số đăng ký:....., Công suất máy chính: .....  
Chiều dài tàu: ..... m, chiều rộng: ..... m; Chiều cao mạn: ..... m  
Làm nghề:..... Đi khai thác ngoài vùng biển Việt Nam theo hình thức: .....  
Tên thuyền trưởng: .....; Sinh ngày     /     /     ; Tại: .....  
Địa chỉ: .....  
Bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng hạng: ...Số: ....Cấp ngày .... / ... / .....  
Cơ quan cấp: .....

Đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp phép và các loại giấy tờ theo quy định tại Luật Thủy sản và nghị định hướng dẫn Luật.

Ngày ..... tháng .....năm.....

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu, nếu có)

**GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN  
Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
MINISTRY OF AGRICULTURE  
AND RURAL DEVELOPMENT  
TỔNG CỤC THỦY SẢN  
DIRECTORATE OF FISHERIES**  
Số/Number: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**



**GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN  
Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM  
FISHING LICENSE FOR VESSEL OPERATING OUTSIDE  
VIETNAM'S WATERS**

Căn cứ vào Luật Thủy sản 2017;  
Pursuant to the Vietnam's Fisheries Law 2017;  
Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày .../.../2018 của Chính phủ nước Cộng  
hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No. .../2018/ND-CP dated on ... June 2018 by the Government of  
the Socialist Republic of Vietnam;

Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt  
Nam với quốc gia .....hoặc Hợp đồng số: .....giữa ....với .....được cơ quan có thẩm  
quyền quốc gia có biển chấp thuận;

Pursuant to Fishing Agreement between the Socialist Republic of Vietnam and ... or  
the contract No....between ...and ....and certified by competent authority of a coastal state;

Theo đề nghị của chủ tàu,

Upon proposal by vessel's owner,

**TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP:**

**DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES PERMITS:**

Chủ tàu (Vessel's owner): .....

Địa chỉ thường trú (Resident address): .....

Điện thoại (Tel): ....., Fax: .....

Tên tàu (Name of vessel): ..... Số đăng ký (Registration number): .....

Cảng, bến đăng ký (Designed port): .....

Nghề chính (Main gear) ..... Nghề phụ (Sub gear):.....

Được đi khai thác thủy sản tại vùng biển .....

Authorized to fish at .....

Thời gian: từ ngày ..... tháng .... năm ..... đến ngày ..... tháng .... năm .....

Validated period from date ..... month ..... year ..... to date: ..... month ..... year .....

Hà Nội, ngày ..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN  
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES**

(Ký tên, đóng dấu)  
(Signature and seal)

Mẫu số 09.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
MINISTRY OF AGRICULTURE  
AND RURAL DEVELOPMENT  
**TỔNG CỤC THỦY SẢN**  
DIRECTORATE OF FISHERIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



Số/Number: .....

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**  
**REGISTRATION CERTIFICATE FOR FISHING VESSEL**

Căn cứ Luật Thủy sản 2017.

Căn cứ Nghị định số .... ngày ..... của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No. .... dated on ..... by the Government of the Socialist Republic of Vietnam,

**TỔNG CỤC THỦY SẢN CHỨNG NHẬN**  
**DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES CERTIFIES**

|                                                                                                                                                      |                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Tên tàu:.....<br>Name of vessel:.....                                                                                                                | Hồ hiệu tàu:.....<br>Radio Call sign:.....            |
| Số đăng ký.....<br>Registration number:.....<br>Nơi đăng ký (Registration place).....                                                                | Nghề khai thác:.....<br>Main gear :.....              |
| Chiều dài/rộng/cao(mét) Length/Width/ Height (metter): .....                                                                                         | Vật liệu tàu:.....<br>Vessel hull made material:..... |
| Số máy/ Engine serial code:                                                                                                                          | Công suất máy chính(CV)/Capacity of Main Engine:      |
| Chủ tàu (Vessel's owner):.....<br>Địa chỉ:.....<br>Address:.....<br>Đại diện chủ tàu (Fishing vessel agent): .....<br>Địa chỉ:.....<br>Address:..... |                                                       |

Hà Nội, ngày ..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN**  
**DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES**

(Ký tên, đóng dấu)  
(Signature and seal)

Mẫu số 10.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
MINISTRY OF AGRICULTURE  
AND RURAL DEVELOPMENT  
**TỔNG CỤC THỦY SẢN**  
DIRECTORATE OF FISHERIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



Số/Number: .....

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ**  
**FISHING VESSEL TECHNICAL AND SAFETY CERTIFICATE**

Căn cứ Luật Thủy sản 2017.

Căn cứ Nghị định số .... ngày.... của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No.....dated on....by the Government of the Socialist Republic of Vietnam,

Căn cứ vào biên bản kiểm tra kỹ thuật số:..., ngày.. tháng...năm ...của ...

Pursuant to the vessel's technical check minute no:..... dated on .....

**TỔNG CỤC THỦY SẢN CHỨNG NHẬN**

**DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES CERTIFIES**

|                                                                  |                                                                               |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Tên tàu:.....<br>Name of vessel:.....                            | Hồ hiệu tàu:.....<br>Radio Call sign:.....                                    |
| Số đăng ký:.....<br>Registration number:.....                    | Nghề khai thác:.....<br>Main gear :.....                                      |
| Năm đóng:.....<br>Year of build:.....                            | Nơi đóng:.....<br>Built at :.....                                             |
| Cảng, bến đăng ký (Designed port): .....                         | Vật liệu tàu:.....<br>Vessel hull made material:.....                         |
| Chiều dài/rộng/cao(mét) Length/Width/ Height (metter): .....     | Công suất máy chính(CV)/Power of Main Engine: ...Số máy/ Number of engine:... |
| Chủ tàu (Vessel's owner):.....<br>Địa chỉ:.....<br>Address:..... |                                                                               |

Đảm bảo an toàn kỹ thuật hoạt động tại vùng biển: .....

Have sufficiently for fishing vessel safety conditions to operate at:.....

Giấy chứng nhận có giá trị đến hết ngày ..... tháng .... năm .....

Validated until .... / .... / .....

Hà Nội, ngày ..... tháng..... năm...

Issued in Hanoi on .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN**  
**DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES**

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
MINISTRY OF AGRICULTURE  
AND RURAL DEVELOPMENT  
**TỔNG CỤC THỦY SẢN**  
DIRECTORATE OF FISHERIES  
Số/Number: .....

Mẫu số 11.KT  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU CÁ**  
**CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD**

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch Việt Nam.

List of following crew members are currently working on vessel with number....., Vietnamese nationality.

| T<br>T | Họ và tên<br>Full name | Năm sinh<br>Date of birth | Quốc tịch<br>Nationality | Số hộ chiếu<br>Passport No | Địa chỉ thường trú<br>Resident address | Chức danh<br>Position |
|--------|------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
|        |                        |                           |                          |                            |                                        |                       |
|        |                        |                           |                          |                            |                                        |                       |
|        |                        |                           |                          |                            |                                        |                       |
|        |                        |                           |                          |                            |                                        |                       |
|        |                        |                           |                          |                            |                                        |                       |

Hà Nội, ngày ..... tháng..... năm .....

Issued in Hanoi on .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN**  
**DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES**  
(Ký tên, đóng dấu)  
(Signature and seal)

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số /TB-TCTS-KTTS

Hà Nội, ngày ....tháng ... năm .....

**THÔNG BÁO**

**V/v cấp giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam**

Ngày ....tháng ... năm....., Tổng cục Thủy sản – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cấp giấy phép cho..... đi khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác, cụ thể như sau:

- Tàu cá mang số đăng ký: .....do ông ....., tại.....

..... làm chủ tàu;

- Đơn vị đại diện xin cấp phép....., địa chỉ.....Điện thoại.....Fax.....

- Được cấp: Giấy phép số ....., Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số ....., Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật số .....

- Được cấp giấy phép đi hoạt động khai thác hải sản tại vùng biển: .....

.....

- Thời gian: Từ ngày ...tháng ... năm ..... đến ngày ...tháng ... năm .....

Tổng cục Thủy sản thông báo tới các đơn vị biết để phối hợp theo dõi và quản lý./.

**Nơi nhận:**

- Thứ trưởng phụ trách (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục phụ trách;
- UBND tỉnh có tàu cá được cấp phép;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công An;
- Bộ Ngoại giao;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, thành phố có tàu cá được cấp phép;
- Lưu: VT, VP, KTTS.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
**TỔNG CỤC THỦY SẢN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số /TB-TCTS- KTTS

Hà Nội, ngày ....tháng ... năm .....

**THÔNG BÁO**

**V/v trả lại các giấy tờ đã giữ khi cấp giấy phép cho tàu cá  
đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam**

Theo đề nghị của:.....

Tổng cục Thủy sản đã trả lại hồ sơ tàu cá đã nộp khi đi hoạt động khai thác  
thủy sản ở vùng biển..... được cấp giấy phép số:.....

Hồ sơ trả lại gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản chính);
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bản chính);
- Giấy phép khai thác thủy sản (bản chính);

Đề nghị cơ quan quản lý hoạt động khai thác thủy sản địa phương làm thủ tục để khôi  
phục lại hoạt động nghề cá cho tổ chức, cá nhân.....

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Tổng cục phụ trách;
- UBND tỉnh có tàu cá được trả lại giấy tờ;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công An;
- Bộ Ngoại giao;
- Sở NN&PTNT tỉnh, thành phố có tàu cá được  
trả lại giấy tờ;
- Lưu: VT, VP, KTTS.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

---

**GIẤY ĐĂNG KÝ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN  
TRONG VÙNG BIỂN CỦA VIỆT NAM**

*License application Form for Fisheries operation in Vietnam seas*

1. Người xin cấp giấy phép/Applicant:

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization:

- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt đại diện tại Việt Nam (Nếu có):

Address of representative/representative office in Viet nam (if available)

2. Tàu xin hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:

- Tên tàu (nếu có)

- Màu sơn (nếu có)

Name of vessel (if available):

Color (if available)

- Mô tả đặc điểm/Description:

- Số đăng ký/ Registration number:

- Nơi đăng ký/ Registration place:

Tổng số người làm việc trên tàu/Number of people Working on board:

Trong đó/Including:

- Người nước ngoài/Foreigner:

- Người Việt Nam (nếu có)/Vietnamese (if any):

- Hồ hiệu máy thông tin:

- Tần số làm việc

Calling out information of vessel:

Radio frequency

- Công suất động cơ chính/Power of main engine:

3. thuyền trưởng hoặc người quản lý tàu/Captain or vessel manager:

- Họ và tên/Full name:

- Quốc tịch/Nationality:

- Sinh ngày      tháng      năm - Nơi sinh:

Date of birth

Place of birth

- Địa chỉ thường trú/Residence:

4. Xin hoạt động trong lĩnh vực (đánh dấu vào mục phù hợp):

Field of activity

- Điều tra, thăm dò nguồn lợi thuỷ sản/Survey, exploration ✍
- Khai thác thuỷ sản/Capture fisheries ✍      Nghề/ Fishing gears:
- Huấn luyện kỹ thuật/Technical training ✍
- Chuyển giao công nghệ/Technology transfer ✍
- Kinh doanh, thu mua, vận chuyển thuỷ sản ✍

Trade, purchase, transportation

5. Địa điểm và thời gian xin phép/Area and duration for activities:

- Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of operations:

Thời gian hoạt động từ..... đến.....

Period of operation from..... to.....

6. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong Giấy phép hoạt động thuỷ sản; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulations and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày.....tháng.....năm.....

*Done in .....*

***Người làm đơn***

*Signature*

*(Ghi rõ họ tên, chức vụ)*

**Mẫu Danh sách (ghi rõ họ tên, địa chỉ thường trú, chức danh) thuyền viên, người làm việc trên tàu cá theo có nội dung của ảnh**

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU CÁ**

| TT | Họ và tên | Địa chỉ thường trú | Số CMND/<br>Căn cước | Chức danh<br>trên tàu | Dán ảnh |
|----|-----------|--------------------|----------------------|-----------------------|---------|
| 1  |           |                    |                      |                       |         |
| 2  |           |                    |                      |                       |         |
| 3  |           |                    |                      |                       |         |
| 4  |           |                    |                      |                       |         |
| 5  |           |                    |                      |                       |         |
| 6  |           |                    |                      |                       |         |
| 7  |           |                    |                      |                       |         |
| 8  |           |                    |                      |                       |         |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**  
**Socialist Republic of Vietnam**  
**Independence - Freedom - Happiness**

---

**ĐƠN XIN CẤP LẠI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN**  
**TRONG VÙNG BIỂN CỦA VIỆT NAM**

Re-application from for Fishing operations license Vietnam seas

1. Người xin cấp giấy phép/Applicant:

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization:

- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở chính của tổ chức:

Address of person or organization

- Địa chỉ người đại diện/nơi đặt đại diện tại Việt Nam (nếu có)

Address of representative/representative office in Vietnam (if available)

2. Tàu xin cấp lại hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:

- Tên tàu (nếu có)/Name of vessel (if available):

- Quốc tịch/Nationality:

- Số đăng ký/Registration number:

- Nơi đăng ký/Registration place:

3. Số giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp:

Number of issued fisheries license:

4. Xin hoạt động trong lĩnh vực (đánh dấu vào mục phù hợp):

Activities requested for extension

- Điều tra, thăm dò nguồn lợi thủy sản/Survey, exploration ☒

- Khai thác thủy sản/Capture fisheries ☒ Nghề/ Fishing gears:

- Huấn luyện kỹ thuật/Technical training ☒

- Chuyển giao công nghệ/Technology transfer ☒

- Kinh doanh, thu mua, vận chuyển thủy sản ☒

Trade, purchase, transportation

5. Địa điểm và thời gian xin phép tiếp tục hoạt động:

Area and duration for extension operations

- Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of operations:

Thời gian hoạt động từ..... đến.....

Period of extension operation from..... to.....

6. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulation and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày.....tháng.....năm.....

*Done in .....*

***Người làm đơn***

*Signature*

*(Ghi rõ họ tên, chức vụ)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
MINISTRY OF AGRICULTURE  
AND RURAL DEVELOPMENT  
**TỔNG CỤC THỦY SẢN**  
**DIRECTORATE OF FISHERIES**

Mẫu số 17.KT  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness



Số/number: .....

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN**  
**LICENSE FOR FISHING OPERATIONS**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP**  
**DIRECTOR OF DIRECTORATE OF FISHERIES ALLOWS:**

|                                                                                                                                                                                                          |                         |                                             |                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|
| Tên tàu/Name of vessel:                                                                                                                                                                                  |                         | Quốc tịch/Nationality:                      |                         |
| Số đăng ký/Registration number:                                                                                                                                                                          |                         | Nơi đăng ký/Registry place:                 |                         |
| Chiều dài<br>Length overall                                                                                                                                                                              | $L_{max}$ (m):<br>..... | Chiều rộng<br>Width                         | $B_{max}$ (m):<br>..... |
|                                                                                                                                                                                                          |                         | Chiều chìm<br>Depth                         | H(m):<br>.....          |
| Tổng trọng tải<br>Total tonnage                                                                                                                                                                          | .....<br>Tấn/Ton        | Công suất<br>máy chính<br>Main engine power | .....<br>Mã lực/Hp      |
| Chủ tàu:<br>Vessel owner:                                                                                                                                                                                |                         | Số thuyền viên:<br>Number crew:             |                         |
| Tần số liên lạc:<br>Frequency work:                                                                                                                                                                      |                         | Hô hiệu:<br>Radio call:                     |                         |
| Đại diện phía Việt Nam:<br>Representative of foreign in Vietnam:                                                                                                                                         |                         |                                             |                         |
| Địa chỉ/Address:                                                                                                                                                                                         |                         |                                             |                         |
| Được hoạt động thủy sản trong vùng biển nước CHXHCN Việt Nam với các điều kiện sau:<br>To carry out fishing operations in the sea water of the Socialist Republic of Vietnam subject following condition |                         |                                             |                         |
| 1. Tàu được sử dụng vào mục đích<br>The vessel will be used for the purpose                                                                                                                              |                         |                                             |                         |
| 2. Nghề hoạt động<br>Kind of Fishery                                                                                                                                                                     |                         |                                             |                         |
| 3. Vùng hoạt động<br>Operation area                                                                                                                                                                      |                         |                                             |                         |
| 4. Địa điểm tập kết làm thủ tục xuất nhập cảnh<br>Place for doing entryvisa procedure<br>Cảng đăng ký/Port registerd                                                                                     |                         |                                             |                         |

|                                                                                                                                                       |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 5. Giấy phép có giá trị đến hết ngày<br>The validity of the license will be expire on                                                                 |  |
| <b>CÁC HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐƯỢC PHÉP/PROHIBITED OPERATIONS</b>                                                                                            |  |
| 1. Chủng loại hải sản cấm khai thác<br>Marine species not allowed to catch                                                                            |  |
| 2. Cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác hải sản<br>The use explosives, electro magnets and toxic substance for fishing is prohibited |  |
| 3. Gây ô nhiễm môi trường/Cause environmental pollution                                                                                               |  |
| 4. Bán hoặc tiêu thụ hải sản trên biển dưới mọi hình thức/Fish sales/trading at sea, in any form                                                      |  |

Ngày.....tháng.....năm.....

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI TÀU ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP**  
**SOME STIPULATIONS FOR LICENSE VESSEL**

---

1. Tiến hành các hoạt động theo đúng nghề nghiệp, khai thác đúng đối tượng, đúng khu vực và thời gian ghi trong giấy phép.

Carry out fishing operation in accordance with the registered fishery and exploit marine species in sea areas and within the duration which have been defined in the license.

2. Tàu phải có dấu hiệu nhận biết rõ ràng và đúng như thông báo với phía Việt Nam và thường xuyên đủ các giấy tờ theo quy định.

The vessel has to bear clear signs just as they have been notified to the Vietnamese authority and all necessary papers requested to be available on vessel:

- Giấy chứng nhận hoạt động thủy sản do Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp;

The license for fishing operations is issued by Department of Capture Fisheries and Fisheries Resources protection of Ministry of Agriculture and Rural Development

- Giấy đăng ký tàu;  
Registration Certificate;

- Giấy đăng kiểm tàu;  
Inspection Certificate;

- Giấy tờ tùy thân của sĩ quan và thuyền viên đi trên tàu;  
Identity paper of officers and crew;

- Các giấy tờ khác đã được quy định trong Luật hàng hải Việt Nam và các giấy tờ liên quan đến hoạt động thủy sản trên vùng biển Việt Nam.

Other papers as defined in the navigation law of Vietnam as well as papers relating to fishing operations in the sea water of Vietnam.

3. Tiếp nhận giám sát viên Việt Nam lên tàu theo quyết định của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt cho giám sát viên theo tiêu chuẩn sỹ quan trên tàu.

Receive Vietnam Supervisors on the board of vessel (according to the Decision by DECAFIREP) and ensure good living and working conditions for them as other vessel officers.

4. Chấp hành báo cáo theo quy định/Make in due time periodical report.

5. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật nước CHXHCN Việt Nam, đồng thời tuân theo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà chức trách Việt Nam kiểm tra, kiểm soát.

Strictly observe the Law of Socialist Republic Of Vietnam and create favourable conditions for Vietnam Authorities to execute their controlling and inspecting duties.

**PHỤ LỤC VI.**  
**QUẢN LÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ, CẢNG CÁ, KHU NEO**  
**ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018)*

*Mẫu số 01.TC*

**YÊU CẦU VỀ NHÀ XƯỞNG, TRANG THIẾT BỊ TỐI THIỂU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI  
HOÁN TÀU CÁ VỎ GỖ**

| TT | NỘI DUNG                                                       | ĐVT            | LOẠI TÀU                             |                                               |                                            |
|----|----------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|
|    |                                                                |                | Tàu cá có chiều dài dưới 15 mét      | Tàu cá có chiều dài từ 15 mét đến dưới 24 mét | Tất cả các loại tàu cá                     |
| 1  | Diện tích mặt bằng                                             | m <sup>2</sup> | 1.000                                | 1.500                                         | 3.000                                      |
| 2  | Nhà điều hành                                                  | m <sup>2</sup> | 600                                  | 100                                           | 200                                        |
| 3  | Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng | Bộ             | 01                                   | 01                                            | 01                                         |
| 4  | Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu            |                | 4 tàu có chiều dài lớn nhất dưới 15m | 4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên    | 4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24m trở lên |
| 5  | Trang thiết bị thi công phần vỏ                                |                |                                      |                                               |                                            |
| -  | Máy cưa xọc                                                    | Chiếc          | -                                    | 01                                            | 01                                         |
| -  | Máy cưa vòng                                                   | Chiếc          | -                                    | -                                             | 01                                         |
| -  | Máy cưa đĩa                                                    | Chiếc          | 01                                   | 01                                            | 02                                         |
| -  | Máy cưa cầm tay                                                | Chiếc          | 02                                   | 03                                            | 06                                         |
| -  | Máy bào phẳng gỗ                                               | Chiếc          | 01                                   | 02                                            | 02                                         |

|   |                                                                                                                                                                                         |       |    |    |    |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|----|----|
| - | Máy đục gỗ                                                                                                                                                                              | Chiếc | 01 | 01 | 01 |
| - | Máy khoan cầm tay                                                                                                                                                                       | Chiếc | 02 | 03 | 06 |
| - | Kích các loại                                                                                                                                                                           | Chiếc | 04 | 04 | 08 |
| - | Vam (cảo) vòng cung dùng lắp ráp ván vò và khung xương                                                                                                                                  | Chiếc | 04 | 06 | 10 |
| - | Dàn uốn gỗ                                                                                                                                                                              | Bộ    | 01 | 01 | 01 |
| 6 | Trang thiết bị thi công, lắp đặt cơ khí – máy – điện                                                                                                                                    |       |    |    |    |
| - | Máy tiện vạt năng                                                                                                                                                                       | Chiếc | -  | 01 | 01 |
| - | Máy khoan cần                                                                                                                                                                           | Chiếc | -  | 01 | 01 |
| - | Máy mài 2 đá                                                                                                                                                                            | Chiếc | 01 | 01 | 02 |
| - | Máy hàn hồ quang tay                                                                                                                                                                    | Chiếc | 01 | 01 | 02 |
| - | Bộ hàn hơi (gió đá)                                                                                                                                                                     | Bộ    | 01 | 01 | 02 |
| - | Máy nén khí                                                                                                                                                                             | Chiếc | -  | 01 | 02 |
| - | Máy bào                                                                                                                                                                                 | Chiếc | 01 | 01 | 01 |
| - | Palăng xích                                                                                                                                                                             | Chiếc | 01 | 01 | 03 |
| - | Thiết bị đo đặc, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ) | Bộ    | 01 | 01 | 01 |

|   |                                                                                                                     |       |    |    |    |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|----|----|
| - | Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mài, thiết bị đo áp lực vòi phun) | Bộ    | 01 | 01 | 01 |
| - | Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực                                                                     | Bộ    | -  | 01 | 01 |
| 7 | Xe cẩu trọng tải $\geq 5$ tấn                                                                                       | Chiếc | -  | 01 | 01 |

Chú thích:

-Trang thiết bị thi công, lắp đặt cơ khí– máy – điện không yêu cầu phải trang bị nếu có nhà thầu phụ cung cấp; nhà thầu phụ phải được kiểm tra năng lực tương ứng.

- Trường hợp cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá không có máy cưa vòng, xe cẩu như quy định tại Phụ lục này phải có hợp đồng thuê các trang thiết bị trên.

**YÊU CẦU VỀ NHÀ XƯỞNG, TRANG THIẾT BỊ TỐI THIỂU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI HOÁN  
TÀU CÁ VỎ VẬT LIỆU MỚI (COMPOSITE)**

| TT | NỘI DUNG                                                       | ĐVT            | LOẠI TÀU                             |                                               |                                            |
|----|----------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|
|    |                                                                |                | Tàu cá có chiều dài dưới 15 mét      | Tàu cá có chiều dài từ 15 mét đến dưới 24 mét | Tất cả các loại tàu cá                     |
| 1  | Diện tích mặt bằng                                             | m <sup>2</sup> | 1.000                                | 2.000                                         | 3.000                                      |
| 2  | Nhà điều hành                                                  | m <sup>2</sup> | 100                                  | 150                                           | 200                                        |
| 3  | Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng |                | 01                                   | 01                                            | 01                                         |
| 4  | Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu                      |                | 4 tàu có chiều dài lớn nhất dưới 15m | 4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên   | 4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24m trở lên |
| 5  | Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát)                         | m <sup>2</sup> | 300                                  | 500                                           | 800                                        |
| -  | Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu      | Bộ             | 01                                   | 02                                            | 02                                         |
| 6  | Kho chứa nguyên liệu                                           | Kho            | 01                                   | 01                                            | 01                                         |
| 7  | Trang thiết bị thi công, lắp đặt cơ khí – máy – điện:          |                |                                      |                                               |                                            |
| -  | Máy tiện vạn năng                                              | Chiếc          | -                                    | 01                                            | 01                                         |
| -  | Máy khoan cần                                                  | Chiếc          | 01                                   | 01                                            | 01                                         |
| -  | Máy mài 2 đá                                                   | Chiếc          | 01                                   | 01                                            | 02                                         |
| -  | Máy hàn hồ quang tay                                           | Chiếc          | 01                                   | 01                                            | 02                                         |

|   |                                                                                                                                                                   |       |    |    |    |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|----|----|
| - | Bộ hàn hơi (gió đá)                                                                                                                                               | Bộ    | 01 | 01 | 02 |
| - | Máy nén khí                                                                                                                                                       | Chiếc | 01 | 01 | 02 |
| - | Máy bào                                                                                                                                                           | Chiếc | 01 | 01 | 01 |
| - | Palăng xích                                                                                                                                                       | Chiếc | 02 | 02 | 03 |
| - | Thiết bị đo đặc, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế) | Bộ    | 01 | 01 | 01 |
| - | Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vít, bàn mài, thiết bị đo áp lực vòi phun)                                               | Bộ    | 01 | 01 | 01 |
| - | Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực                                                                                                                   | Bộ    | 01 | 01 | 01 |
| 8 | Cầu trục đôi (có thể thay bằng cầu trục đơn) có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn                                                                                   | Chiếc | -  | 01 | 01 |
| 9 | Xe cầu trọng tải $\geq 5$ tấn                                                                                                                                     | Chiếc | -  | 01 | 01 |

Chú thích: Trang thiết bị thi công, lắp đặt cơ khí– máy – điện không yêu cầu phải trang bị nếu có nhà thầu phụ cung cấp; nhà thầu phụ phải được kiểm tra năng lực tương ứng.

**YÊU CẦU VỀ NHÀ XƯỞNG, TRANG THIẾT BỊ TỐI THIỂU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI HOÁN TÀU CÁ VỎ THÉP**

| TT | NỘI DUNG                                                                                                                                                           | ĐVT            | LOẠI TÀU                             |                                               |                                             |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                    |                | Tàu cá có chiều dài dưới 15 mét      | Tàu cá có chiều dài từ 15 mét đến dưới 24 mét | Tất cả các loại tàu cá                      |
| 1  | Diện tích mặt bằng                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 2.000                                | 3.000                                         | 5.000                                       |
| 2  | Nhà điều hành                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 100                                  | 150                                           | 200                                         |
| 3  | Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triền nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triền) hoặc hệ thống hạ thủy hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu | hệ thống       | 01                                   | 01                                            | 01                                          |
| 4  | Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu                                                                                                                          |                | 4 tàu có chiều dài lớn nhất dưới 15m | 03 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên  | 04 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24m trở lên |
| 5  | Xưởng vỏ                                                                                                                                                           | Xưởng          | 01                                   | 01                                            | 01                                          |
| 6  | Trang thiết bị xưởng vỏ                                                                                                                                            |                |                                      |                                               |                                             |
| -  | Máy cắt tôn CNC                                                                                                                                                    | Chiếc          | -                                    | 01                                            | 01                                          |
| -  | Máy cắt cơ khí có khả năng cắt tôn với chiều dày tối đa 10 mm                                                                                                      | Chiếc          | 01                                   | 01                                            | 01                                          |
| -  | Máy lóc tôn vỏ                                                                                                                                                     | Chiếc          | 01                                   | 01                                            | 01                                          |
| -  | Máy uốn tôn                                                                                                                                                        | Chiếc          | -                                    | -                                             | 01                                          |

|   |                                                   |       |    |    |    |
|---|---------------------------------------------------|-------|----|----|----|
| - | Máy vát mép tôn                                   | Chiếc | -  | 01 | 01 |
| - | Máy hàn hồ quang tay                              | Chiếc | 03 | 05 | 10 |
| - | Máy hàn bán tự động                               | Chiếc | -  | 01 | 02 |
| - | Hệ thống làm sạch bề mặt tôn (phun cát, phun hạt) | Bộ    | 01 | 01 | 01 |
| - | Hệ thống máy phun sơn                             | Bộ    | 01 | 01 | 01 |
| - | Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực   | Bộ    | 01 | 01 | 01 |
| - | Thiết bị bảo quản và sấy vật liệu hàn             | Chiếc | 01 | 01 | 01 |
| 7 | Xưởng cơ khí – máy – điện                         | Xưởng | 01 | 01 | 01 |
| 8 | Trang thiết bị xưởng cơ khí – máy – điện:         |       |    |    |    |
| - | Máy tiện vạt năng băng dài                        | Chiếc | -  | 01 | 01 |
| - | Máy tiện vạt năng                                 | Chiếc | -  | 01 | 01 |
| - | Máy khoan cần                                     | Chiếc | 01 | 01 | 02 |
| - | Máy mài 2 đá                                      | Chiếc | 01 | 01 | 03 |
| - | Máy hàn hồ quang tay                              | Chiếc | 01 | 02 | 03 |
| - | Bộ hàn hơi (gió đá)                               | Bộ    | 01 | 01 | 02 |
| - | Máy nén khí                                       | Chiếc | -  | 01 | 02 |
| - | Máy bào ngang                                     | Chiếc | -  | 01 | 01 |
| - | Máy phay vạt năng                                 | Chiếc | -  | 01 | 01 |
| - | Máy uốn ống                                       | Chiếc | 01 | 01 | 01 |

|    |                                                                                                                                                                   |       |    |    |    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|----|----|
| -  | Thiết bị đo đặc, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế) | Bộ    | 01 | 01 | 01 |
| -  | Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vít, bàn mài, thiết bị đo áp lực vòi phun)                                               | Bộ    | 01 | 01 | 01 |
| 9  | Cầu trục đôi (có thể thay bằng cầu trục đơn) có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn                                                                                   | Chiếc | -  | 01 | 01 |
| 10 | Xe cầu trọng tải tối thiểu 30 tấn                                                                                                                                 | Chiếc | -  | 01 | 01 |

Chú thích: Trang thiết bị xưởnɡ cơ khí– máy – điện không yêu cầu phải trang bị nếu có nhà thầu phụ cung cấp; nhà thầu phụ phải được kiểm tra năng lực tương ứng.

**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU  
KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIẤY ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại: .....

Chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân số:.....

Đề nghị .....kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá có chiều dài lớn nhất từ ..... được nêu dưới đây:

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: .....

4. Điện thoại: Fax: Email:

5. Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....

.

.....

.

.....

.

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá nhằm đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường tàu cá theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

**Tổ chức/cá nhân**  
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05.TC

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI  
HOÁN TÀU CÁ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày .... tháng ..... năm .....

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH .....**

**CHỨNG NHẬN**

Cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: .....

Đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cávỏ ..... có chiều dài lớn nhất từ  
.....

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**BẢNG KÊ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ TỐI THIỂU CẦN PHẢI CÓ CHO MỘT ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

| TT | Tên dụng cụ, thiết bị               | Quy cách                                | Đơn vị            | Số lượng            | Ghi chú                  |
|----|-------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|
| 1  | Thước dây cuộn ( <i>sợi bố</i> )    | 0 – 10 m<br>0 – 25 m                    | cái               | 2<br>2              |                          |
| 2  | Thước cuộn ( <i>kim loại</i> )      | 0 – 2 m<br>0 – 5 m<br>0 – 10 m          | cái               | 2 – 10<br>2<br>2    | Mỗi đăng kiểm viên 1 cái |
| 3  | Thước thẳng ( <i>gỗ hoặc nhựa</i> ) | 0 – 300 mm<br>0 – 800 mm<br>0 – 1000 mm | cái               | 2 – 10<br>2         | Mỗi đăng kiểm viên 1 cái |
| 4  | Đồng hồ đo độ nghiêng tàu           | 0 – 90° (trái, phải)                    | cái               | 2                   |                          |
| 5  | Đồng hồ đo tốc độ gió               |                                         | cái               | 2                   |                          |
| 6  | Thiết bị đo cường độ âm thanh       |                                         | cái               | 1                   |                          |
| 7  | Thiết bị đo cường độ ánh sáng       |                                         | cái               | 1                   |                          |
| 8  | Thiết bị đo độ ẩm gỗ                |                                         | cái               |                     |                          |
| 9  | Máy siêu âm, đo độ dày tôn vỏ       |                                         | cái               | 1                   |                          |
| 10 | Thiết bị đo tốc độ tàu              |                                         | cái               | 1                   |                          |
| 11 | Đồng hồ bấm giây                    |                                         | cái               | 5 – 10              | Mỗi đăng kiểm viên 1 cái |
| 12 | Búa kiểm tra                        |                                         | cái               | 5 – 10              | Mỗi đăng kiểm viên 1 cái |
| 13 | Thước lá mỏng                       | 0,01 – 2,00 mm                          | cái               | 2 – 5               | Mỗi đăng kiểm viên 1 cái |
| 14 | Thước lá dẹp                        | 150 mm<br>300 mm<br>1000 mm             | cái<br>cái<br>cái | 2 – 5<br>2 – 5<br>1 | Mỗi đăng kiểm viên 1 cái |
| 15 | Thước đo mối hàn                    |                                         | cái               | 1-3                 |                          |
| 16 | Đồng hồ so ( <i>Comparateur</i> )   |                                         | bộ                | 1                   |                          |

|    |                                  |                                                                                      |                   |                         |                          |
|----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|
| 17 | Đồng hồ đo vòng tua máy          |                                                                                      | cái               | 2                       | 1 kiểu từ, 1 kiểu cơ     |
| 18 | Đồng hồ đo áp suất               | 0 – 16 KG/cm <sup>2</sup><br>0 – 25 KG/cm <sup>2</sup><br>0 – 200 KG/cm <sup>2</sup> | cái<br>cái<br>cái | 1 – 2<br>1 – 2<br>1 – 2 |                          |
| 19 | Đồng hồ đo nhiệt độ nước         | 0 – 100°C                                                                            | cái               | 1 – 2                   |                          |
| 20 | Đồng hồ đo nhiệt độ khí xả       | 1 – 300°C                                                                            | cái               | 1 – 2                   |                          |
| 21 | Thiết bị đo độ khối              |                                                                                      | cái               | 1                       |                          |
| 22 | Bộ đồ vẽ kỹ thuật                |                                                                                      | bộ                | 2                       |                          |
| 23 | Thước cặp                        | 150 mm<br>300 mm                                                                     | cái<br>cái        | 1 - 2<br>1 – 2          |                          |
| 24 | Pan me đo ngoài                  | 0 – 25mm<br>100 – 200 mm                                                             | cái<br>bộ         | 1 – 2<br>1              |                          |
| 25 | Pan me đo trong                  | 100 – 200 mm                                                                         | bộ                | 1                       |                          |
| 26 | Thiết bị đo điện (ampe, vôn, ôm) |                                                                                      | bộ                | 1                       |                          |
| 27 | Bảo hộ lao động                  | Theo mẫu chung                                                                       | Bộ                | 5-10                    | Mỗi đăng kiểm viên 01 bộ |

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU TÀU CÁ**  
(Application for Import Fishing vessel)  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

....., ngày..... tháng .... năm .....  
....., date.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**NHẬP KHẨU TÀU CÁ**  
(Application for Import of Fishing Vessel)

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cho phép nhập khẩu tàu)  
To: (Name of competent authority approving import of fishing vessel)

.....  
Người đề nghị (tên cá nhân hoặc tổ chức xin nhập khẩu tàu cá):  
Applicant (Name of individual or organization applying for import of fishing vessel)

.....  
Nơi thường trú (Residential Address).....

.....  
Nội dung đề nghị và hình thức nhập khẩu tàu cá:  
(Proposed contents and import mode of fishing vessel)

.....  
Kê khai lý lịch của các tàu cá đề nghị nhập khẩu:  
(Enumeration of fishing vessel proposed to be imported)

**Tàu cá số 1:**  
(Fishing vessel No 1)

Tên tàu: .....  
Name of Fishing Vessel

Vật liệu: .....  
Materials

Kiểu tàu: .....  
Type of Vessel

Công dụng:.....  
Used for

Năm và nơi đóng .....  
Year and Place of Build

Chủ tàu .....  
*Vessel owner*

Quốc tịch: .....  
*Flag*

Nơi thường trú .....  
*Residential Address*

Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu cá:  
*(Basic specifications of fishing vessel)*

|                                                                   |                                                         |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Chiều dài lớn nhất $L_{\max}$<br>.....<br><i>Length overall</i>   | Chiều dài thiết kế $L_{tk}$<br>.....<br><i>Length</i>   |
| Chiều rộng lớn nhất $B_{\max}$<br>.....<br><i>Breadth overall</i> | Chiều rộng thiết kế $B_{tk}$<br>.....<br><i>Breadth</i> |
| Chiều cao mạn D<br>.....<br><i>Draught</i>                        | Chiều chìm d<br>.....<br><i>Depth</i>                   |
| Tổng dung tích<br><i>Gross tonnage (GT)</i>                       | Trọng tải<br><i>Deadweight (DW)</i>                     |
| Số lượng máy<br>.....<br><i>Number of engines</i>                 | Tổng công suất.....<br><i>Total Power</i>               |

| Kiểu máy<br><i>Type</i> | Số máy<br><i>Number</i> | Công suất<br><i>Power</i> | Năm chế tạo<br><i>Year of Build</i> |
|-------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                         |                         |                           |                                     |
|                         |                         |                           |                                     |
|                         |                         |                           |                                     |
|                         |                         |                           |                                     |

**Tàu số 2:**  
*(Fishing vessel No 2)*

.....

**Tàu số 3:**  
*(Fishing vessel No 3)*

.....

Kính đề nghị: (Tên cơ quan có thẩm quyền cho phép nhập khẩu tàu)  
*This is to kindly request: (Name of competent authority approving import of fishing vessel)*

.....

Xét duyệt và chấp thuận (tên cá nhân hoặc tổ chức xin nhập khẩu tàu cá):  
*To review and authorize (name of individual or organization applying for import of fishing vessel)*

.....

Được phép nhập khẩu các tàu cá (như đã nêu ở trên) để tiến hành hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

*to import fishing vessel (as mentioned above) to carry out fishing operations in Vietnam marine water*

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về nhập tàu cá theo Nghị định về Nhập khẩu tàu cá của Chính phủ và các yêu cầu theo pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*We commit to fully implement all legal regulations on import of fishing vessel under the Government's Decree on import of fishing vessel and requirements under the existing law of the Socialist Republic of Vietnam.*

**Người đề nghị**

*Applicant*

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

*(sign, full name and seal if any)*

Xác nhận của cơ quan quản lý về thủy sản (\*)

*(Confirmation of the fisheries management agency)*

.....  
.....

....., ngày .... tháng .... năm .....

....., date.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

***Head of Agency***

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*(sign, full name and seal)*

Ghi chú (note):

(\*) - Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*the provincial fisheries management agency is the Agriculture and Rural Development Department*)

- Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (*the central fisheries management agency is the General Fisheries Administration*)

**MẪU QUYẾT ĐỊNH CHO PHÉP NHẬP KHẨU TÀU CÁ**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày      tháng      năm

Số:      /QĐ-BNN-TCTS

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc cho phép nhập khẩu tàu cá**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN**

Căn cứ Nghị định số ...../NĐ-CP ngày .... tháng      năm      của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-TTg ngày      tháng      năm      của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ quy hoạch phát triển tàu cá của ngành Thủy sản;

Xét đơn đề nghị nhập khẩu tàu cá của (tổ chức, cá nhân):.....;

Theo đề nghị của .....,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Cho phép (tổ chức, cá nhân).....được nhập khẩu tàu cá sau:

Tên tàu: .....

Vật liệu: .....

Kiểu tàu: .....

Công dụng: .....

Năm và nơi đóng .....

**Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu cá:**

Chiều dài lớn nhất  $L_{max}$  .....

Chiều dài thiết kế  $L_{tk}$  .....

Chiều rộng lớn nhất  $B_{max}$  .....

Chiều rộng thiết kế  $B_{tk}$  .....

Chiều cao mạn  $D$  .....

Chiều chìm  $d$  .....

Tổng dung tích (GT).....

Trọng tải toàn phần (DW).....

Số lượng máy .....

Tổng công suất.....

| Kiểu máy | Số máy | Công suất | Năm chế tạo |
|----------|--------|-----------|-------------|
|          |        |           |             |
|          |        |           |             |

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- UBND cấp tỉnh (nơi có tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá);
- Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;
- Tổng cục Hải quan;
- Sở NN&PTNT (nơi có tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá);
- Tổng cục Thủy sản;
- Lưu: VT, KTTS.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Mẫu số 09.TC

**MẪU GIẤY PHÉP TẠM THỜI MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM  
CHO TÀU CÁ NHẬP KHẨU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence - Freedom - Happiness**



**GIẤY PHÉP TẠM THỜI MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**  
**PROVISIONAL PERMISSION OF FLYING VIETNAMESE FLAG**  
**CƠ QUAN ĐẠI DIỆN LÃNH SỰ VIỆT NAM TẠI.....**  
**THE REPRESENTATIVE OF VIETNAMESE CONSULATE AT**

Chứng nhận tàu cá có các thông số dưới đây được phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam:

*Hereby certify that the fishing vessel the following particulars has been provisional permitted of flying Vietnamese flag:*

Tên tàu:..... Hô hiệu: .....

*Name of Vessel Call sign*

Kiểu tàu: ..... Vật liệu: .....

*Type of Vessel Materials*

Công dụng: .....  
*Used for*

Năm và nơi đóng .....  
*Year and Place of Build*

Chiều dài lớn nhất  $L_{max}$  ..... Chiều dài thiết kế  $L_{tk}$  .....  
*Length overall Length*

Chiều rộng lớn nhất  $B_{max}$  ..... Chiều rộng thiết kế  $B_{tk}$  .....  
*Breadth overall Breadth*

Chiều cao mạn  $D$  ..... Chiều chìm  $d$  .....  
*Draught Depth*

Trọng tải toàn phần ..... Tổng dung tích.....  
*Dead weight Gross tonnage*

Số lượng máy ..... Tổng công suất.....  
*Number of engines Total Power*

| Kiểu máy<br><i>Type</i> | Số máy<br><i>Number</i> | Công suất<br><i>Power</i> | Năm chế tạo<br><i>Year of Build</i> |
|-------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                         |                         |                           |                                     |
|                         |                         |                           |                                     |

Tổ chức đăng kiểm.....

*Classification Agency*

Cảng đăng ký .....

*Registry Port*

Lý do xin cấp phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam

.....

*Reasons to provisional permission of flying Vietnamese flag*

## **NỘI DUNG CẤP PHÉP**

### **PERMISSION OF**

### **TẠM THỜI MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

*Provisional permission of flying Vietnamese flag*

Tàu ..... được phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam  
kể từ ngày cấp đến khi tàu về đến cảng Việt Nam đầu tiên.

*The fishing vessel ..... is permitted of sailing under Vietnamese flag  
from the date of issuance to the date of her arrival at the first Vietnamese  
port.*

Chủ tàu cá (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu tàu):

.....

*Fishingowner (name, address, ratio of ownerfishing).*

Cấp tại ....., ngày ... tháng ... năm ...

*Issued at ....., on .....*

Tên, chữ ký người có thẩm quyền

*Full name, signature of duly authorized official*

**MẪU TỜ KHAI XIN CẤP PHÉP TẠM THỜI MANG CỜ QUỐC TỊCH  
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence - Freedom - Happiness**

-----

**TỜ KHAI XIN CẤP PHÉP TẠM THỜI**

**MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM**

**APPLICATION FOR PROVISIONAL OF PERMISSION FLYING VIETNAMESE FLAG**

Kính gửi: **Cơ quan đại diện lãnh sự Việt Nam tại.....**

*To: The representative of Vietnamese consulate at.....*

Đề nghị xin cấp phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam cho tàu cá với các thông số dưới đây:

*Kindly for provisional of permission flying Vietnamese flag with the following particulars:*

Tên tàu:..... Hồ hiệu: .....

*Name of Vessel Call sign*

Kiểu tàu: ..... Vật liệu: .....

*Type of Vessel Materials*

Công dụng: .....

*Used for*

Năm và nơi đóng .....

*Year and Place of Build*

Chiều dài lớn nhất  $L_{max}$  ..... Chiều dài thiết kế  $L_{tk}$  .....

*Length overall Length*

Chiều rộng lớn nhất  $B_{max}$  ..... Chiều rộng thiết kế  $B_{tk}$  .....

*Breadth overall Breadth*

Chiều cao mạn D ..... Chiều chìm d .....

*Draught Depth*

Trọng tải toàn phần

Tổng dung

..... tích.....

*Dead weight Gross tonnage*

Số lượng máy ..... Tổng công suất.....

*Number of engines Total Power*

| <b>Kiểu máy</b><br><i>Type</i> | <b>Số máy</b><br><i>Number</i> | <b>Công suất</b><br><i>Power</i> | <b>Năm chế tạo</b><br><i>Year of Build</i> |
|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|
|                                |                                |                                  |                                            |
|                                |                                |                                  |                                            |

Tổ chức đăng kiểm.....

*Classification Agency*

Cảng đăng ký .....

*Registry Port*

Lý do xin cấp phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam

.....

*Reasons to provisional permission of flying Vietnamese flag*

Chủ tàu (tên, địa chỉ, fax, tỉ lệ sở hữu tàu):

.....

*Fishingowner (name, address, fax, ratio of ownerfishing)*

....., ngày ... tháng ... năm .....

*Date*

CHỦ TÀU

*Fishingowner*

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*(sign, full name and stamp)*

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ MỞ CẢNG CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ MỞ CẢNG CÁ**

Kính gửi:.....

Ban quản lý cảng cá:.....

Địa chỉ trụ sở: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax .....

Đề nghị được công bố mở cảng cá: .....

Thuộc xã (phường): ..... huyện (quận):.....

Tỉnh (thành phố):.....

1. Tên cảng, loại cảng cá:.....

2. Địa chỉ, vị trí tọa độ của cảng cá:.....

3. Vị trí điểm đầu của luồng, độ sâu, chiều rộng luồng vào cảng:.....

4. Độ sâu vùng nước đậu tàu, chiều dài cầu cảng:.....

5. Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng:.....

6. Năng lực bốc dỡ hàng hoá và các dịch vụ nghề cá của cảng cá:.....

7. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động:.....

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về giao thông vận tải đường thủy nội địa và pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**GIÁM ĐỐC CẢNG CÁ**

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12.TC

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**                      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
(1) -----                      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Số:    /QĐ-...(2)...                      ...(3)....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố mở cảng cá**  
**THẨM QUYỀN BAN HÀNH (4).....**

*Căn cứ* .....(5).....  
*Căn cứ* .....(6).....  
*Xét đề nghị của* .....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố mở cảng cá: .....  
Thuộc xã (phường): .....huyện (quận).....Tỉnh (thành phố).....  
Số điện thoại: .....Số Fax.....Tần số liên lạc.....  
1. Loại cảng cá: .....  
2. Vị trí tọa độ của cảng cá: .....  
3. Vị trí điểm đầu của luồng, độ sâu, chiều rộng luồng vào cảng: .....  
4. Chiều dài cầu cảng: .....  
5. Độ sâu vùng nước đậu tàu:.....  
6. Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng: .....  
7. Năng lực bốc dỡ hàng hóa: .....  
8. Các dịch vụ nghề cá của cảng cá: .....  
9. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động: .....

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .....

**Điều 3**.....(7)....., Ban quản lý Cảng cá, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều...; .....
- Lưu: VT,...(9)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ**  
**CỦA NGƯỜI KÝ (8)**  
*(Chữ ký, dấu)*  
**Họ và tên**

**Ghi chú:**

- (1) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc UBND tỉnh.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.
- (3) Địa danh
- (4) Thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố mở cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở cảng cá loại II.
- (5) Nêu các căn cứ trực tiếp để ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức).
- (6) Các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định.
- (7) Các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.
- (8) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Chủ tịch UBND tỉnh.
- (9) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

## GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐÓNG CẢNG CÁ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

## GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐÓNG CẢNG CÁ

Kính gửi: .....

Ban quản lý/Chủ đầu tư cảng cá:.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Đề nghị quý cơ quan xem xét việc đóng cảng cá, cụ thể như sau:

1. Tên cảng cá: .....

2. Địa chỉ, vị trí tọa độ cảng cá: .....

3. Lý do đóng cảng cá: .....

4. Thời gian bắt đầu đóng cảng cá:.....

Kính đề nghị quý cơ quan xem xét, giải quyết./.

**TM. BAN QUẢN LÝ**

**GIÁM ĐỐC**

*(hoặc chủ đầu tư)*

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**  
(1) -----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: /QĐ-...(2)...

...(3)....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố đóng cảng cá**

**THẨM QUYỀN BAN HÀNH (4).....**

*Căn cứ* .....(5).....

*Căn cứ* .....(6).....

*Xét đề nghị của*.....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố đóng cảng cá.....

Thuộc xã (phường): .....huyện (quận).....Tỉnh (thành phố).....

1. Tên cảng cá:.....

2. Loại cảng cá:.....

3. Địa chỉ:.....

4. Vị trí tọa độ của cảng cá:.....

5. Lý do đóng cảng cá:.....

6. Thời gian bắt đầu đóng cảng cá:.....

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .....

**Điều 3**.....(7)..... Ban quản lý Cảng cá, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều...; .....

- Lưu: VT,...(9)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ**  
**CỦA NGƯỜI KÝ (8)**

*(Chữ ký, dấu)*

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

(1) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc UBND tỉnh.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

(3) Địa danh

(4) Thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố đóng cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố đóng cảng cá loại II.

(5) Nêu các căn cứ trực tiếp đề ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức).

(6) Các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định.

(7) Các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

(8) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Chủ tịch UBND tỉnh.

(9) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

**Phụ lục VI**  
**DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN CẨM XUẤT KHẨU**  
*(ban hành kèm theo Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày tháng năm...)*

| <b>TT</b> | <b>Tên tiếng Việt</b>          | <b>Tên khoa học</b>              |
|-----------|--------------------------------|----------------------------------|
| 1         | Trai ngọc                      | <i>Pinctada maxima</i>           |
| 2         | Cá chấy                        | <i>Macrura reevesii</i>          |
| 3         | Cá còm                         | <i>Notopterus chitala</i>        |
| 4         | Cá anh vũ                      | <i>Semilabeo notabilis</i>       |
| 5         | Cá hô                          | <i>Catlocarpio siamensis</i>     |
| 6         | Cá chìa vôi sông               | <i>Crinidens sarissophorus</i>   |
| 7         | Cá cóc Tam Đảo                 | <i>Paramesotriton deloustali</i> |
| 8         | Cá tra dầu                     | <i>Pangasianodon gigas</i>       |
| 9         | Cá ông sư                      | <i>Neophocaena phocaenoides</i>  |
| 10        | Cá heo vây trắng               | <i>Lipotes vexillifer</i>        |
| 11        | Cá heo                         | <i>Delphinidae spp.</i>          |
| 12        | Cá voi                         | <i>Balaenoptera spp.</i>         |
| 13        | Cá trà sóc                     | <i>Probarbus jullieni</i>        |
| 14        | Cá rồng                        | <i>Scleropages formosus</i>      |
| 15        | Bò biển/cá ông sư              | <i>Dugong dugon</i>              |
| 16        | Rùa biển                       | <i>Cheloniidae spp.</i>          |
| 17        | Bộ san hô cứng                 | <i>Stolonifera</i>               |
| 18        | Bộ san hô xanh                 | <i>Helioporacea</i>              |
| 19        | Bộ san hô đen                  | <i>Antipatharia</i>              |
| 20        | Bộ san hô đá                   | <i>Scleractinia</i>              |
| 21        | Rùa da                         | <i>Dermochelys coriacea</i>      |
| 22        | Đồi mồi dứa                    | <i>Lepidochelys olivacea</i>     |
| 23        | Đồi mồi                        | <i>Eretmochelys imbricata</i>    |
| 24        | Quản đồng                      | <i>Caretta caretta</i>           |
| 25        | Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)     | <i>Cuora trifasciata</i>         |
| 26        | Rùa hộp trán vàng miền Bắc     | <i>Cuora galbinifrons</i>        |
| 27        | Rùa trung bộ                   | <i>Mauremys annamensis</i>       |
| 28        | Rùa đầu to                     | <i>Platysternon megacephalum</i> |
| 29        | Họ Ba ba                       | <i>Trionychidae</i>              |
| 30        | Giải khổng lồ                  | <i>Pelochelys cantorii</i>       |
| 31        | Giải Sin-hoe (Giải Thượng Hải) | <i>Rafetus swinhoei</i>          |

|    |                 |                                 |
|----|-----------------|---------------------------------|
| 32 | Cá Lợ thân thấp | <i>Cyprinus multitaeniata</i>   |
| 33 | Cá Chép gốc     | <i>Procypris merus</i>          |
| 34 | Cá mè Huế       | <i>Chanodichthys flavpinnis</i> |
| 35 | Các loài cá dao | <i>Pristisdae spp.</i>          |

**Ghi chú:** Trong Danh mục này, tên gọi chính thức của loài là tên khoa học (Latin). Tên phổ thông tiếng Việt chỉ có giá trị tham khảo.

**Phụ lục VII**  
**DANH MỤC GIỐNG THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT KINH**  
**DOANH**

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /NĐ-CP ngày ... tháng .. năm 2018)

| TT                                       | Đối tượng giống                | Tên khoa học                     | Mục đích chính |          |
|------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------|----------|
|                                          |                                |                                  | Thực phẩm      | Làm cảnh |
| A. Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ |                                |                                  |                |          |
| I                                        | Giống cá                       |                                  |                |          |
| 1                                        | Cá Bống bớp                    | <i>Bostrichthys sinensis</i>     | +              |          |
| 2                                        | Cá Bơn vĩ                      | <i>Paralichthys olivaceus</i>    | +              |          |
| 3                                        | Cá Bớp biển (cá Giò)           | <i>Rachycentron canadum</i>      | +              |          |
| 4                                        | Cá Bướm biển (Angel oriole)    | <i>Centropyge bicolor</i>        |                | +        |
| 5                                        | Cá Cam                         | <i>Seriola dumerili</i>          | +              |          |
| 6                                        | Cá Căng ba chấu                | <i>Terapon puta</i>              |                | +        |
| 7                                        | Cá Căng mõm nhọn               | <i>Terapon oxyrhynchus</i>       |                | +        |
| 8                                        | Cá Căng sọc cong               | <i>Terapon jarbua</i>            |                | +        |
| 9                                        | Cá Căng sọc thẳng              | <i>Terapon theraps</i>           |                | +        |
| 10                                       | Cá Chêm (cá Vược)              | <i>Lates calcarifer</i>          | +              |          |
| 11                                       | Cá Chim trắng                  | <i>Pampus argenteus</i>          | +              |          |
| 12                                       | Cá Đối mực                     | <i>Mugil cephalus</i>            | +              |          |
| 13                                       | Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ)          | <i>Sciaenops ocellatus</i>       | +              |          |
| 14                                       | Cá Hồng                        | <i>Lutjanus erythropterus</i>    | +              |          |
| 15                                       | Cá Hồng bạc                    | <i>Lutjanus argentimaculatus</i> | +              |          |
| 16                                       | Cá Hồng đỏ                     | <i>Lutjanus sanguineus</i>       | +              |          |
| 17                                       | Cá Khoang cổ                   | <i>Amphiprion frenatus</i>       |                | +        |
| 18                                       | Cá Mang rô (Phun nước, Cao xạ) | <i>Toxotes jaculator</i>         |                | +        |
| 19                                       | Cá Mang rô                     | <i>Toxotes chatareus</i>         |                | +        |
| 20                                       | Cá May                         | <i>Gyrinocheilus aymonieri</i>   |                | +        |
| 21                                       | Cá Măng biển                   | <i>Chanos chanos</i>             | +              |          |
| 22                                       | Cá Mú (song) chấm              | <i>Epinephelus chlorostigma</i>  | +              |          |
| 23                                       | Cá Mú (song) chấm đỏ           | <i>Epinephelus akaara</i>        | +              |          |
| 24                                       | Cá Mú (song) chấm đen          | <i>Epinephelus malabaricus</i>   | +              |          |
| 25                                       | Cá Mú (song) đen chấm nâu      | <i>Epinephelus coioides</i>      | +              |          |
| 26                                       | Cá Mú (song) chấm gai          | <i>Epinephelus areolatus</i>     | +              |          |
| 27                                       | Cá Mú (song) chấm tổ ong       | <i>Epinephelus merna</i>         | +              |          |
| 28                                       | Cá Mú (song) chấm xanh/trắng   | <i>Plectropomus leopardus</i>    | +              |          |
| 29                                       | Cá Mú (song) chấm vạch         | <i>Epinephelus amblycephalus</i> | +              |          |
| 30                                       | Cá Mú (song) đẹt/chuột         | <i>Cromileptes altivelis</i>     | +              |          |
| 31                                       | Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọt    | <i>Epinephelus fuscoguttatus</i> | +              |          |
| 32                                       | Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi       | <i>Epinephelus tauvina</i>       | +              |          |

|     |                                            |                                                                                                                                               |   |   |
|-----|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 33  | Cá Mú (song) nghệ                          | <i>Epinephelus lanceolatus</i>                                                                                                                | + |   |
| 34  | Cá Mú (song) sao                           | <i>Plectropomus maculatus</i>                                                                                                                 | + |   |
| 35  | Cá Mú (song) sáu sọc                       | <i>Epinephelus sexfasciatus</i>                                                                                                               | + |   |
| 36  | Cá Mú (song) sáu sọc ngang                 | <i>Epinephelus fasciatus</i>                                                                                                                  | + |   |
| 37  | Cá Mú (song) vạch                          | <i>Epinephelus brunneus</i>                                                                                                                   | + |   |
| 38  | Cá Nâu                                     | <i>Scatophagus argus</i>                                                                                                                      |   | + |
| 39  | Cá Ngựa chấm                               | <i>Hyppocampus trinaculatus</i>                                                                                                               | + |   |
| 40  | Cá Ngựa đen                                | <i>Hyppocampus kuda</i>                                                                                                                       | + |   |
| 41  | Cá Ngựa gai                                | <i>Hyppocampus histrix</i>                                                                                                                    | + |   |
| 42  | Cá Ngựa Nhật bản                           | <i>Hyppocampus japonica</i>                                                                                                                   | + |   |
| 43  | Cá Nóc đa báo (cá Nóc beo)                 | <i>Tetrodon fluviatilis</i>                                                                                                                   |   | + |
| 44  | Cá Nóc dài                                 | <i>Tetrodon leiurus</i>                                                                                                                       |   | + |
| 45  | Cá Nóc mít                                 | <i>Tetrodon palembangensis</i>                                                                                                                |   | + |
| 46  | Cá Tráp vây vàng                           | <i>Sparus latus</i>                                                                                                                           | + |   |
| 47  | Cá vược mõm nhọn                           | <i>Psammoperca Waigiensis</i>                                                                                                                 | + |   |
| II  | Giống giáp xác                             |                                                                                                                                               |   |   |
| 1   | Cua Biển                                   | <i>Scylla paramamosain</i>                                                                                                                    | + |   |
| 2   | Cua Xanh (cua Bùn)                         | <i>Scylla serrata</i>                                                                                                                         | + |   |
| 3   | Cua Cà ra                                  | <i>Erisehi sinensis</i>                                                                                                                       | + |   |
| 4   | Ghẹ Xanh                                   | <i>Portunus pelagicus</i>                                                                                                                     | + |   |
| 5   | Tôm He ấn Độ                               | <i>Penaeus indicus</i>                                                                                                                        | + |   |
| 6   | Tôm He Nhật                                | <i>Penaeus japonicus</i>                                                                                                                      | + |   |
| 7   | Tôm Hùm bông                               | <i>Panulirus ornatus</i>                                                                                                                      | + |   |
| 8   | Tôm Hùm đá                                 | <i>Panulirus homarus</i>                                                                                                                      | + |   |
| 9   | Tôm Hùm đỏ                                 | <i>Panulirus longipes</i>                                                                                                                     | + |   |
| 10  | Tôm Hùm vằn                                | <i>Panulirus versicolor</i>                                                                                                                   | + |   |
| 11  | Tôm Mùa (tôm Lót)                          | <i>Penaeus merguensis</i>                                                                                                                     | + |   |
| 12  | Tôm Nương                                  | <i>Penaeus orientalis</i>                                                                                                                     | + |   |
| 13  | Tôm Ráo                                    | <i>Metapenaeus ensis</i>                                                                                                                      | + |   |
| 14  | Tôm Sú                                     | <i>Penaeus monodon</i>                                                                                                                        | + |   |
| 15  | Tôm Thẻ chân trắng                         | <i>Penaeus vannamei</i>                                                                                                                       | + |   |
| 16  | Tôm Thẻ rằn                                | <i>Penaeus semisulcatus</i>                                                                                                                   | + |   |
| 17  | Các loài giáp xác làm thức ăn cho thủy sản | <i>Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,</i> | + |   |
| III | Giống nhuyễn thể                           |                                                                                                                                               |   |   |
| 1   | Bàn mai                                    | <i>Atrina pectinata</i>                                                                                                                       | + |   |
| 2   | Bào ngư bầu dục                            | <i>Haliotis ovina</i>                                                                                                                         | + |   |
| 3   | Bào ngư chín lỗ (cửu khổng)                | <i>Haliotis diversicolor</i> Reeve, 1846                                                                                                      | + |   |
| 4   | Bào ngư vành tai                           | <i>Haliotis asinina</i> Linné, 1758                                                                                                           | + |   |
| 5   | Điệp quạt                                  | <i>Mimachlamys crass</i>                                                                                                                      | + |   |
| 6   | Hầu cửa sông                               | <i>Crasostrea rivularis</i>                                                                                                                   | + |   |

|    |                                                                |                                                                                                                                                                                                                                     |   |  |
|----|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--|
| 7  | Hầu biển (Thái Bình Dương)                                     | <i>Crasostrea gigas</i> Thunberg, 1793                                                                                                                                                                                              | + |  |
| 9  | Hầu Belchery                                                   | <i>Crasostrea Belchery</i>                                                                                                                                                                                                          | + |  |
| 10 | Mực nang vân hổ                                                | <i>Sepiella pharaonis</i> Ehrenberg, 1831                                                                                                                                                                                           | + |  |
| 11 | Ngán                                                           | <i>Austriella corrugata</i>                                                                                                                                                                                                         | + |  |
| 12 | Nghêu (ngao) đầu                                               | <i>Meretrix meretrix</i> Linné, 1758                                                                                                                                                                                                | + |  |
| 13 | Nghêu (ngao) lùa                                               | <i>Paphia undulata</i>                                                                                                                                                                                                              | + |  |
| 14 | Nghêu Bến tre (ngao, vạng)                                     | <i>Meretrix lyrata</i> Sowerby, 1851                                                                                                                                                                                                | + |  |
| 15 | Ốc hương                                                       | <i>Babylonia areolata</i> Link, 1807                                                                                                                                                                                                | + |  |
| 16 | Sò huyết                                                       | <i>Arca granosa</i>                                                                                                                                                                                                                 | + |  |
| 17 | Sò lông                                                        | <i>Anadara subcrenata</i>                                                                                                                                                                                                           | + |  |
| 18 | Sò Nodi                                                        | <i>Anadara nodifera</i>                                                                                                                                                                                                             | + |  |
| 19 | Trai ngọc môi đen                                              | <i>Pinctada margaritifera</i>                                                                                                                                                                                                       | + |  |
| 20 | Trai ngọc trắng (Mã thị)                                       | <i>Pteria martensii</i> Brignoli, 1972                                                                                                                                                                                              | + |  |
| 21 | Trai ngọc môi vàng (Tai tượng)                                 | <i>Pinctada maxima</i> Jameson, 1901                                                                                                                                                                                                | + |  |
| 22 | Trai ngọc nữ                                                   | <i>Pteria penguin</i>                                                                                                                                                                                                               | + |  |
| 23 | Trai tai ghé                                                   | <i>Tridacna squamosa</i>                                                                                                                                                                                                            | + |  |
| 24 | Tu hài                                                         | <i>Lutraria philipinarum</i> Deshayes, 1884                                                                                                                                                                                         | + |  |
| 25 | Vẹm xanh                                                       | <i>Perna viridis</i> Linnaeus 1758                                                                                                                                                                                                  | + |  |
| IV | Giống động vật thuộc các ngành da gai, giun đốt ...            |                                                                                                                                                                                                                                     |   |  |
| 1  | Cầu gai (Nhím biển)                                            | <i>Hemicentrotus pulcherrimus</i> ,                                                                                                                                                                                                 | + |  |
| 2  | Cầu gai tím                                                    | <i>Authoeidaris erassispina</i>                                                                                                                                                                                                     | + |  |
| 3  | Hải sâm                                                        | <i>Holothuria Stichopus japonicus selenka</i>                                                                                                                                                                                       | + |  |
| 4  | Hải sâm cát (Đồn đột)                                          | <i>Holothuria scabra</i>                                                                                                                                                                                                            | + |  |
| 5  | Sá sùng (Trùn biển, Sâu đất)                                   | <i>Sipunculus nudus</i> Linnaeus, 1767                                                                                                                                                                                              | + |  |
| V  | Giống rong, tảo biển                                           |                                                                                                                                                                                                                                     |   |  |
| 1  | Rong câu Bành mai                                              | <i>Gracilaria bangmeiana</i>                                                                                                                                                                                                        | + |  |
| 2  | Rong câu chân vịt                                              | <i>Gracilaria eucheumoides</i>                                                                                                                                                                                                      | + |  |
| 3  | Rong câu chỉ                                                   | <i>Gracilaria tenuistipitata</i>                                                                                                                                                                                                    | + |  |
| 4  | Rong câu chỉ vàng                                              | <i>Gracilaria verrucosa (G.asiatica)</i>                                                                                                                                                                                            | + |  |
| 5  | Rong câu cước                                                  | <i>Gracilaria heteroclada</i>                                                                                                                                                                                                       | + |  |
| 6  | Rong câu thùng                                                 | <i>Gracilaria lemaneiformis</i>                                                                                                                                                                                                     | + |  |
| 7  | Rong hồng vân                                                  | <i>Betaphycus gelatinum</i>                                                                                                                                                                                                         | + |  |
| 8  | Rong mơ                                                        | <i>Sargassum spp</i>                                                                                                                                                                                                                | + |  |
| 9  | Rong sụn (Rong đỏ)                                             | <i>Kappaphycus alvarezii</i>                                                                                                                                                                                                        | + |  |
| 10 | Các loài tảo làm thức ăn cho ấu trùng cá, nhuyễn thể, giáp xác | <i>Skeletonema sp, Chaetoceros sp, Tetraselmis sp, Chlorella sp, Cyclotella, Nannochloropsis sp, Pavlova lutheri, Isochrysis galbana, Coscinodiscus, Skeletonema, Melosima, Navicula, Thalassiothrix, Thalassionema, Nitzschia,</i> | + |  |

|                                        |                                    |                                                 |   |   |
|----------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|---|---|
| B. Nhóm đối tượng giống nuôi nước ngọt |                                    |                                                 |   |   |
| I                                      | Giống cá nuôi nước ngọt            |                                                 |   |   |
| 1                                      | Cá Ali                             | <i>Sciaenochromis ahli</i>                      |   | + |
| 2                                      | Cá Anh vũ                          | <i>Semilabeo obscurus</i>                       | + |   |
| 3                                      | Cá Ba lười                         | <i>Barbichthys laevis</i>                       |   | + |
| 4                                      | Cá Ba sa                           | <i>Pangasius bocourti</i>                       | + |   |
| 5                                      | Cá Bánh lái (cá Cánh bướm)         | <i>Gymnocorymbus ternetzi</i>                   |   | + |
| 6                                      | Cá Bã trầu                         | <i>Trichopis vittatus</i>                       |   | + |
| 7                                      | Cá Bạc đầu                         | <i>Aplocheilus panchax</i>                      |   | + |
| 8                                      | Cá Bảy màu (cá Không tước)         | <i>Poecilia reticulata</i>                      |   | + |
| 9                                      | Cá Bông lau                        | <i>Pangasius krempfi</i>                        | + | + |
| 10                                     | Cá Bống cát                        | <i>Glossogobius giuris</i>                      | + | + |
| 11                                     | Cá Bống cau                        | <i>Butis butis</i>                              | + | + |
| 12                                     | Cá Bống kèo (cá kèo)               | <i>Pseudapocryptes lanceolatus</i><br>Bloch     | + |   |
| 13                                     | Cá Bống tượng                      | <i>Oxyeleotris marmoratus</i>                   | + |   |
| 14                                     | Cá Bống mít                        | <i>Stigmatogobius sadanundio</i>                |   | + |
| 15                                     | Cá Bống                            | <i>Spinibarbus denticulatus</i> Oshima,<br>1926 | + |   |
| 16                                     | Cá Bươm giả                        | <i>Pararhodeus kyphus</i>                       |   | + |
| 17                                     | Cá Bươm                            | <i>Acanthorhodeus daycus</i>                    |   | + |
| 18                                     | Cá Bươm be nhỏ                     | <i>Pararhodeus elongatus</i>                    |   | + |
| 19                                     | Cá Bươm be dài                     | <i>Rhodeus ocellatus</i>                        |   | + |
| 20                                     | Cá Cầu vồng                        | <i>Glossolepis incisus</i>                      |   | + |
| 21                                     | Cá Chạch                           | <i>Mastacembelus</i>                            | + | + |
| 22                                     | Cá Chạch bông                      | <i>Mastacembelus (armatus) favus</i>            | + | + |
| 23                                     | Cá Chạch khoang                    | <i>Mastacembelus circumceintus</i>              | + | + |
| 24                                     | Cá Chạch lá tre (Chạch gai)        | <i>Macrognathus aculeatus</i>                   | + | + |
| 25                                     | Cá Chạch rắn                       | <i>Mastacembelus taeniagaster</i>               | + | + |
| 26                                     | Cá Chạch sông                      | <i>Mastacembelus armatus</i>                    | + |   |
| 27                                     | Cá Chạch khoang (heo mắt gai)      | <i>Pangio kuhlii</i>                            | + | + |
| 28                                     | Cá Chài                            | <i>Leptobarbus hoevenii</i>                     |   | + |
| 29                                     | Cá Chanh dục                       | <i>Channa gachua</i>                            | + | + |
| 30                                     | Cá Chát vạch                       | <i>Lissochilus clivosius</i>                    | + | + |
| 31                                     | Cá Chày (cá Chài)                  | <i>Leptobarbus hoevenii</i>                     | + |   |
| 32                                     | Cá Chép                            | <i>Cyprinus carpio</i>                          | + | + |
| 33                                     | Cá Chép gấm (Chép Nhật 3 màu)      | <i>Cyprinus Sp</i>                              |   | + |
| 34                                     | Cá Chiên                           | <i>Bagarius yarrelli</i>                        | + |   |
| 35                                     | Cá Chim                            | <i>Monodactylus argenteus</i>                   | + | + |
| 36                                     | Cá Chim dơi bốn sọc                | <i>Monodactylus sebae</i>                       |   | + |
| 37                                     | Cá Chim trắng                      | <i>Colossoma branchypomum</i> Cuvier<br>1818    | + |   |
| 38                                     | Cá Chim trắng cảnh (Silver dollar) | <i>Brachychalcinus orbicularis</i>              |   | + |

|    |                             |                                               |   |   |
|----|-----------------------------|-----------------------------------------------|---|---|
| 39 | Cá Chình                    | <i>Anguilla spp</i>                           | + |   |
| 40 | Cá Chọi (cá Xiêm, cá Phướn) | <i>Betta splendens var.</i>                   |   | + |
| 41 | Cá Chốt                     | <i>Mystus gulio</i>                           |   | + |
| 42 | Cá Chốt bông                | <i>Leiocassis siamensis</i>                   |   | + |
| 43 | Cá Chốt sọc thường          | <i>Mystus vittatus</i>                        |   | + |
| 44 | Cá Chốt vạch                | <i>Mystus mysticetus</i>                      |   | + |
| 45 | Cá Chuối (cá Sộp)           | <i>Channa striatus</i> Bloch 1795             | + |   |
| 46 | Cá Chuối hoa                | <i>Channa maculatus</i>                       | + | + |
| 47 | Cá Chuôn hai màu            | <i>Epalzeorhynchus bicolor</i>                |   | + |
| 48 | Cá Chuôn bụng sắc           | <i>Zacco spilurus</i>                         |   | + |
| 49 | Cá Chuôn bụng tròn          | <i>Zacco platypus</i>                         |   | + |
| 50 | Cá Chuôn Xiêm               | <i>Epalzeorhynchus siamensis</i>              |   | + |
| 51 | Cá Chuột (các loài)         | <i>Corydoras sp</i>                           |   | + |
| 52 | Cá Còm (cá Nàng hai)        | <i>Notopterus chitala ornate</i>              | + |   |
| 53 | Cá Cóc                      | <i>Cyclocheilichthys enoplos</i> Bleeker 1850 |   | + |
| 54 | Cá Cóc đậm                  | <i>Cyclocheilichthys apogon</i>               |   | + |
| 55 | Cá Dĩa các loại             | <i>Symphysodon spp</i>                        |   | + |
| 56 | Cá Diếc                     | <i>Carassius auratus</i>                      | + |   |
| 57 | Cá Diếc nhằng               | <i>Aphyocypris pooni</i>                      |   | + |
| 58 | Cá Đầu lân kim tuyến        | <i>Aequidens pulcher</i>                      |   | + |
| 59 | Cá Đồng đong                | <i>Barbodes semifaciolatus</i>                |   | + |
| 60 | Cá Đồng chấm                | <i>Barbodes stigmatosomus</i>                 |   | + |
| 61 | Cá Đồng gai sông Đà         | <i>Barbodes takhoaensis</i>                   |   | + |
| 62 | Cá Đỏ mang                  | <i>Barbodes orphoides</i>                     |   | + |
| 63 | Cá Đuôi cò nhọn             | <i>Pseudotropheus dayi</i>                    |   | + |
| 64 | Cá Đuôi cò (cá Thia lia)    | <i>Macropodus opercularis</i>                 |   | + |
| 65 | Cá Ét mọi                   | <i>Morulius chrysophekadion</i>               |   | + |
| 66 | Cá Hắc bạc (cá Chuồn sông)  | <i>Crossocheilus siamensis</i>                |   | + |
| 67 | Cá Hắc bố lữ                | <i>Molliensia latipinna</i>                   |   | + |
| 68 | Cá Hắc ma quỷ (cá Lông gà)  | <i>Apteronotus albifrons</i>                  |   | + |
| 69 | Cá Hắc Long                 | <i>Osteoglossum ferreirai</i>                 |   | + |
| 70 | Cá He vàng                  | <i>Barbodes altus</i>                         |   | + |
| 71 | Cá He đỏ                    | <i>Barbodes schwanenfeldii</i>                |   | + |
| 72 | Cá Hoà lan râu              | <i>Poecilia sphenops var,</i>                 |   | + |
| 73 | Cá Hoà lan tròn             | <i>Poecilia velifera var,</i>                 |   | + |
| 74 | Cá Hoàng đế                 | <i>Cichla ocellaris</i>                       |   | + |
| 75 | Cá Hoàng kim                | <i>Cichlasoma aureum</i>                      |   | + |
| 76 | Cá Hoàng tử phi châu        | <i>Labidochromis caeruleus</i>                |   | + |
| 77 | Cá Hoàng quân sáu sọc       | <i>Tilapia kuttikoferi</i>                    |   | + |
| 78 | Cá Hoả khẩu                 | <i>Cichlasoma helleri</i>                     |   | + |
| 79 | Cá He                       | <i>Barbodes altus</i>                         |   | + |
| 80 | Cá Heo chân                 | <i>Acanthopus choirohynchus</i>               |   | + |

|     |                                 |                                                       |   |   |
|-----|---------------------------------|-------------------------------------------------------|---|---|
| 81  | Cá Heo chấm                     | <i>Botia beauforti</i>                                |   | + |
| 82  | Cá Heo hề (cá Chuột ba sọc)     | <i>Botia macracanthus</i>                             |   | + |
| 83  | Cá Heo rê                       | <i>Botia horae</i>                                    |   | + |
| 84  | Cá Heo râu                      | <i>Botia molerti</i>                                  |   | + |
| 85  | Cá Heo rừng                     | <i>Botia hymenophysa</i>                              |   | + |
| 86  | Cá Heo vạch                     | <i>Botia modesta</i>                                  |   | + |
| 87  | Cá Hồi vân                      | <i>Onchorhynchus mykiss</i>                           | + |   |
| 88  | Cá Hồng két                     | <i>Cichlasoma citrinellum</i> x<br><i>C. spirulum</i> |   | + |
| 89  | Cá Hồng kim (Hồng kiếm)         | <i>Xiphophorus maculatus</i> var,                     |   | + |
| 90  | Cá Hồng nhung                   | <i>Hyphessobrycon callistus</i>                       |   | + |
| 91  | Cá Hồng vĩ                      | <i>Phractocephalus hemioliopterus</i>                 |   | + |
| 92  | Cá Huyết long (Cá Rồng).        | <i>Scleropages formosus</i>                           |   | + |
| 93  | Cá Huyết trung hồng (zebra)     | <i>Metriaclima zebra</i>                              |   | + |
| 94  | Cá Hú                           | <i>Pagasius coneophilus</i>                           | + |   |
| 95  | Cá Kết                          | <i>Micronema bleekeri</i>                             | + |   |
| 96  | Cá Khủng long vàng              | <i>Polypterus senegalus</i>                           |   | + |
| 97  | Cá Khủng long bông              | <i>Polypterus ornatipinnis</i>                        |   | + |
| 98  | Cá Kim Long hồng vĩ             | <i>Scleropages Formosus</i>                           |   | + |
| 99  | Cá Kim long Úc (Trân châu long) | <i>Scleropages leichardti</i>                         |   | + |
| 100 | Cá Kim thơm bảy màu             | <i>Cichlasoma salvini</i>                             |   | + |
| 101 | Cá La hán (cá Trân châu kỳ lân) | <i>Cichlasoma bifasciatum</i>                         |   | + |
| 102 | Cá Lăng nha                     | <i>Mystus wolffii</i>                                 | + |   |
| 103 | Cá Lăng chấm                    | <i>Hemibagrus guttatus/elongatus</i>                  | + |   |
| 104 | Cá Lăng đuôi đỏ                 | <i>Mystus wyckoides</i>                               |   | + |
| 105 | Cá Lăng vàng                    | <i>Mystus nemurus</i>                                 | + |   |
| 106 | Cá leo                          | <i>Wallago attu</i>                                   | + |   |
| 107 | Cá Lìm kìm ao                   | <i>Dermogenys pusillus</i>                            | + | + |
| 108 | Cá Lóc bông                     | <i>Channa micropeltes</i> Cuvier 1831                 | + | + |
| 109 | Cá Lòng tong                    | <i>Esomus danrica</i>                                 |   | + |
| 110 | Cá Lòng tong dị hình            | <i>Rasbora heteromorpha</i>                           |   | + |
| 111 | Cá Lòng tong đá                 | <i>Rasbora paviana</i>                                |   | + |
| 112 | Cá Lòng tong (cá Đuôi đỏ)       | <i>Rasbora lateristriata</i>                          |   | + |
| 113 | Cá Lòng tong đuôi đỏ            | <i>Rasbora borapetensis</i>                           |   | + |
| 114 | Cá Lòng tong lưng thấp          | <i>Rasbora myersi</i>                                 |   | + |
| 115 | Cá Lòng tong mại                | <i>Rasbora argyrotaenia</i>                           |   | + |
| 116 | Cá Lòng tong mường              | <i>Luciosoma bleekeri</i>                             |   | + |
| 117 | Cá Lòng tong sắt                | <i>Esomus metallicus</i>                              |   | + |
| 118 | Cá Lòng tong sọc                | <i>Rasbora trilineata</i>                             |   | + |
| 119 | Cá Lòng tong vạch đỏ            | <i>Rasbora retrodorsalis</i>                          |   | + |
| 120 | Cá Lúi sọc                      | <i>Osteochilus vittatus</i>                           | + |   |
| 121 | Lươn                            | <i>Monopterus albus</i>                               | + |   |
| 122 | Cá Mại nam                      | <i>Chela laubuca</i>                                  | + | + |

|     |                                |                                       |   |   |
|-----|--------------------------------|---------------------------------------|---|---|
| 123 | Cá Măng rở (Phun nước, Cao xạ) | <i>Toxotes jaculator</i>              |   | + |
| 124 | Cá Măng rở                     | <i>Toxotes chatareus</i>              |   | + |
| 125 | Cá Mặt quỷ (cá Mang ếch)       | <i>Batrachus grunniens</i>            |   | + |
| 126 | Cá Mè vinh                     | <i>Barbodes gonionotus</i>            | + |   |
| 127 | Cá Mrigal                      | <i>Ciprinus mrigala</i>               | + |   |
| 128 | Cá Mè hoa                      | <i>Hypophthalmichthys nobilis</i>     | + |   |
| 129 | Cá mè hôi                      | <i>Osteochilus melanopleurus</i>      | + |   |
| 130 | Cá Mè lúi                      | <i>Osteochilus hasseltii</i>          | + | + |
| 131 | Cá Mè trắng Việt Nam           | <i>Hypophthalmichthys harmandi</i>    | + |   |
| 132 | Cá Mè trắng Hoa Nam            | <i>Hypophthalmichthys molitrix</i>    | + |   |
| 133 | Cá Mỏ vịt                      | <i>Pseudoplatystoma fasciata</i>      |   | + |
| 134 | Cá Mùi (cá Hường)              | <i>Helostoma temminckii</i>           | + |   |
| 135 | Cá Mương nam                   | <i>Luciosoma setigerum</i>            |   | + |
| 136 | Cá Neon                        | <i>Paracheirodon innesi</i>           |   | + |
| 137 | Cá Ngân Long                   | <i>Osteoglossum bicirrhosum</i>       |   | + |
| 138 | Cá Ngọc long (cá Rồng Úc)      | <i>Scleropages jardini</i>            |   | + |
| 139 | Cá Ngũ vân                     | <i>Barbodes partipentazona</i>        |   | + |
| 140 | Cá Ngựa chằm                   | <i>Hampala dispar</i>                 |   | + |
| 141 | Cá Ngựa nam (cá Ngựa vạch)     | <i>Hampala macrolepidota</i>          |   | + |
| 142 | Cá Ngựa vằn (cá Sọc xanh)      | <i>Brachydanio rerio</i>              |   | + |
| 143 | Cá Nho chảo                    | <i>Sarcocheilichthys nigripinis</i>   |   | + |
| 144 | Cá Ống điều                    | <i>Brachygobius sua</i>               |   | + |
| 145 | Cá phèn trắng                  | <i>Polynemus longipectoralis</i>      |   | + |
| 146 | Cá phèn vàng                   | <i>Polynemus paradiscus</i>           |   | + |
| 147 | Cá Quả (cá Chuối hoa)          | <i>Ophiocephalus maculatus</i>        | + | + |
| 148 | Cá Quan đao                    | <i>Geophagus surinamensis</i>         |   | + |
| 149 | Cá Rầm Nam (cá Gầm Nam)        | <i>Barbodes leiacanthus</i>           |   | + |
| 150 | Cá Rầm xanh                    | <i>Bangana lemasoni</i>               | + |   |
| 151 | Cá Rô đồng                     | <i>Anabas testudineus</i> Bloch, 1792 | + | + |
| 152 | Cá Rô hu                       | <i>Labeo rohita</i>                   | + |   |
| 153 | Cá Rô phi đen                  | <i>Oreochromis mosambicus</i>         | + |   |
| 154 | Cá Rô phi vằn                  | <i>Oreochromis niloticus</i>          | + |   |
| 155 | Cá Rồng (cá Kim long)          | <i>Scleropages formosus</i>           | + |   |
| 156 | Cá Sặc                         | <i>Trichogaster microlepis</i>        | + |   |
| 157 | Cá Sặc bướm                    | <i>Trichogaster trichopterus</i>      | + | + |
| 158 | Cá Sặc gấm                     | <i>Colisa lalia</i>                   | + | + |
| 159 | Cá Sặc rằn                     | <i>Trichogaster pectoralis</i>        | + | + |
| 160 | Cá Sặc trâu châu               | <i>Trichogaster leeri</i>             | + | + |
| 161 | Cá Sặc vện                     | <i>Nandus nandus</i>                  |   | + |
| 162 | Cá Sấu hoả tiễn (cá Kim sông)  | <i>Xenentodon cancila</i>             |   | + |
| 163 | Cá Sóc                         | <i>Oryzias laticeps</i>               |   | + |
| 164 | Cá Sơn bầu                     | <i>Chanda wolffii</i>                 |   | + |
| 165 | Cá sừu                         | <i>Boesemania microlepis</i>          | + |   |

|     |                                    |                                      |   |   |
|-----|------------------------------------|--------------------------------------|---|---|
| 166 | Cá Tai tượng Phi châu              | <i>Astronotus ocellatus</i>          | + | + |
| 167 | Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) | <i>Osphronemus goramy var</i>        | + |   |
| 168 | Cá Tầm Trung Hoa                   | <i>Acipenser sinensis</i>            | + |   |
| 169 | Cá Thác lác                        | <i>Notopterus notopterus Pallas</i>  | + |   |
| 170 | Cá Thái hồ, cá Hường               | <i>Danioides microlepis</i>          |   | + |
| 171 | Cá Thái hồ vằn, cá Hường vằn       | <i>Danioides quadrifasciatus</i>     |   | + |
| 172 | Cá Thanh ngọc                      | <i>Trichopsis pumilus</i>            |   | + |
| 173 | Cá Thần tiên (cá Ông tiên)         | <i>Pterophyllum scalare</i>          |   | + |
| 174 | Cá Thè be dài                      | <i>Acanthorhodeus tonkinensis</i>    | + | + |
| 175 | Cá Thè be sông đáy                 | <i>Acanthorhodeus longibarbus</i>    | + | + |
| 176 | Cá Tra                             | <i>Pangasianodon hypophthalmus</i>   | + |   |
| 177 | Cá Trà sọc                         | <i>Probarbus jullieni</i>            |   | + |
| 178 | Cá Trắm cỏ                         | <i>Ctepharyngodon idellus</i>        | + |   |
| 179 | Cá Trắm đen                        | <i>Mylopharyngodon piceus</i>        | + |   |
| 180 | Cá Trắm                            | <i>Barbodes binotatus</i>            |   | + |
| 181 | Cá Trèn bầu                        | <i>Ompok bimaculatus</i>             |   | + |
| 182 | Cá Trèn đá                         | <i>Kryptopterus kryptopterus</i>     |   | + |
| 183 | Cá Trèn lá (cá Trèn thủy tinh)     | <i>Kryptopterus bicirrhys</i>        |   | + |
| 184 | Cá Trèn mỡ                         | <i>Kryptopterus apogon</i>           |   | + |
| 185 | Cá Trê vàng                        | <i>Clarias macrocephalus</i>         | + |   |
| 186 | Cá Trê đen                         | <i>Clarias fuscus</i> Lacepede, 1803 | + |   |
| 187 | Cá Trê trắng                       | <i>Clarias batrachus</i>             | + | + |
| 188 | Cá Trê lai                         | <i>Clarias gariepinus sp</i>         | + |   |
| 189 | Cá Trôi Ấn Độ                      | <i>Labeo rohita</i>                  | + |   |
| 190 | Cá Trôi ta                         | <i>Cirrhinus molitorella</i>         | + |   |
| 191 | Cá Trôi hai màu (Chuột đuôi đỏ)    | <i>Labeo bicolor</i>                 |   | + |
| 192 | Cá Trôi vàng (cá Chuột vàng)       | <i>Labeo frenatus</i>                |   | + |
| 193 | Cá Tuyết tiêu (cá Tuyết điêu)      | <i>Pseudotropheus socolofi</i>       |   | + |
| 194 | Cá Tứ vân                          | <i>Barbodes tetrazona</i>            |   | + |
| 195 | Cá Vàng (cá Tàu, cá Ba đuôi)       | <i>Carassius auratus</i>             |   | + |
| 196 | Cá Vây đỏ đuôi đỏ (cá Nút)         | <i>Epalzeorhynchus frenatus</i>      |   | + |
| 197 | Cá Xả mắt bé                       | <i>Danioops nammensis</i>            |   | + |
| 198 | Cá Xả mắt to                       | <i>Danioops macropterus</i>          |   | + |
| 199 | Cá vồ dằm                          | <i>Pagasius larnaudii</i> Bocour     | + |   |
| II  | Giống giáp xác                     |                                      |   |   |
| 1   | Cua đồng                           | <i>Somanniathelphusa sinensis</i>    | + |   |
| 2   | Tôm cày sông                       | <i>Macrobrachium nipponense</i>      | + |   |
| 3   | Tôm cày xanh                       | <i>Macrobrachium rosenbergii</i>     | + |   |
| III | Giống nhuyễn thể                   |                                      |   |   |
| 1   | Ốc nhồi                            | <i>Pila polita</i>                   | + |   |
| 2   | Trai cánh mỏng                     | <i>Cristaria bialata</i>             | + |   |
| 3   | Trai cánh xanh                     | <i>Sinohyriopsis cummigi</i>         | + |   |

|    |                         |                               |   |   |
|----|-------------------------|-------------------------------|---|---|
| 4  | Trai cóc (trai com)     | <i>Lamprotula leai</i>        | + |   |
| 5  | Trai sông               | <i>Sinanodonta elliptica</i>  | + |   |
| VI | Giống các loài lưỡng cư |                               | + |   |
| 1  | Baba gai                | <i>T.steinachderi</i>         | + |   |
| 2  | Baba hoa                | <i>Trionyx sinensis</i>       | + |   |
| 3  | Baba Nam bộ             | <i>T.cartilagineus</i>        | + |   |
| 4  | Ếch đồng                | <i>Rana tigrina</i>           | + |   |
| 5  | Ếch Thái lan            | <i>Rana rugulosa Weigmann</i> | + |   |
| 6  | Rùa                     | <i>Cuora trifasciata</i>      |   | + |